Phật học Trung đẳng, Tập 1 Khóa 26-40 trang 405-668 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

Jg -+ 7 N Ì$

(&>LKjrí--fc-s‘4MF- > ấ Jt£ 'ệ * H ệ 'ft)'1& 3 t (^ ^ Ẩ # ^ C Ì ^ T Ỉ § 1) í r : “ì i m M . $] * , % f t & , Ẹ * & i ặ % L f t ^ % í Ặ ỉ k & %

* ^p — o g -A Ẹ ỳ ấ ìl& Â ’ o 'J 'ĩ M l

4 U ^ X # « I> ã l t Ằ o 'J 'j M £ ĩ ỉ ĩ t : f e » ì f c — & # -£ ? * ^ ìấ ^ # itc Ể Ị & i M U U U Ỉ ^ ^ i . ìim ^ c 0 Ệ L W % t % 'M Ĩ M Z - t& & ’ ^ ^ 4 - ề Ấ T ầ , c ^LPT# . $ Ị f a t > & - E .# - * M % 7

fp ố ^ ^ r® » » & # # ;M H M ậ > - ậ # ^ ± M t '< > ', # ầ H M * £ . ĩ r 7 tb ỉìr ế # L Z J ẻ .ũ o

lố , m ^ t ^ o Ề M ^ -^ tề L v Ằ lt, 'J 'i p i $ r $L> r ì * l Ệ L & ì t ỉ - f c u m o Ì ệ t f ^ f - ệ .

Ề ’ >* 7 — c í & ú ậ t m t

ÌL , c3 $ - ^ ^ iắ.^1 » c

-f- “i & ậ - ^ p Ẫ Ạ ” “ H ^ p — # ” -£ J £ > # r f B $;

Ẫ — -€>— y ề # ^ ^ h - t Ỉ L o J L /ĩf N r M - & ỉf e i) &

^ * . HI # r ì £ , # # y ậ | '# i & # r ỉ f c ^ ị '#] c SLỉtt & nM fcìk, J tfô *

'íấ Ằ , 0 | M ^ f . > r ĩn iề ỉầ ^ t & fr' -* » * -r . É p « « > p*r^nf,

0H 0 # > o £ # # 4 0 '] & ; & M 4 £ c

& - £ & $, # flỊĩề & ' '{ s .ĩ& Ệ L P r ^ lt^ M Q ’ #Ẩjjếfr Ẫ>tf-2L> 7 5 o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP LỤC KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI KHÁI QUAN

Thích Tôn tịch hậu thất bách niên khoảnh, (Dân nguyên tiền thiên thất bách dư niên, Hán Hiến Đ ế thời đại), Lược sử (chỉ Ân Độ Phật giáo sử lược, hạ đồng) vân: “Long Thọ k ế Mã Minh nhi xuất, đàm lược Phật giáo nhi đại xướng duyên sinh pháp giai không vô sở đắc chi Trung quán chủ nghĩa, ư thị hữu Đại thừa (Ma- ha-diễn) chi danh xưng hoằng bố thế gian, tức nhất thiết hữu tình thành Phật chi giáo nghĩa dã. Kỳ thành La-hán chi giáo nghĩa, tương đối biếm xưng nhi danh Tiểu thừa. Tiểu thừa chi danh thủy ư thử. Việt nhị bách niên, (đương Trung Quốc Đông Tấn gian), Bà-la-môn giáo dữ Phạn văn học phục hưtig, Phật giáo diệc mông kỳ ảnh hưởng, uẩn nhưỡng trọng đại chi biến hóa. Tiểu thừa chư tông trung như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, diệc dữ Đại thừa tương tịnh nhi phát đạt. Tự thử Đại thừa giáo đại biệt vi nhị chủng, vị Hiển giáo dữ Mật giáo. Hiển giáo hữu nhị đại triều lưu, tối sơ khởi giả vi Long Thọ chi Trung Quán tông, dĩ tục hữu chân không vi liễu nghĩa. Kỳ thứ khởi giả vi Vô Trước chi A-lại-da duyên khởi luận hựu danh Du-già tông, dĩ tam giới duy tâm vi liễu nghĩa. Thị giai chủ trí đích Đại thừa dã. Kỳ ngoại hựu hữu phát huy cảm tình tín ngưỡng đích phương diện, nhi

thành cực quảng ý nghĩa chi tha lực giáo, lễ Phật

xưng danh, gia trì kỳ đảo, chuyên thị chúng sinh tín tâm, dữ chư Phật nhiếp thọ nhi kỳ vãng sinh Tịnh độ, thử tức M ật giáo chi khỏi nguyên. Kỳ sáng thủy chi niên đại dữ địa phương, kim giai mang mạc vô khảo, duy tại Long Thọ thời đại ký dĩ phôi thai, tắc sự thực dã ”ả Tự Phật tịch cửu bách niên, Vô Trước, Thế Thân dĩ hậu, Tiểu thừa tiệm suy, nhi Đại thừa phát đạt chí ư đỉnh điểm. Chí Phật tịch thiên nhất bách niên, (Dân nguyên tiền thiên tam bách dư niên, Tùy Đường thời đại), Bí mật giáo nãi lộ đầu giác, nhi nhất bộ phận chi Phật giáo đồ đại thành kỳ thuyết. Thí do giáo lý ngôn chi, tắc Hiển giáo dĩ vô minh duyên khởi vi căn bản nghĩa. Lý bình đẳng nhi sự sai biệt, sự lý vị tương tức bất nhị dã. M ật giáo phản thử, lập bản hữu chi đạo lý, dĩ vi sự lý bình đẳng, nhất đa vô tận, ư thị tự hồ “hiện tượng tức thị tạ i” “vạn hữu tức nhất thần” chi thuyết, sở vị vạn hữu giai Ma-ha Tỳ-lô-giá-na chi bản thể, ngô nhân diệc kỳ nhất bộ phận, nãi chí nhất mao nhất trần diệc bất ngoại thử dã. Chí sở hữu kinh điển xuất tự pháp thân Đại Nhật sở thuyết, diệc dữ ứng thân Thích-ca sở thuyết hữu biệt. Hựu thử tông tối trọng sự tướng, kỳ uyên nguyên cực viễn, cái bản ư Phệ-đà thời đại chi hỏa chú thuật, Bà-la-ma-noa chi gia trì kỳ đảo, đĩ cập thông tục chi tín ngưỡng nghi thức. Thân ngữ ý sở hành, tất hàm bí mật chi ý, nhi chư pháp chi bản chân, như chân ngôn, ấn khế, mạn-đồ-la, A tự môn đẳng, giai bí mật chi hiện tượng dã. Như thị do giáo lý cập sự tướng phương diện dĩ bí mật vi nhãn mục giả, tổng xưng Bí mật giáo.

Kỳ dư Phật giáo tắc tổng danh Hiển giáo. Nhiên vân bí mật, phi vị ẩ:* tế, đãn hiện tượng tức sự thực chi chân tướng, phi phàm ngu tri kiến sở cập, nãi tạm vị chi bí mật nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 26

CÁI NHÌN KHÁI QUÁT VE PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Sau đức Thích Tôn tịch diệt khoảng 700 năm (hơn 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc, thời Hán Hiến Đê [190 - 220 Tây lịch]), Lược Ẩsử’ (chỉ Ân Độ Phật giáo sử lược, ở sau cũng giông như thế)(1) nói: “Long Thọ k ế tiêp Mã Minh mà xuât hiện, thâu tóm những chỗ sâu xa của Phật giáo mà đại xướng chủ thuyết Trung quán cho rằng các pháp duyên sinh đều không và vô sở đắc, vì thế mới có danh xiAig Đại thừa (Ma-ha-diễn [Mahã- yãna]) truyền rộng thế gian, tức là giáo nghĩa tất cả hữu tình đều thành Phật. Đối với giáo nghĩa thành A-la-hán, tương đối châm biếm mà gọi là Tiểu thừa. Danh xưing Tiểu thừa bắt đầu từ đó. Trải qua 200 năm (nhằm khoảng đời Đông Tấn [317 - 420 Tây lịch] ở Trung

(l> Đúng ra là “Sử lược”, gọi tắt Ân Đ ộ Phật giáo sử lược. Ở các bài sau như Đ ệ nhị thập bát khóa, Đ ệ tam thập khóa, Đ ệ tam thập tam khóa, Đ ệ tam thập ngũ khóa đều dùng “Sử lược” cả.

Quốc), đạo Bà-la-môn và văn học chữ Phạn phục hưng, Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng, dần dần tạo nên sự biến đổi trọng đại. Trong các tông phái Tiểu thừa như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ cũng cùng sánh với Đại thừa mà phát triển. Từ đó Đại thừa giáo chia ra hai loại lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo có hai trào lưu lớn, phát khởi trước nhất

là tông Trung Quán của ngài Long Thọ, lấy “theo tục đ ế thì pháp do nhân duyên sinh đều là hữu, theo chân đế thì tất cả đều không có tự tính, đều rốt ráo không” làm liễu nghĩa(2). Phát khởi sau đó là luận A-lại-da duyên khởi của ngài Vô Trước (Asaiìga), còn gọi là tông Du-già, lấy “ba cõi đều do tâm biến hiện ra ” làm liễu nghĩa. Đó đều là Đại thừa chủ trí. Ngoài ra còn có phát huy phương diện tín ngưỡng cảm tình mà thành giáo nghĩa tha lực rất rộng, lễ Phật xưng danh, gia trì cầu nguyện, chuyên dựa vào lòng tin của chúng sinh và sự nhiếp thọ của chư Phật mà mong được vãng sinh Tịnh độ, đó là khởi nguyên của M ật giáo. Niên đại và nơi nó bắt đầu, nay đều mờ mịt không khảo chứng được, duy đã phôi thai vào thời đại Long Thọ là sự th ật”. Sau Phật nhập diệt 900 năm, từ ngài Vô Trước, T hế Thân về sau, Tiểu thừa suy dần, mà Đại thừa thì phát triển đến tột đỉnh. Đến khi Phật nhập diệt 1100 năm (hơn 1300 năm trưđc kỷ nguyên Dân Quốc, thời

<2> Liễu nghĩa: nghĩa của các pháp được trực tiếp giải thích rõ ràng.

Tùy [5 81-618] Đường [618 - 907])(3), Bí mật giáo mới xuất hiện, mà Phật giáo đồ của một bộ phận đã đại thành thuyết này. Thử theo giáo lý mà nói, thì Hiển giáo lấy duyên khởi vô minh làm giáo nghĩa căn bản. Lý bình đẳng mà sự thì sai biệt, sự lý chưa tương nhập thì chẳng phải là hai. M ật giáo thì trái lại, lập đạo lý bản hữu, cho sự lý là bình đẳng, nhất đa vô tận<4), do đó giống với thuyết “hiện tượng tức thị tạ i”(5), “vạn hữu tức nhất thần”(6), đó gọi là vạn hữu đều là bản thể Ma-ha Tỳ-lô-giá-na(7), chúng ta cũng là một bộ phận trong đó, thậm chí một sợi lông, một hạt bụi cũng không ngoài bản thể ấy. Đến như kinh điển sở hữu xuất phát từ pháp thân Đại Nhật nói, cũng khác với ứng thân Thích-ca nói. Lại nữa, tông này rất coi trọng sự tướng, nguồn gốc của việc này rất xa, có lẽ gốc ở chú thuật dùng lửa, gia trì cầu đảo của Bà-la-ma-noa thời đại Phệ-đà, cho đến những nghi thức tín ngưỡng thông tục. Hành động của

<3) Nói “thời Tùy Đường” có nghĩa là khoảng giữa của hai triều đại này. 1100 năm sau Phật nhập diệt là vào năm (1100 - 483 [năm Phật nhập diệt] =) 617 Tây lịch. <4) Nhất đa vô tận: trong nhiều sự vật khác nhau, đưa ra một sự vật nào đó thì sự vật ây là “nhât”, các sự vật còn lại nhiều vô số nên gọi là “đa vô tận”. (5) Sự vật hiện bày trước mắt tức là chúng đang tồn tại. (6) Vũ trụ vạn hữu tuy có tướng trạng sâm la sai biệt, nhưng đều có chung một bản thể tức Chân như. “Hiện tượng tức thị tại” và “vạn hữu tức nhât thần” là những thuyết trong vũ trụ luận của Phật giáo. <7) Ma-ha Tỳ-lô-giá-na (Mahãvairocana) hay Đ ại Tỳ-lô-giá-na là đức Bản tôn Đ ại Nhật Như Lai của Mật giáo.

thân, ngữ, ý đều chứa những ý bí mật, mà bản chất thực của các pháp như chân ngôn, ấn khế, mạn-đồ-la (mandala), tự môn A(8) v.v... đều là những hiện tượng bí mật. Do phương diện giáo lý và sự tướng lấy bí mật làm chỗ chủ yếu như thế, nên gọi chung là Bí mật giáo. Phật giáo ngoài Bí mật giáo thì gọi chung là Hiển giáo. Nhưng nói bí mật, không có nghĩa là che giấu, chỉ vì hiện tượng là chân tướng của sự thật, không phải là điều mà tri kiến phàm ngu thấy biết được, nên tạm gọi là bí mật thôi.

III. NGHĨA Từ -Ệ- đàm: 1. thâm dã (sâu) 2. diên dã (lan tới). i ễ xướng: phát khởi (dựng lên một việc gì, làm điều gì trước nhất). việt: A-tỈL. > độ dã, du dã (qua, vượt qua).

(8) Tự môn A: Tự môn có nghĩa: 1. HỢp các tự mẫu thành những chữ có ý nghĩa nhất định gọi là tự môn. Có nhiều thuyết nói về số lượng tự môn, như 42 tự môn, 50 tự môn v.v... 2. Lấy chữ (tự) làm môn (pháp môn) để ngộ nhập thực lý của các pháp. A là chữ đầu tiên trong 50 tự mẫu Tất-đàm (Siddham). Khi người ta mở miệng nói thành tiếng thì trong đó bao hàm âm A, nếu bỏ âm A thì không có tất cả ngôn ngữ có thể nói. Chữ A được giải thích theo nhiều nghĩa khác nhau, Mật giáo lấy nghĩa "chữ A vô'n không sinh" làm nghĩa chính yếu. Đ ối với hành giả tu chân ngôn, pháp quán chữ A là pháp quấn quan trọng nhất.

%Sl Uẩn nhưỡng: (chữ uẩn thường viết ỗẵ.)

bản nghĩa thị nhưỡng tửu, dẫn thân vi sự tình tiệm tiệm biến hóa nhi thành chi nghĩa (nghĩa ban đầu là gây rượu, suy rộng ra làm nghĩa sự việc dần dần biến đổi mà thành - gây rượu, nấu rượu; biến đổi dần dần mà thành). ÌẾ. tịnh: 1. câu dã (đều) 2 tỷ dã (sánh, như tịnh kiên M là sánh vai, kề vai nhau) 3. jậi ^ kiêm dã (gồm).

^ đảo: cáo sự cầu phúc dã (cáo việc [vđi thần linh] để cầu phước). 7Ù mang: y t 3^- t ^ lÌL, mang muội, bất khả tri dã (mờ mịt, không thể biết được). /Jc mạc: 1. ÙỈL quảng đại chi sa địa (vùng cát rộng lớn - sa mạc) 2. /Mi M mạc nhiên (mờ mịt không biết). I'J sáng: thủy dã, chế ư kỳ sơ dã (bắt đầu, làm ra đầu tiên). #£ phôi: ^ phụ dựng nhất nguyệt dã (đàn bà có thai một tháng). ỉlé thai: 1. J-Ị ^ phụ dựng tam nguyệt dã (đàn bà có thai ba tháng) 2 .Ấ j^-iÍ7 Ạ i ^ & Mể phàm dựng nhi vị sinh giai viết thai (phàm có chửa mà chưa sinh đều gọi là thai).

phôi thai: phàm vật sinh thành chi thủy giai viết phôi thai (phàm vật bắt đầu sinh thành đều gọi là phôi thai). sfĩ fệị đầu giác: (đầu: cái đầu; giác: sừng) ỈẪ đầu tự dã (mối manh gây ra việc). Bíl Ẽ1 nhãn mục\ i ì Ặ Ầ ' ẻ j dụ sự vật chi chủ yếu xứ dã (dụ cho chỗ chủ yếu của sự vật).

IV. NGỮ PHÁP

R

1. Liên từ a. Cập (= và, vđi) nối hai hay nhiều từ hoặc nhóm từ cùng loại.

từ / nhóm từ 7L từ / nhóm từ

í? (Đệ nhị thập 2L ngũ khóa) (1)

ttề -ỈL Ik 7L (Đệ nhị thập ìk Ỹ Ằ tam khóa) (2)

g -ir & L T (Đệ nhị thập nhị khóa) (3)

á -Ệ L (Đệ thập khóa)(4)

(1) Nôi ba nhóm từ là tên ba vùng ở Ấn Độ.
(2) Nối tên hai tác giả và tên hai bộ sách.
(3) Nối tên hai Đại đế.
(4) Nối ba nhóm từ có tính danh từ.
b. D ĩ cập (= và, cho đến) là phức hợp liên từ.

[...] o (Đệ nhị thập lục khóa)
D ĩ cập nối nhóm từ sau nó với “Phệ-đà [...] kỳ đảo” ở trước nó.
[Ễ..] fA n ì ề c (Đệ tứ khóa)
D ĩ cập nối nhóm từ sau nó với “tín đồ sở cung hiến [...] do đ a ” ở trước nó.
2. Giới từ
Cập có nghĩa: đến, kịp đến, đến khi, đến lúc, về (sau), tùy ngữ cảnh mà dịch.
M ì f ỉ - Hệ" (Đệ thập khóa)
Cập hậu: về sau.
|A Ắ Ầ 0
Tân nhập cập đình. (Khách vào đến sân.)

ẤÌLHí M o

Cập Trang Công tức vị, vị chi thỉnh Chế.
(Đến khỉ Trang Công lên ngôi, [Vũ Khương] xin ấp C hế cho ông ấy [Cung Thúc Đoạn]).
-f3 Ế -fr# Ỷ o
Cập bô nhập túc vu Giác Hạnh tăng tự.
(Đến giờ Thân [Trẫm - tức Trần Thái Tông] vào nghỉ ở chùa Giác Hạnh.)
Bô: giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều).
ậ ỏ Ắ Ả o
Suy kỷ cập nhân.
(Suy mình ra người khác [Suy bụng ta ra bụng người]).
3. Động từ
Cập có nghĩa: đến, tới; bằng, kịp, theo kịp.
a. Đến, tới
4Ìr Ấ j ỉầ- Ỹf[(Đệ nhị thập lục khóa)
Sở cập có kết cấu sở + động từ.
(Đệ thập khóa)
Động từ cập có phó từ vị tu sức cho nó.
b. Bằng, kịp, theo kịp o
Ngã bất cập cổ nhân chi chí.
(Ta chẳng theo kịp chí của người xửa.)
m

LIÊN TỪ

Chữ nhi thuộc nhiều từ loại khác nhau, nhưng chủ yếu được dùng làm liên từ. Liên từ nhỉ có hai cách dùng là thừa tiếp và chuyển tiếp. 1. Thừa tiếp Thừa tiếp, cũng gọi là thuận tiếp, nghĩa là hai việc trước và sau liên từ nhi thuận vđi nhau, xuôi theo nhau, việc sau nhân theo việc trước. Nhỉ biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau: a. Mà (do đó m à, nhân đấy mà) Liên từ nhi nối hai việc, không những về thời gian trước sau kế tiếp nhau, mà về sự lý cũng trước sau có quan hệ nhân quả. Việc trước chữ nhỉ là nhân,

việc sau là quả. Từ đầu đến bài này, chúng ta đã gặp rất nhiều chữ nhi dùng theo cách này. - Nhỉ dùng một mình: $r X # # # é l i H t íip 7Ĩ rô & & £ ý] %k. o (Đệ nhị thập lục khóa) “Phát huy phương diện tín ngưỡng cảm tình” là nhân, “thành giáo nghĩa tha lực rất rộng” là quả.

- & ; £ * b . = & = - Ể Ị ^ Í c

(Đệ thập bát khóa)
“Tự chú trọng thiên lệch tam tạng tam học” là nhân, “luận chiến” là quả.
i ề ệ i ậ ý t o (Đệ nhị thập ngũ khóa)
“Được Hiếp Tôn giả giáo h ó a” là nhân, “qui y
Phật giáo” là quả.
o
Vũ thủy túc nhi thảo mộc tư vinh. (Nước mưa đầy đủ [do đó] mà cỏ cây tươi tốt.) “Vũ thủy túc” là nhân, “thảo mộc tư vinh” là quả. - Nhỉ đi gián cách sau những giới từ chỉ nguyên nhân như do, nhân, í/ĩ; sau giđi từ chỉ mục đích vị-, hoặc sau giới từ chỉ nơi chôn tùng. • d o ... nhỉ à b ề . Hê tà ÌỀj$ị- o (Đệ thập cửu khóa)

ik. o (Đệ thập thất khóa) Cần lưu ý ở câu này, do đi vđi cô'ở cuối câu để chỉ lý do, duyên cđ (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 11).

vy ’S Ẽ .Ìệ '^ ^ -Ế .Ệ % j'ứ '^ Ệ % ằr?rj tb 0 (Đệ ngũ khóa)

• n h â n ... nhi

iÉ; o (Đệ ngũ khóa) • d ĩ ... nhi itỉ o Nhân tài dĩ bồi dưỡng nhi xuất. (Nhân tài do bồi dưỡng mà xuất hiện.) ệ v ị ... nhi [...] % ầ} Í'J o (Đệ thập thất khóa) • tùng ễ.. nhi — 1*7 ítỉ o (Đệ thập nhất khóa) b. Mà, và, mà ỂểỆlại & & & & % , 'li-tL o Hiếu dật nhi ố lao, nhân chi thường tình dã. (Thích nhàn rỗi mà ghét mệt nhọc là thường tình của con người.)

Học Ưu nhi phẩm đoan, nhân tất xưng chi. (Học giỏi mà phẩm hạnh [lại] đoan trang, người ta ắt khen ngợi.) Theo cách dùng này, hai việc trước và sau chữ nhi cân xứng với nhau và có thể đảo ngược vị trí (ố lao nhi

hiếu dật - phẩm đoan nhi học ưu) mà ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi. c. Mà (để mà) Việc sau chữ nhỉ là mục đích của việc ở trước. iỀ \% # Ẩ # if[# [...] M '/ệo (Đệ nhị thập lục khóa) “Kỳ vãng sinh Tịnh đ ộ ” là mục đích của “lễ Phật xưng danh, gia trì kỳ đảo...”. Ít vv ĩ?n -%r &Ê (Đệ thập nhất khóa) “Định chuẩn thằng” là mục đích của “hội tụng Phật ngữ”. lỉt. Ắ. ^ 'TỈ' ịằ- -íỉ- -51 o (Đệ bát khóa) “Phản đối” là mục đích của “tùy”.

Tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhỉ thực.
(Đào giếng [để] mà uống, cày ruộng [để] mà ăn.)
“Ẩ m ” là mục đích của “tạc tỉnh”, “thực” là mục đích của “canh điền”.
d. Mà (nếu mà)
Nhỉ nối hai việc, việc sau là giả thiết.
'Ệ' jĩĩj ^ ẳệ- f ^ “T o (Đệ cửu khóa)
Có hợp thì có tan, “bất ly ” chỉ là giả thiết.

^ ứj r?ĩj

Nhân nhi vô học, hà do nhi đắc tri thức? (Người [nếu] mà không học, do đâu có được tri thức?) “Vô học” là giả thiết. đ. Mà (mà có thể) Chữ nhỉ này có nghĩa như “nhi năng” (mà có thể). [...] 1^7 ìẴiiỆ' — (Đệ nhị thập khóa) Câu này có hai chữ nhi. Nhi huống: huống gì, huống hồ. Đề cập ỏ đây là chữ nhi thứ hai. “Nhi vị chi ngã hồ?”: mà [có thể] gọi nó là “n g ã” sao? Chữ nhi này vì hàm ý “có th ể ” nên có khi đi với trỢ động từ năng: & 4 ậ ì f c ỹ v j E . i £ , ? r H Ế , # - J . - ể - 4 L Ỉ £ & & . o

(Đệ ngũ khóa) Cần lưu ý câu này có hai chữ cố: chữ cố ở đầu câu là liên từ (= nên, cho nên); chữ cô' ở cuối câu là danh từ (= cớ, lý do, nguyên nhân) (xem phần ngữ pháp bài 11). e. Rồi, mới, thì Chữ nhi này nối hai việc có quan hệ thời gian. M Bệ n P è ỆL'ứ th éị t [..Ế] (Đệ cửu k h ó a) Chữ nhỉ trong câu này có thể dịch là rồi. 0 i£ỉ 1^7 t ĨỊ & o

Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức.

(Mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ.)

Ễê /lợ I o

Vô lâm khát nhi quật tỉnh.

(Đừng đợi đến khi khát nước mới đào giếng.) g. Đứng sau m ột phố từ, cố th ể dịch: m à, thì.

[...] ỳi' ^ Ì$LÌ$ M} & o (Đệ nhất khóa)

Đột nhiên nhi hữu: đột nhiên mà có. “Đột nhiên” là phó từ.

Liên từ nhi đứng sau phó từ theo kết cấu:

phó từ + nhi + động từ / hình dung từ

Phu tử hoãn nhĩ nhi tiếu. (Phu tử mỉm miệng [mà] cười.)

Tẩu văn kỳ ngôn, thủy nhi hỉ, k ế nhi nghi, chung nãi đại nộ. (Ông già nghe lời nói ấy, lúc đầu thì vui, k ế đó thì nghi, cuối cùng bèn nổi giận.)

h. Đứng sau một từ hoặc ngữ không phải là phó từ, nhưng có tác dụng của phó từ, cố thể dịch: mà, thi. 0^ r?õ Pè > ữệ' I (Đ ệ thất khóa) Thời nhi: khi thì, lúc thì. Cũng có thể không dịch chữ nhi để cho câu văn bớt rườm rà. ậỹị o Triêu nhi vãng, mộ nhi qui. (Sáng [thì] đi, tôi [thì] về.)

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhỉ lạc. (Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. [hoặc dịch sát: Trước cái lo của thiên hạ mà lo, sau cái vui của thiên hạ mà vui.Ỵ) Thời, trỉêu, mộ là những danh từ có tác dụng của phó từ chỉ thời gian. Tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc là hai ngữ cũng có tác dụng của phó từ chỉ thời gian. 2ế Chuyển tiếp Hai việc trước và sau liên từ nhỉ trái ngược nhau hoặc khác hẳn nhau.

a. Mà (nhưng mà) o (Đệ nhị thập lục khóa) Một bên “tiệm suy”, một bên “phát đạt chí ư đỉnh điểm ”. M- ^ 1^7 ^ 'Ể- %'ì o (Đệ nhị thập lục khóa) Một bên “bình đẳng”, một bên “sai biệt”. Nếu chữ nhi đi gián cách sau chữ tuy ỉệ- thì ý chuyển tiếp càng rõ rệt (tuy... nhưng mà...):

(Đệ nhị thập khóa) Ý chuyển tiếp cũng rõ rệt hơn khi chữ nhỉ có chữ tắc đi gián cách ở sau (nhiốig mà... thì...): 1^7 _t- JẾ. # f /fậ- $ ’] o (Đệ thập tứ khóa) b. Mà (mà lại, m à vẫn)

Tri kỳ bất khả vi nhỉ vi chi giả, phi hạ ngu tắc thánh hiền dã. (Người biết việc không làm được mà [lại / vẫn] làm, nếu không phải là kẻ ngu xuẩn thì là bậc thánh hiền.)

H -+ -b !S

í? ầ . £ iM íM u jặ fê r, ffi& m ã L > í & # ^ r V 3 L Ẻ - i ỉ L t n J k % - ề r ì t % o Ế I Ệ ề L - ã ^ k & i p

ÝẦẬ, 2 p e ,# * .3 M L ^ ^ o - ỹ ìr & # - M P m $ § > JL iả E iC ể t^ H - ĩ- S ệ * ì ế J L $, ^ o

• % ìL fe tô L & , ife, o Ẩ J v fê M U L í^ fiâ > j |t ệ b & , * & J Ế , ^ i r * H ^ p Ẩ ố ^ ^ t ^ Í L o

ĩSựiic

É p 2 T & F=r? i VẢ & & ^ J É , à U > r Í L ì ề ,

. ả t ^ ì Ĩ^ Ìf[Ìệ ^ L ỷ } ® ís ^ t ^ o

^ Ệ .^ k iỉ L o

1^};^

& à r £ Ệ .4 t£ - fe fà &] ậ y X x ịí4 ìã c 'í ĩ é & M '

X .— Jĩ]£pẨ^PƠPĨI-^ > -^ ^ 'Íệ-Ạ J-j^kiiỉ^ , iệ % $ ịĄ # f tb 4ÍL 0 i k £ $ ầ t ’ 'íậ ỳ ỉ - $ i & * jtb M i L ^ í í } ^ , & j t t # J L ^ ; ỳ , JL # Ẫ J b á r o ^ ' í ậ ^ t í M ì ì l , * * * * . * . *

o % L&ìL%Lĩg. , í M ỉ f c ; ỳ M ậ ì f t , rSj ìtn ề - ề i 7 ĩ Z j t , ^ Ĩ ^ h ^ á h r ử i ỳ ĩ ^ ế ^ ^ o

^b^r

^ m / ^ ì e . . £ '] & iá l # r i& # ặ. ã J L ^ gp - f

S ỉl^ ^ /V ^ iL , Ạ j |> â ă iL A ệ -. .& ă£,1jf#- o jb ý - k Ệ .$ t^ t &'Mỉềj-tÌL 0 ^ '}Ả -fr'iiÌĩ&kỆ.$Ề'fc£j$ả'P)T'ỉặ > ẠiảUBK.êiìềE.i ìim 6 :ầ # iH í-> J & f- # IỀ7 ^ í U t i i ^ i M 1] f - t ì £ > M .£ & Ề íit o^ n M Ỉ ẩ i ặ i ầ k t ^ 'ÊiJ-i— j£ tb Á Ầ $:- Ệ U ả fy X 3 iỆ - M »

$> 3 H M /fi£ .» l ầ ĩ ẫ .

ầ l t r ĩ i Ề ^ ặ ầ t i i t U i Ẩ ^ ị ^ • ề M L ì â è. i | c £ ; M P > M f c j & j M M Ỉ t . j) f c ì f c - ^

f r 7 % j£ .f b ỉS .M - ^ - - $ tầ ? L /ỉ & £ - - ầ f â)ểí‘ ĩ£ i6 r o J l J ĩ - ề P k ;< & # & & ; M t 1 Í N F ,

o X A « Ì M H J ! £ * | j |i f r ifi. íỏ lih i ^ ề ^ i ệ ĩ t ^ ’ ^ Ạ & Ẩ / Í ỉM L ^ P ? ^ .4 l# ^ L . # $ # — 4feiS* lfc * M ỉẠ * k ,U ! 4 L g £ & k . #;M ÌI*r& ÍP & ;p& M # o

Ậ t l ^ ĩ Ệ L ìcử tìk.-.

im m k - — ễ&#-2L

Ậ-iữị,

P T ỈảíP M i-ề p pẠ . ^ ;èịìifl

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP THẤT KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI HƯNG LONG

ẤN ĐỘ Đại Thừa Phật giáo chi hưng long, tô" kỳ nguyên lưu, cái do Thích Tôn kim khẩu chi trực thuyết nhi triển chuyển phát đạt giả. Tự Phật tịch bách niên hữu Đại Chúng bộ dĩ lai, nhất bách dư niên phân phái thậm đa, tức dĩ hữu Đại thừa chi phần tử. Nhất phương diện dữ Bà-la-môn tiếp xúc, nhi cải biến kỳ phương pháp, chí Ca-nị-sắc-ca Vương thời, toại kiến thành thục. Thường do địa lý thượng khảo sát đương thời Đại thừa chủ nghĩa phân bố chi trạng huống, dĩ Nam Ân Độ vi cổ lai Đại

Chúng bộ chi căn cứ địa, nhi Bát-nhã pháp tinh giai không chi chủ nghĩa tức khởi ư thử địa. Cái vi Phật giáo chi trọng trí chủ nghĩa, diệc khả vị vi chủ trí đích Đại thừa giáo dã, dĩ địa phương ngôn, tắc Ấn Độ đích Đại thừa giáo dã. TÂY Vực Ấn Độ Bắc phương do A-dục Vương dĩ hậu dữ Hy Lạp, Ba Tư giao thông, nhi Phật giáo học giả bối xuất, bất vô thọ Hy Lạp tôn giáo tư tưởng chi ảnh hưởng, cô hữu chủ trương kỳ đảo tha lực vãng sinh đẳng tư tưởng chi Đại thừa giáo. Do kỳ chủ trương khả danh chủ tình đích Đại thừa giáo, do kỳ địa phương tắc khả danh Tây Vực đích Đại thừa giáo dã. NAM PHƯƠNG Nam phương Đại thừa giáo chi căn nguyên địa nan dĩ xác chỉ. Y Tây Tạng sở truyền tắc Án-đạt-la học đồ dĩ hữu Bát-nhã cập kỳ tha Đại thừa kinh, nhi kinh văn nhất dụng Ân Độ tục ngữ ký chi, như Nam truyền Đông Sơn, Tây Sơn, Vương(1) Sơn, Nghĩa Thành đẳng bộ, giai kỳ uyên nguyên sở xuất dã. Bát-nhã kinh trung hữu vân, Phật Niết-bàn hậu, thử kinh chí ư Nam phương, do thử chuyển chí Tây phương, cánh chuyển chí Bắc phương. Thử vi Phật chi dự ký, thực diệc Nam phương Đại thừa giáo lưu chuyển chi thực lục. Bát-nhã chi giáo lý, tuy

U) B ả n c h ữ H á n , c ó b ả n in lầ m th àn h ch ữ i th ổ , c ó b ả n in l ầ m

th à n h c h ữ bắc. Đ ú n g là c h ữ ĩ . vương (x c m chú th íc h d p h ầ n

d ịc h n g h ĩa b à i n ày).

uyên nguyên ư Phật thuyết, nhi sơ chí Nam phương chi ngôn, khả giải vi khởi ưN am phương chi nghĩa dã. BẮC PHƯƠNG Bắc phương chi Đại thừa giáo bản nguyên địa diệc ái muội nan khảo. Duy đương Đường đại Huyền Trang sở ký, tắc Tây Vực Sd-cú-ca đương Cù-tát-thả-na tức Vu Điền chi tây bát bách lý, thử quốc Đại thừa kinh điển bộ số VƯU đa, Phật pháp tại xứ, mạc tư vi thịnh. Thập vạn tụng vi bộ giả phàm hữu thập số, tự tư dĩ giáng, kỳ lưu thực quảng. Hoặc giả thử quốc tức Bắc phương Đại thừa giáo chi phát nguyên địa dã. NGUYÊN LƯU Cổ đại chư Đại thừa kinh y Tây Tạng sở truyền, tại Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu dĩ thịnh hành ư thế, thử đẳng giai do Thiên Long, Kiện-đạt-phược, La-sát đẳng thủ hộ, thả đa đắc tự Long cung. Như Long Thọ Bồ-tát truyện vị Long cung ngoại Tuyết Sơn nhâ't lão Tỳ-kheo thọ Long Thọ dĩ Đại thừa kinh, hoặc dĩ Thiên Long trường thọ cố tưởng tượng vân nhĩ. Yếu chi, Đại thừa giáo đồ ứng đương thời tư tưởng chi yêu cầu, ư Phật sở thuyết, đa sở suy xiển khuếch quảng, hào vô khả nghi. HỆ THỐNG Đại thừa chi hệ thống, Long Thọ chi Trung Quán tông đa dữ Đại Chúng bộ hữu quan, Vô Trưđc chi A-lạida duyên khởi tông tắc chiết trung Thượng Tọa, Đại Chúng lưỡng bộ chi chủ nghĩa yên. Đại Chúng bộ bản thuyết quá vị vô thể, thử

thuyết nhất biến nhi vi sinh tử

Niết-bàn tam thế tất thị giả chi vô tướng giai không luận. Thượng Tọa bộ dĩ vi hữu vi pháp bản thể thực hữu, do nhân duyên hòa hợp nhi sinh diệt vi tam thế pháp, vô vi pháp tắc tịnh ly nhân duyên thời gian nhi pháp nhĩ cụ hữu, sở vị vô vi vô tác dụng chi nghĩa dã. Hựu Nguyên thủy Phật giáo vị nghiệp dẫn luân hồi, nhược thử đẳng nghiệp nhân nghiệp quả vô tam thế thống nhất chi thể, tắc tu thiện tích đức giai qui tạ thất, bất tương vĩnh vô thành Phật chi vọng da? Ư thị vô ngã chi Phật giáo, đương nhiên hữu nhất pháp thể quán triệt vô thủy dĩ lai chi sinh tử luân hồi, thử tại Đại Chúng bộ vị chi căn bản thức, Hóa Địa bộ Mạt địa vị chi cùng sinh tử uẩn, Kinh Lượng bộ vị chi nhất vị uẩn đẳng, do thử chủng chủng dữ Đại thừa A-lại-da tông bất vô quan hệ. Cái A-lại-da thức tức cụ biên khởi vạn pháp công năng chi căn bản thức dã. Dĩ thượng Đại thừa nhị đại tư trào chi hệ thống khả biểu chi ư thứ:

Thuyết Xuất T hế bộ chi Long Thọ tục vọng chân thực chi vô tướng giai - Nhát Thuyết bộ chi không luận bộ ^ chư pháp như huyễn ^ Căn bản thức

r c —
Pháp thể - Hóa Địa bộ Mạt địa " ^ V ô Trước chi
/^ A -lạ i-d a thức
Duyên khởi luận
II. DỊCH NGHĨA BÀI 27

Sự HƯNG THỊNH CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

ẤN ĐỘ Sự hưng thịnh của Phật giáo Đại thừa, tìm về nguồn gốc của nó, có lẽ do kim khẩu của đức Thích Tôn trực tiếp nói ra mà dần dần phát triển. Từ Phật nhập diệt 100 năm có Đại Chúng bộ về sau, hơn 100 năm chia ra rất nhiều bộ phái, tức đã có phần tử Đại thừa. Mặt khác, tiếp xúc với Bà-la-môn mà thay đổi phương pháp của mình, đến thời vua Ca-nị-sắc-ca mới thây thành thục. Thường do địa lý khảo sát trạng huống phân bố chủ nghĩa Đại thừa đương thời, lấy Nam Ân Độ làm căn cứ địa của Đại Chúng bộ từ xứa đến giờ, mà chủ nghĩa “pháp tính Bát-nhã đều không” phát khởi ngay ở vùng này. Vì là chủ nghĩa coi trọng trí tuệ của Phật giáo, cũng có thể gọi là Đại thừa giáo chủ trí, theo địa phương mà nói, là Đại thừa giáo Ân Độ. TÂY Vực Phía bắc Ấn Độ từ thời vua A-dục về sau, do giao thông với Hy Lạp, Ba Tư, mà các học giả Phật giáo kê tiếp nhau xuất hiện, không ai là không chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo của Hy Lạp, nên Đại thừa giáo có tư tưởng chủ trương cầu đảo tha lực vãng sinh v.v... Do chủ

trương ấy, có thể gọi là Đại thừa giáo chủ tình, theo địa phương thì có thể gọi là Đại thừa giáo Tây Vực. PHƯƠNG NAM Nơi căn nguyên của Đại thừa giáo phương Nam thật khó mà chỉ cho chính xác. Theo sở truyền của Tây Tạng thì học giả nước Án-đạt-la (Andhra)(1) đã có kinh Bát-nhã và các kinh Đại thừa khác, mà kinh văn đều dùng phương ngữ An Độ ghi chép, như các bộ phái Đông Sơn, Tây Sơn, Vương Sơn, Nghĩa Thành(2) thuộc Nam truyền đều từ nguồn gốc đó mà ra. Trong kinh Bátnhã có nói: Sau khi Phật nhập Niết-bàn, kinh này truyền đến phương Nam, từ đó chuyển đến phương Tây, lại chuyển đến phương Bắc. Đó là dự ký của Phật, thật ra cũng ghi chép sự thật về

việc lưu chuyển của Đại thừa giáo phương Nam. Giáo lý của kinh Bát-nhã tuy nguồn gốc từ đức Phật nói ra, nhưng ban đầu đến ngôn ngữ phương Nam, nên có thể giải thích là phát khởi từ nghĩa lý của phương Nam. PHƯƠNG BẮC Nơi cội nguồn của Đại thừa giáo phương Bắc cũng mờ mịt khó khảo chứng. Nhưng căn cứ vào ghi chép của Huyền Trang đời Đường, thì nước Sở-cú-ca nói trong Tây Vực [ký] ở 800 dặm về phía tây nưđc Cù-tát-thả-

(ă> Một nước ở Nam Ấn Độ. |2) Bôn bộ phái Đông Sơn Trụ bộ, Tây Sơn Trụ bộ, vương Sơn Trụ bộ và Nghĩa Thành bộ xuất hiện ở Án-đạt-la nên được gọi chung là phái Án-đạt-la.

na<3) tức Vu Điền (Ku-stana), nước này số bộ kinh điển Đại thừa rất nhiều, Phật pháp khắp nơi, không đâu thịnh bằng. Mười vạn bài tụng làm thành mười bộ, từ đây mà đi, lưu truyền thật rộng. Có lẽ nước này chính là nơi phát nguyên của Đại thừa giáo phương Bắc. CỘI NGUỒN Thời cổ đại các kinh Đại thừa, theo sở truyền của Tây Tạng, vào trước sau vua Ca-nị-sắc-ca đã thịnh hành ở đời. Các kinh này đều do chư Thiên, Long thần, Kiệnđạt-phược<4), La-sát (Răksasa)<5) giữ gìn, lại phần nhiều nhận được từ Long cung. Như Long Thọ Bồ-tát truyện nói rằng ngoài Long cung, tại Tuyết Sơn có một vị Tỳ-kheo già trao cho ngài Long Thọ kinh Đại thừa, có lẽ vì Trời, Rồng sống lâu nên tưởng tượng ra như thế thôi. Tóm lại, giáo đồ Đại thừa vì đáp ứng yêu cầu của tư tưởng đương thời mà đối với lời Phật dạy phần nhiều suy diễn mở rộng ra, điều đó không có chút gì đáng nghi ngờ. HỆ THỐNG Hệ thông Đại thừa, tông Trung Quán của ngài Long Thọ phần nhiều có quan hệ với Đại Chúng bộ;

(3) Theo PQĐTĐ, tr. 727 trung, là Cù-tát-đán S- -na. v ố n là chữ S- đán mà ở đây in lầm thành chữ JL thả vì tự dạng hai chữ này gần giống nhau. (4) Kiện-đạt-phược còn gọi là Càn-thát-bà (Gandharva), là một trong Thiên Long bát bộ, tức tám bộ chúng thủ hộ Phật pháp. <5) La-sát là loại ác quỉ. Ngoài các loại ác La-sát, có một loại La-sát là thần thủ hộ Phật pháp, gọi là La-sát Thiên.

tông A-lại-da Duyên khởi của ngài Vô Trước thì chiết trung chủ nghĩa của hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng. Thuyết căn bản của Đại Chúng bộ là “quá khứ vị lai đều không có thực th ể ”, thuyết này biến đổi mà thành “vô tướng giai không luận” cho rằng sinh tử, Niết- bàn, ba đời đều là giả. Thượng Tọa bộ cho rằng bản thể của các pháp hữu vi là thật có, do nhân duyên hòa hợp mà sinh diệt thành pháp tam thế, pháp vô vi thì đều lìa nhân duyên, thời gian mà pháp n h ĩ^ vẫn có đủ, đó gọi là nghĩa “vô vi vô tác dụng”. Lại nữa, Phật giáo Nguyên thủy cho rằng nghiệp dẫn luân hồi, nếu các nghiệp nhân, nghiệp quả này không có cái thể thông nhất trong ba đời, thì tu thiện tích đức rốt cuộc đều mất cả, chẳng sẽ vĩnh viễn không hy vọng thành Phật sao? Vì thế Phật giáo chủ trương vô ngã, đương nhiên có một pháp thể xuyên suốt sinh tử luân hồi từ vô thủy đến nay, pháp thể ấy ở Đại Chúng bộ gọi là “căn bản thức”, Hóa Địa bộ M ạt địa(7) gọi đó là “cùng sinh tử uẩn”, Kinh Lượng bộ gọi đó là “nhất vị u ẩn ”, do đó các bộ phái chẳng phải không có quan hệ với tông A-lại-da của Đại thừa. Bởi vì A-lại-da thức tức là căn bản thức có đầy đủ công năng biến khởi vạn pháp. Hệ thống hai trào lưu tư tưởng lớn của Đại thừa nói trên có thể lập thành biểu dưới đây:

(6) Pháp nhĩ: xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 19. (7) Giáo nghĩa của Hóa Địa bộ được chia thành “Bản tông đồng nghĩa” và “Mạt tông dị nghĩa” để giải thích, vậy “Hóa Địa bộ Mạt địa” nói ở đây có lẽ là chỉ Mạt tông dị nghĩa chăng?

- Tục vọng chân thực của Vô tướng Quá vị vô Thuyết Xuất T hế bộ giai không Đại Chúng^ thể luận - Chư pháp như huyễn luận của bộ . của Nhát Thuyết bộ Long Thọ

Căn bản thức

Pháp thể - Cùng sinh tử uẩn A-lại-da thức Thượng hằng hữu của Hóa Địa bộ Duyên khởi Tọa Mạt địa Vô vi vô tác ' luận của bộ - Nhất vị uẩn dụng Vô Trước của Kinh Lượng bộ

III. NGHĨA TỪ jặ- ib bối xuất: (bối: chỉ sô" nhiều, hàng loạt) ^0 M. tb -í!l tương k ế nhi xuất dã (kế tiếp nhau mà xuất hiện nhiều, xuất hiện hàng loạt). H dự: ’ ĩã ẵ lt tiên sự nhi vi chi dã; như dự báo, dự đoán (làm trước khi việc xảy ra; như dự báo là báo trưđc, dự đoán là đoán trước). thựclục: i t l ị , ^ M Ề -^ầ ^L vị cứ thực ký lục, sự vô hư cấu dã (cứ sự thật mà ghi chép, việc không hư câu - vì thế các bộ sử ghi chép sự tích của các vua chúa thường gọi là “thực lục”, như Lam Sơn thực lục, Đại Nam thực lục).

BẾ ái: ÍẾ-^L ẩn dã (che, giấu). lậ- muội: ẼỊ -&_> mục bất minh dã (mắt không sáng, mắt mờ). Ạ -M l tại xứ: ỄLỄL xứ xứ (khắp nơi, khắp chốn). M xiển: ?$ HỈL > ^ -$L khai dã, minh dã (mở ra, tỏ rõ). ị à khuếch (khoáchy. írặ: 'J ' 'ÍỀ. trương tiểu sử đại dã (mở cái nhỏ làm cho lớn ra - mở rộng ra, làm cho lớn thêm). í ; hào: 1. -ỈLềíí-ịjJỈLl trường nhuệ mao dã (sợi lông dài mà nhọn 2. mao bút (bút lông) 3. -f~ í ; E? ÌẾ thập hào viết ly (10 hào là 1 ly). Hào vô: không có chút gì, hoàn toàn không có. trung: 1. Ỷ -tL trung dã (ở trong) 2. Ỳ & trung tâm dã (ở giữa) 3 thích đáng dã (vừa phải). chiết trung: (cũng viết Ỳ) ềp Ỷ ìlL-tỊL điều tiết quá dữ bất cập, sử hợp hồ trung đạo dã (điều tiết thái quá và bất cập, khiến cho thích hợp với lẽ trung dung). sH- tạ: 1. iỆệ-ỉc-iỊi, từ khứ dã (cáo từ mà đi - từ tạ) 2. ỷ-ệ- fậj 1=7 sật bái tứ viết tạ (bái nhận cái người ta cho gọi là tạ) 3. L suy thoái dã (suy yếu sụt lùi) tục ngôn hoa

lạc viết hoa tạ, diệc suy thoái chi nghĩa (tục nói hoa rụng là “hoa tạ ”, cũng là nghĩa suy thoái). triệt: 1. ’ iỀL-tỈL. thông dã, đạt dã (thông suốt, hiểu rõ) 2. iẵ.-tỈL hủy dã (bỏ, phá hủy). "ít quán triệt: i i . quán thông (xuyên suốt, hiểu suốt mọi việc).

IV. NGỮ PHÁP

1. Đại từ a. Đại từ chỉ ngôi, ngôi thứ hai (đối xưng đại từ) (ngôi thứ n h ất gọi là tự xưng đại từ, ngôi thứ ba gọi là tha xưng đại từ)ễ Nhĩ (= mày, ngươi, anh) có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. * ÍỆ Nhược vô phụ mẫu giáo nhĩ dục nhĩ, nhĩ hà năng thành nhân? (Nếu không có cha mẹ dạy bảo anh, nuôi nâng anh, anh sao có thể nên người?) Nhĩ 1: tân ngữ của động từ giáo. Nhĩ 2: tân ngữ của động từ dục.

Nhĩ 3: chủ ngữ của động từ năng thành.

b. Đại từ chỉ thị

Nhĩ (= thế, như thế) có nghĩa là như thử ikh, dùng như chữ nhiên .

T ỹ'l ^ 'TÌ' ĩ f o (Đệ nhị thập nhất khóa)

Diệc nhĩ\ diệc nhiên.
S í-^ , o (Đệ thập nhị khóa)
Bất nhĩ', bất nhiên.
Nhĩ có thể được dùng đối xứng với nhiên:
^ ^ Ấ M » 2 ? ìế 1 Ề # M 0 (Đệ thập thất khóa)
Câu trên thay vì nói “vi nhiên ... diệc nhiên” thì nói “vi nhiên ... diệc nhĩ”, dùng từ thay đổi, nghe hay hơn.
2. Hình dung từ
Nhĩ đứng trước danh từ làm định ngữ.
a. Hình dung từ sở hữu
Nhĩ chỉ sở hữu ngôi thứ hai (= của mày, của ngươi, của anh), tùy ngữ cảnh mà dịch.
o
Dư thu nhĩ cốt yên. (Ta nhặt xương của con ở đó.) Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ cốt.

Nhan Uyên, Quí Lộ thị. Tử viết: “Hạp các ngôn nhĩ chí?”
(Nhan Uyên, Quí Lộ theo hầu. Khổng Tử bảo:
“Sao không nói chí hướng của các ngươi [cho ta nghe]?)
Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ chí.
b. Hình dung từ chỉ thị
Nhĩ (= ấy, đó) có nghĩa như chữ thử.
o (Đệ cửu khóa)
M Hệ n ỆL ‘V [...] (Đệ cửu khóa)
N hĩ thời: nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ thời.
M o
N hĩ dạ phong thanh nguyệt lãng.
(Đêm ấy gió mát trăng trong.)
Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ dạ.
3. TrỢ từ
Đứng cuối câu.
a. Biểu thị hạn chỉ (ý hạn chế)
Nhĩ (= mà thôi) có nghĩa như nhỉ dĩ Jtị Ej , n h ĩ -^F-ả
- Dùng một mình
E J -ổ L ẩ ĩĩl o
Trang Vương vi Tông, quân hữu thất nhật chi lương nhĩ.

(Sở Trang Vương vây nước Tông, quân chi' có lương thực bảy ngày mà thôiế) - Vân nhĩ: như thế mà thôi, mà thôi, thế thôi. y'Ả ĨL #1, T^L ềặ ik. í s -7Z ÍỆ o (Đệ nhị thập thất khóa) b. Biểu thị nghi vân hoặc phản vân iiM 4 ĩf I t Ậ M Ỹ ’ # ' :f # í ^ iỉ ề ‘ỉ ề m ? Ngôn cố hành, hành cố ngôn, quân tử hồ bất tháo tháo nhĩ ? (Lời nói phải đi đôi với việc làm, việc làm phải phù hợp với lời nói, [hai điều ấy] người quân tử sao chẳng thiết tha ư?) c.

Dùng sau hình dung từ hoặc phó từ như là từ vĩ đ ể chỉ th ể cách: -ÎĨ&lệ-IỆ Iĩ j f ỉ o Tử Lộ suất nhĩ nhi đối. (Tử Lộ hấp tấp trả lời.)

Chữ da (= ư, chăng) là trợ từ ở cuối câu, có khi thay bằng chữ da .

l ễ Biểu thị nghi vân itiỳ ' & ỉii-F W Càn Khôn, kỳ Dịch chi môn dai (Quẻ Càn, quẻ Khôn có lẽ là cửa vào kinh Dịch chăng1?) TrỢ từ da cũng được dùng trong câu hỏi có hai nhánh, cuối mỗi nhánh dùng một chữ da:

Â M ầ. 3Ị$?”

Thái tử phục vấn: “Phi phi tưởng xứ vi hữu ngã dài vi vô ngã dai" (Thái tử lại hỏi: “Cõi trời phi phi tưởng là có ngã chăngl là không ngã chăng!”) 2. Biểu thị phản vân [...] 'ĩ ' 7% Éị, i% 1Ê. íp ? (Đệ nhị thập thất khóa) Trường hợp biểu thị phản vấn, chữ da thường đi gián cách sau phó từ khởi jL:

Phù nhân dữ thú khởi bất thù daì (Người ta với loài thú há chẳng khác nhau if!)

H n + A »

m m

ì l ^ S E M Ì l ì ầ & ì l ầ ' ’ 'ầ}R,íLÌ$\ -fỳtAz^%-Ả^ o Aìậjípj&ìL%&tfg-ễặ.n%. c iU ẩ -ệ -# , o^ Ịả sH H o Ả | : i Ẩ . ì â ^ i L i è . ^ - ^ l ĩ # o

$.ệ £ Ả .= -> M fc -3 U ệ Ỷ H & í£ . 7 5 P ấ : t ứ i�six l ỉ ắ t » o & Ì 8 & &

•Ịậ, ỀHậỉfe£, M * o i ấ - ẵ - H * ^ , ìẵ .—

^ J l $ - c > 'Ệ ì Ầ Ầ / r lk o

Ì ể ị& e i , > i S ệ l ^ ì O ']- * 4 ậM * Ê *>, 5f o & & # & ề r ' l ậ # L ì L & o ì£ ^ 3 M .Ễ $ - £ h ' A i k o Ạ p M P Ẩ Ẫ Ỉ ^ ĩ M c o — ifc .& * F

& j Ệ 8 í £ 3 |$. f è f è > ^ 3 1 # 0 j : £ & .& » iề lỉ^ h hL c ej . # rU f t u o

3fa, # ; L ' l t # r » T 'ltJL * # J & — tà

i k ĩ k ^ , ề ệ i ề ^ Ỳ ì t U o tl&ìLỆ^Pràì^ML £ o X — ỹ f Ã JĨỊ ^Ệ L^^Lử} , jtftfijf ì £ - t - & M 4 L - t - '£ & Ị & > ỷ ì ế - ; f — : ệ : , ìg l ầ J i ì f l : , * iM ậ , # Ì # ìỈ ắ À * t Ì 41— ^ cH M t ì £ & > f è £ 'ệ 'Í J f c ỳ f ò j ê , f ó J ỉ ệ # ì & #> ế # ì t ^ J ^ F 5 r ? Ế 'F è # i á E ? f íỉ . * i T ã ì à ^ l - ^ ì ấ # ^ o I M t ì J l J o ^ â Ì 7 . J ?

$ i U & à H è . ; # » f o ý] Ỷ ^ ệ - ê M Ỉ Ề Ĩ t Ó jifcjffi ỂỊ , Ạ ^ p Ẩ Ằ - ả . Ặ - f , ... 4 M o rô í t #

t ì í & t M t , -& ĩA Ỳ $ Ẫ ề < , & J i ^ | L & , # ỳ jft4 -& > # £ - £ 4 & g Ị ” , ^ P - l ẫ ib - i o l i # à ^ & i l ^ ề U g ^ Ề ^ 1] iấ iấ (& & % 3 L) J M i « 4 'â ~ 4 £ # N i ỉ - o & & 4 tá L ^ , # 4 t - ò f i L i ^ , 'ịtr ^ M - Ế , o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP BÁT KHÓA

LONG THỌ Sử lược vân: “Long Thọ chính phiên Long Mãnh hoặc Long Thắng, vi Dân nguyên tiền thiên lục thất bách niên nhân. Sinh Nam Ân Độ chi Bối-lạp-nhĩ Bà-la- môn gia. Thiên tính kỳ đặc, trí tuệ uyên thâm, bất sự tái vấn. Âu ư Bà-la-môn thánh điển vô

sở bất tụng. Cập trưởng, cánh thông thiên văn địa lý đẳng bách nghệ. Dữ khế hữu tam nhân cộng nghị sính tình cực dục, dĩ vi nhất sinh chi lạc dụng, nãi ẩn thân xuất nhập quốc vương hậu cung, xú thanh đại bô". Hậu phiên nhiên cải hôi, qui Phật xuất gia, sổ nguyệt chi trung, tận tụng tam tạng, cánh cầu dị kinh, đô vô sở đắc. Toại chí Tuyết Sơn, ngộ nhất lão Tỳ-kheo thọ dĩ Đại thừa kinh điển. Cánh du chư quốc dữ chư ngoại đạo luận nghị, giai bị chiết phục. Toại tự niệm viết, giáo loại tuy đa, giải thoát chi đạo tắc nhất, Phật kinh tuy diệu, nhi lý vị tận phát minh, dục vi hoằng(1) dương, phi hóa hậu học bất khả. Ư thị hữu cách tân Phật giáo chi chí. Hậu cánh đắc chư Đại thừa kinh điển đa vi tạo luận. Tại Nam Ân Độ thịnh tuyên Đại thừa giáo. Nhất thuyết kỳ SƯ vi La-hầu-la-bạt-đà-la, sở vị Tuyết Sơn lão Tỳ-kheo, hoặc tức thử dã. Sở thuyết

(1> Đời Thanh (Trung Quốc) vì kỵ húy, chữ hoàng (rộng lớn) viết là á r hoành, nên ở đây chúng tôi phiên âm là “hoằng dương” thay cho “hoành dương”.

tông chỉ, sở vị Trung Quán. Cái vũ trụ vạn hữu chi thực tưởng, phi phàm tình sở khả ức đạc, vân hữu vân vô, giai thuộc nhất thiên chi chấp. Nhi hữu sở đắc xuất ư tà kiến, kim nãi dĩ vô tướng giai không luận phá chi, qui kết ư trung đạo quán. Thử kỳ chủ nghĩa tức xuất ư Bát- nhã. Hựu nhất phương diện dụng Bắc phương Đại thừa chi tha lực chủ nghĩa, như sở chú Thập địa kinh chi Thập trụ Tỳ-bà-sa luận hữu Dị hành phẩm nhất chương, vị chí Vô thượng Chánh đẳng giác, bất thoái chuyển, hữu nan hành đạo cập dị hành đạo chi nhị chủng. Nan hành đạo bất tích thân mạng, trú dạ tinh tấn nhi đắc bất thoái chuyển, dị hành đạo tắc niệm A-di-đà, Thích-ca, Di-lặc đẳng Phật danh chi phương tiện, nhi tốc tật đắc bất thoái chuyển dã. Nan hành đạo thuộc ư tự lực, dị dụng đạo thuộc ưtha lực, tha lực trung hựu đặc trọng A-di-đà. Thử chủng tự lực tha lực chi tương đối tư tưởng, tại Ấn Độ thành lập thậm tả o ,... phi dĩ Long Thọ vi hao thỉ dã. Duy Long Thọ xướng vô sở đắc chủ nghĩa, nhi thực hành tha lực vãng sinh chi giáo, đĩ ư Đại thừa Nhập Lăng-gỉà kinh thuyết chi. Kinh vân: “Nam Thiên Trúc quốc trung, đại danh đức Tỳ-kheo, quyết hiệu vi Long Thọ, năng phá hữu vô tông, thế gian trung hiển ngã, vô thượng Đại thừa pháp, đắc Sơ hoan hỉ địa, vãng sinh An Lạc quốc”, tức chỉ thử dã. Hựu Long Thọ ư Nam Thiên Trúc thiết tháp tùng Kim Cang Tát-đỏa diện thọ Đại Nhật kỉnh, toại thông trì Minh tạng (các chủng chú văn) vi hậu thế Bí mật giáo sở tổ. Cố kỳ nhất thân vi Hiển Mật nhị giáo chi xướng đạo, Trung Quốc Tây Tạng giai dĩ vi Đại thừa Phật giáo chi Tổ sư, tín bất vu dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 28

LONG THỌ

[Ấn Độ Phật giáo] Sử lược nói rằng: “Long Thọ (Nãgãrjuna) dịch đúng là Long Mãnh hoặc Long Thắng, là người sông vào khoảng 1600 - 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc(1). Ngài sinh trong một gia đình Bà- la-môn ở Bối-lạp-nhĩ thuộc Nam Ân Độ. Thiên tính khác lạ, trí tuệ uyên thâm, việc gì nghe qua một lần là nhớ hết không cần hỏi lại. Thuở nhỏ về thánh điển Bà- la-môn, không sách nào không đọc. Đến khi lớn lên, lại thông hiểu bách nghệ thiên văn, địa lý v.v... Cùng với ba người bạn thân bàn chuyện thỏa mãn dục tình, cho đó là lạc thú một đời, bèn lén lút ra vào hậu cung của quốc

vương, tiếng xấu đồn khắp, về sau nhanh chóng hôi cải, xuất gia qui y Phật, chỉ trong mây tháng đọc hết ba tạng, lại tìm các kinh khác, đều không tìm được. Bèn đến Tuyết Sơn, gặp một vị Tỳ-kheo già trao cho kinh điển Đại thừa. Lại đi các nưđc, nghị luận với các ngoại đạo, họ đều bị khuất phục. Rồi Ngài tự nghĩ rằng: các loại giáo nghĩa tuy nhiều, mà con đường giải thoát thì chỉ có một; kinh Phật tuy thâm diệu, mà nghĩa lý chưa phát minh hết; muốn hoằng dương, nếu không giáo hóa hàng hậu học thì không được. Vì thế Ngài có chí nguyện đổi

(1) Tức vào khoảng thế kỷ II - III.

mới Phật giáo. Sau lại gặp được các kinh điển Đại thừa mà phần nhiều Ngài đã soạn các bộ luận. Ngài tuyên dương rộng rãi Đại thừa giáo ở Nam Ân Độ. Có thuyết nói thầy của Ngài là La-hầu-la-bạt-đà-la, người gọi là "Tỳ-kheo già ở Tuyết Sơn" có lẽ là vị này. Tông chỉ Ngài nói gọi là Trung Quán. Bởi lẽ thực tướng của vũ trụ vạn hữu, không phải phàm tình có thể suy lường được, nói có nói không đều thuộc về chấp một bên, mà có sở đắc thì cũng phát xuất từ tà kiến; nay bèn dùng "vô tướng giai không luận" để phá chấp, qui kết về trung đạo quán. Chủ nghĩa này của Ngài chính là phát xuất từ kinh Bát-nhã. Lại về một phương diện khác, Ngài dùng chủ nghĩa tha lực của Đại thừa phương Bắc, như trong Thập trụ Tỳ-bà-sa luận chú thích kinh Thập địa có chương Dị hành phẩm nói đạt đến Vô thượng Chánh đẳng giác, bất thoái chuyển (không lui sụt), có hai loại là con đường khó thực hành và con đường dễ thực hành. Con đường khó thực hành là không tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn mà được bất thoái chuyển. Con đường dễ thực hành là phương tiện niệm danh hiệu các vị Phật A-di-đà, Thích-ca, Di-lặc v.v... mà nhanh chóng được bất thoái chuyển. Con đường khó thực hành thuộc về tự lực, con đường dễ thực hành thuộc về tha lực, trong tha lực lại đặc biệt chú trọng Phật A-di-đà. Hai loại tư tưởng đối nhau tự lực, tự tha này thành lập rất sớm ở Ấn Độ, chứ không phải bắt đầu từ Long Thọ. Nhưng Long Thọ đề xướng chủ nghĩa "vô sở đắc" mà thực hành giáo nghĩa tha lực vãng sinh, ở trong kinh Đại thừa Nhập Lăng-già đã nói việc đó. Kinh nói: "Ớ miền

Nam nước Thiên Trúc, có vị Tỳ-kheo danh đức lớn, hiệu của Ngài là Long Thọ, có thể đả phá các tông chấp có và không, hiển bày pháp Đại thừa vô thượng của ta trong thế gian, được Sơ hoan hỉ địa, vãng sinh nước An L ạc", tức chỉ việc này. Lại nữa, Long Thọ do Bồ-tát Kim Cang Tát-đỏa (Vajra - sattva) trực tiếp trao cho kinh Đại Nhật ở ngôi tháp sắt tại Nam Thiên Trúc, liền thọ trì, thông suốt Minh tạng (các loại văn chú), được Bí mật giáo đời sau tôn làm vị Tổ. Cho nên một mình Ngài là người xướng xuất và dẫn đạo của cả Hiển giáo và M ật giáo; Trung Quốc, Tây Tạng đều cho Ngài là vị Tổ SƯcủa Phật giáo Đại thừa, thật chẳng sai vậy.

III. NGHĨA TỪ phiên'. 1. èậ phiên dịch (dịch ngôn ngữ văn tự nước này sang ngôn ngữ văn tự nước khác) 2. •ệậ &> phúc chuyển dã (lật trở lại). phiên nhiên: Ì S i i t 'Ml 'í t Ể! tấn tốc biến hóa chi trạng thái (trạng thái biến đổi nhanh chóng). ậc khế: 1. ắc £\) >] khế ước, hợp đồng (khế ước, hợp đồng) 2. Ả ' ^0 & ý chí tương hợp (ý chí hợp nhau). Khế hữu: bạn bè tình ý hợp nhau. .ft sính: 1. khai sướng chi cực dã (mở rộng ra hết mức) 2. Ầ j iỀ' ìík. ^ phàm tứ phóng giai viết sính (phàm buông thả đều gọi là sính).

xú: 1. ác dã (xấu) 2. Ế l ^L > tu dã, sỉ dã (xâu hổ, hổ thẹn). xú thanh: ,%&&> ác danh dã (tiếng xấu). đô: 1. jffc. Ạ-ỈÌỊít nhất quốc chi trung ương chính phủ sở tại địa (nơi chính phủ trung ương của một nước ở) 2. hoàn toàn (tất cả, đều). á r hoành: đại dã (rộng lớn). Đời Thanh, vua Cao Tông (quen gọi bằng niên hiệu là vua Càn Long) tên là Hoằng Lịch. Để kỵ húy, người ta dùng chữ ẩ r thay cho chữ . 'ÍÊ ức: 1. »«£' -Ệỉ -tL tư niệm dã (tưởng nhớ) 2. ^ i è -tỈL bất vong dã (không quên - ghi nhđ).

ềÌÈ ấ£ứcđạc: phàm sự dĩ ý suy trắc chi, vị chi ức đạc (phàm việc gì lấy ý mà suy lường, gọi là ức đạc).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU BỊ ĐỘNG DÙNG JL / ±
Trong Đệ nhị thập bát khóa này có một câu bị động dùng v i ... sở (đã đề cập ở bài 25):
[S iih o
Lại có một câu bị động dùng bị:
[s £ * h ìíL] o

ở bài này chúng ta nói về loại câu bị động dùng kiến / thọ / bị. Cả ba chữ) L ,đ L ,ìầ . đều là trợ động từ bị động và đều có nghĩa là bị, được. 1. Mầu câu hoàn chỉnh cơ bản:

chủ ngữ + kiến + động từ + ư + khởi từ (chỉ từ) thọ bị

Chỉ từ, khởi từ: đã giải thích ở bài 25.
0
Án Tử kiến nghi ư Tề quân.
(Án Tử bị vua nước Tề nghi ngờ.)
Hiền giả đương kiến dụng ư thế. (Người hiền tài nên được đời dùng.)

Ngô bất năng cử toàn Ngô chi địa, thập vạn chi chúng thọ chế ư nhân. (Ta không thể đem cả đất Ngô, mười vạn quân để bị người ta khống chế.) =& Ý À % Ệ .3 L SU o

Yên dĩ vạn thặng chi quốc bị vi ư Triệu.
(Yên là nước có một vạn cỗ xe, bị nước Triệu vây.)
2. Tỉnh lược khởi từ, do đó cũng không dùng giđi từ ư.
Mầu câu cơ bản:
chủ ngữ + kiến + động từ (chỉ từ) thọ bị

s ittr & M .I Ỉ „ Hoắc Quang thậm kiến thân tín. (Hoắc Quang rất được gần gũi tin cậy.) o Nữ vô mỹ ác, nhập cung kiến đố. (Con gái không kể đẹp xấu, vào cung [làm cung nữ] thì bị ghen ghét.) [&£* h i£] ÍÂ o (Đệ nhị thập bát khóa) £ -ổ- gfc & [...] (Đệ thập nhị khóa) [...] í\ị* 'fé. o [...] trung nhi bị báng. ([Khuất Nguyên] trung thực mà bị gièm pha.)

3. Khởi từ đứng ngay sau trỢ động từ bị động, do đó cũng không dùng giới từ ư. Mầu câu:

chủ ngữ + kiến + động từ + khởi từ (chỉ từ) thọ bị

1 - Ẩ Í . Ế ^ ẩ í o (Đệ nhị thập nhị khóa) 4ế Không dùng kiến, thọ, bị, chỉ dùng giđi từ ư sau động từ. Mẩu câu:

'chủ ngữ + động từ + ư + khởi từ (chỉ từ)

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ỉ/nhân. (Người lao tâm cai trị người khác, người lao lực bị người khác cai trị.) “Lao lực giả trị Wnhân” là câu bị động.

Quân tử quả dục tắc bâ't dịch ư vật. (Người quân tử ít ham muốn thì không bị vật dục sai khiến.)

l ề Đại từ Quyết (= nó, anh ấy, người ấy, việc ấy) làm chủ ngữ, dùng như đại từ kỳ.

o (Đệ lục khóa)
Quyết: việc ấy (tức việc đức Thích Tôn nói Bát chánh đạo), chủ ngữ của động từ hữu.
2. Hình dung từ sở hữu
Quyết (= của nó, của anh ấy, của mình) đứng trước danh từ làm định ngữ, dùng như hình dung từ sở hữu kỳ.
Mị o (Đệ nhị thập bát khóa)
Quyết hiệu: hiệu của Ngài.
Quyết đệ ngũ nhân (Năm người em của ông ấy [vua Thái Khang nhà Hạ])

Nhược tiển phất thị địa, quyết túc dụng thương.
(Nếu đi chân không mà không nhìn xuống đất, thì chân của mình có lúc bị thương.)
3. Phó từ
Quyết (= mới) có nghĩa như chữ y 7} nãi.
o

Tả Khâu thất minh, quyết hữu Quốc ngữ. (Tả Khâu bị mù, mới làm ra sách Quốc ngữ.)

ĐẠI TỪ (tiếp theo) - LIÊN TỪ - PHÓ TỪ

ở phần ngữ pháp bài 6 đã đề cập chữ hoặc dùng làm đại từ hư chỉ. Nay nói thêm chữ hoặc dùng làm đại từ phân chỉ, liên từ và phó từ. 1. Đ ại từ phân chỉ Hoặc (= có người, có kẻ) chỉ một người, một kẻ nào đó trong số nhiều người, nên được gọi là đại từ “phân chỉ”. > Ể £ íỉt-? ¥ o ọ Tống nhân hoặc đắc ngọc, hiến chư Tử Hãn. Tử Hãn phât thọ. (Nước Tống có người tìm được viên ngọc, hiến cho Tử Hãn. Tử Hãn không nhận.) Hoặc chỉ một người nào đó trong số những người nước Tống.

2. Liên từ a. Biểu thị ý b ất định hoặc sự chọn lựa (= hoặc, hoặc là, hay, hay là)ể - Chỉ dùng một chữ hoặc: fề j^ o (Đệ nhị thập bát khóa) Hoặc nối hai cách dịch. - Dùng hai chữ hoặc trở lên: » & ÌỀ I& Ẹ - (Đệ thất khóa) Hai chữ hoặc nối ba địa danh. x á i :£ # # .[...] [...] [...] (Đệ thập khóa) Ba chữ hoặc nối ba chủ trương khác nhau: tôn truyền thừa, trọng lý luận, chủ thực hành. Cần lưu ý có khi hoặc ... hoặc ... không phải là liên từ, mà là đại từ hư chỉ, chỉ người hoặc sự vật. • Chỉ người ÝẮ ỶẮ , ầkiỸX~\~ Mị ặễ- 'J ' -2C, & > ỸẮ ^ ítl VẢ T í Mi i?Ằ S - - j r ị ặ ' Ị ề ý Ả ~ F ^ t o (Đệ ửiập nhất khóa)

Ngô chi tội nhân hoặc bôn hoặc chỉ.

(Tội nhân ở nước Ngô [có] người thì chạy trốn, [có] người thì dừng lại.) • Chỉ sự vật — ỷ t , o

Nhân cố hữu nhất tử, hoặc trọng ư Thái Sơn, hoặc khinh ư hồng mao. (Người ta xưa nay chỉ có một lần chết, có cái chết nặng hơn Thái Sơn, có cái chết nhẹ hơn lông hồng.) bẻ Biểu thị ý giả th iết (= nếu):

Tân vi minh chủ, chư hầu hoặc tương xâm dã, tắc thảo chi. (Nước Tấn làm minh chủ, các nước chư hầu nếu xâm lấn nhau, thì sẽ đánh nước có tội.) 3. Phó từ (= có lẽ) biểu thị sự suy đoán: $f ll* J-j (Đệ nhi thập bát khóa) • Hoặc giảẻ. có lẽ ik # M àr o (Đệ nhị thập thất khóa) • Hoặc thời: có lúc, có khi

'Ề ' o (Đệ thất khóa)

DANH TỪ BIẾN DỤNG THÀNH PHÓ TỪ

Một số danh từ biến dụng thành phó từ để làm trạng ngữ chỉ thể cách.

EJ M o (Đệ nhị thập bát khóa) Diện là danh từ (= cái mặt) biến dụng thành phó từ làm trạng ngữ tu sức cho động từ thọ. Diện thọ-, đối mặt mà trao, trao trực tiếp.

Thử sư nhân thiên quí, ngã kim sư sự chi. (Vị Thầy này [Phật] người và trời đều tôn quí, tôi nay thờ Ngài như bậc Thầy.) Sư là danh từ (= thầy) biến dụng thành phó từ (= như bậc thầy) làm trạng ngữ tu sức cho động từ sự. o

Thỉ nhân lập nhi đề. (Con heo đứng thẳng [trên hai chân sau] như người mà kêu.) Nhân là danh từ (= người) biến dụng thành phó từ (= như người) làm trạng ngữ tu sức cho động từ lập. Danh từ biến dụng thành phó từ thường gặp: 'Ê vân tập, 'S &- vân hợp: tập hợp đông đảo như mây (ùn ùn).

ÍẶ -à. lâm lập: thành lập nhiều như cây trong rừng.
phong khởi: nổi lên như ong vỡ tổ.
ô hợp: họp nhau như bầy quạ (họp đó tan đó).
&È -ÍT xà hành: bò sát đất mà đi như con rắn.
tất hành: đi bằng đầu gối.
qua phân: chia cắt đất đai như bổ trái dưa. 'ậr- tàm thực: lấn chiếm dần dần như tằm ăn lá dâu.

DANH TỪ BIẾN DỤNG THÀNH ĐỘNG TỪ

Chúng ta đã gặp vài trường hợp danh từ biến dụng thành động từ: [ti#] o (Đệ nhị thập bát khóa) Tổ là danh từ (= người khai sáng một tông phái hoặc người truyền thừa giáo pháp) biến dụng thành động từ (= tôn làm Tổ sư) đứng sau sở theo kết câu sở + động từ. t I . .

(Đệ nhị thập ngũ khóa) Sư là danh từ (= thầy) biến dụng thành động từ (= tôn làm thầy) được dùng theo kết cấu sở + động từ. M H ìLA o

Ngô ư T ử Tư, tắc swchi hĩ. (Ta [Huệ Công đất Phí] đối với Tử Tư, thì đôi đãi ông ấy như bậc thầy.) Sư là danh từ biến dụng thành động từ (= đối đãi như bậc thầy) có tân ngữ

đứng sau nó là đại từ chỉ thay cho Tử Tư. Một số danh từ biến dụng thành động từ thường gặp: danh từ ------- động từ Ả . hữu (= bạn) đối đãi như bạn; kết bạn. 'ỳ' tử (= con) thương yêu như con; coi như con; cư xử đúng cương vị của người con (xứng đáng là con). 5 l phụ (= cha) cư xử đúng cương vị của người cha (xứng đáng là cha). BL thần (= bề tôi) cư xử đúng cương vị của bề tôi (xứng đáng là bề tôi); coi là bề tôi; đối xử như bề tôi. quân (= vua) CƯ xử đúng cương vị của ông vua (xứng đáng là vua). ĩ ế phúc (= điều ban phúc, giáng phúc, tốt lành) %- gia (= nhà) coi là nhà của mình; làm nhà. sự (= việc) làm. diện (= cái mặt) ngoảnh mặt về, quay mặt vào.

-+ * J I

4 ’ M ì ề Ũ Ể] & - # Ì Z Ề ẹ - % t , * } '& & , Ì Ị te té r M L T ỈM k o M 4 ế iậ ấ > 4 & & sf-* -lẫ J Ỉ'J > % % Í£ Ề ÍÊ :ÌL & , ặ ^ -& ÌỈL Íệ r jf, ^ k ấ 4 f ^ í

MMHỉặ-ìấiỊLoiậềUl, ft?vx\%Ỷf\ì§LìL.&%ìặ • ? 3 L flr fc o JbflTf%ỉàr o Ep.H --Ị--*:ìi *ở o £ p — f e j & o J z Ệ .f c t b J Ề

“& ” . n o m . &â^ o # 3 - vỉ* o ; l # # 4 ị5] 4 J i # -> ỊệỊ^a #> í§)^ 7 “& ” > # !§]$ /$, & Eĩ~fe7#'fê-^ Ằ # - ílL >a ố *']*'] t e è p \m ^ Ề J k - ^ ỉ: — ”Ạ > j& J8 fJỉfc * Ạ # ÌM i > — o í ị . $ r Ặ — f% J& n«í& #Ể I*']*'JA 4L £., #] ” c } M ^ 3 M ù I > ^ , 2 L M .jfh ỉt, m n r ^ s .

> fi

Ổ .Ạ :
(—) 'íâ É r & P ậ s #
(—) I t ó l r #
(=-) 86'
£
(E?) ẩ t ả . J S W . *
(-) É r» ® ì£ f SỊ # (—) fe7& ‘ *L (-=) £ â r £ H o Ể i& % _ ỈM t^ - (E9) — (®f ^

^ , > í i Ạ 7 5 H M ^ M W # ^ ỉ < J^> o Jt-íắLJ. & ^ H l-ể t, o - g -;f -0 .ìầ ? ií^

ỉfc A .2 M N fa E 9 " t‘ ỳ c 4 í‘ ’ f % & J z k >ì£ £ r f à] ầ 7 ỉ ế}^Ệ ~ o :

(—) & £ ' I ầ _____ 4 £ ĩẼ
(-—) £ .# .
(^ -) /&fl¥-;fc'|4
(E?) i ệ - t l Ề ^ Ì & l Ì -
{ £ .) * # * . ' & ____ M 4f
(ỳc) _____ Bệ (-fe) ® ^

* . 'J '^ L # à M ậ &>!#_= £ , # ;^ # J 0 lậ & y M Ệ & lt& ỉý i# , t m t i ậ l ỉ i ỳ è , 75 t ặ , •? & ± > o ầ Ắ ic ậ . Ỹ X % } & jL h ^ £ ’ & & $ & % iM t& Ạ /ă U ^ 7) % f o & Ì t J b ỉ ả r * 'Ị e f t iậ 0 r i í L & , I 6 | ị | ầt ’ /ỉ ậ ^ - 1 Ệ í ế & t b ầ . , $c

)ỉ?A ếiặ% L : ỳ ề & i ậ i ỉ i ___ (& #]) ____ ịhiỆE ệkM -

Xl Ệ - Í Ệ ^ l : 1ậ & / £ £ . ___ (& ' & .) ____ ^ Ỡ T & M /í í 4 ệ Ố 'IẾ. o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP CỬU KHÓA

ĐẠI TIỂU THỪA CHI SAI BIỆT

Đại thừa.giả, nhất thiết hữu tình giai thành Phật dã. Thừa vi vận tải nghĩa, vị vận tải tự kỷ nhất thân chi giải thoát, tiểu tất dã, tự tha câu thoát nãi vi đại. Nguyên thủy Phật giáo, Phật dữ đệ tử chi khu biệt vị Phật thuyết tự chứng chi pháp, đệ tử như thuyết tu hành!

ư trí giải đức hạnh nãi chí tiến chỉ động tác đẳng đẳng, giai kiến sư chi thắng ư đệ tử, cố đệ tử đãn kỳ chứng A- la-hán dã. Phật tịch hậu, tức dĩ Phật sở thuyết chi pháp vi đệ tử chi sở y. Thử sở vị pháp. Hiệp nghĩa giải chi, tức tam thập thất đạo phẩm. Quảng nghĩa giải chi, tức nhất thiết pháp. Đại thừa y thử quảng nghĩa chi “pháp”, tắc vị vô luận hữu Phật vô Phật, pháp tự thường trụ. Thích Tôn dĩ pháp vi sư nhi độc ngộ. Phàm dữ Thích Tôn đồng thuộc thượng căn, đồng tu nhân hạnh, đồng giác liễu “pháp”, diệc đồng thành Phật, cô" viết nhất thiết hữu tình giai thành Phật dã. Cái Đại thừa đãn cầu dữ Thích Tôn tương đẳng, dĩ tự lợi lợi tha vi sự, như Long Thọ Đại trí độ luận nhất bách vân: “Phật pháp giai thị nhất chủng nhất vị, sở vị khổ tận giải thoát vị, thử giải thoát vị hữu nhị chủng, nhất giả đãn tự vị thân, nhị giả kiêm vị nhất thiết chúng sinh. Tuy câu cầu nhất giải thoát môn nhi hữu tự lợi lợi nhân chi dị, thị cô" hữu Đại Tiểu thừa sai b iệt”. Căn bản Đại thừa chi nghĩa như thử, cập chí hậu thế, tắc vị bất đãn thuộc ư nguyên nhân, tịnh hữu biện hồ giải thoát chi quả, cố Long Thọ nhị truyền hậu Kiên Ý chi Nhập Đại thừa luận vị Đại Tiểu thừa nhân quả giai tương vi. Kỳ nghĩa như tả biểu:

f (Nhất) Đãn đoạn kết chướng
Thanh
(Nhị) Quán vô thường hạnh văn -s _ __
(Tam) Tùng tha văn pháp Năng hành nhân thừa
(Tứ) Ái tận giải thoát Quả
f (Nhất) Đoạn vi tế chư tập Nhân hạnh (Nhị) Cứu cánh quán rỉhât thiết phấp

Đại (Tam) Bâ’t tùng tha văn đắc

thừa vô sư trí tự nhiên trí — Năng hành nhân (Tứ) Nhất thiết giải thoát (đoạn phiền não tập nhất thiết đô tận) — Quả

Quan hữu biểu khả tri sơ vị Phật dữ chúng sinh giải thoát đồng nhất vị giả, hậu lai nãi vị Thanh văn Đại thừa giải thoát diệc các biệt dã. Cánh hậu chí Vô Trước chi thế, Đại thừa định nghĩa cánh kiến tinh tế. Kỳ tổ thuật Di L ặ c chi thuyết kiến ư D u - g ià tứ thập lục giả, vị dữ thất đại tính cộng tương ưng nãi vi Đạt thừa. Biểu chi ưtả:

(Nhất) Pháp đại tính ------- Giáo lý
(Nhị) Phát tâm đại tính
(Tam) Thắng giải đại tính Năng hành nhân y
(Tứ) Tăng thượng ý lạc hữu tam cơ đại tính
(Ngũ) Tư lương đại tính Nhân hạnh

(Lục) Thời đại tính ------ Thời

(Thất) Viên chứng đại tính Quả

Đại Tiểu thừa đối ư Phật Pháp Tăng Tam bảo, diệc hữu sai biệt. Nguyên thủy Phật giáo dĩ Phật Pháp

Tăng vi thứ tự, ý vị hữu Phật thuyết pháp, nãi hữu đệ tử thính thọ, thị vi Tam bảo. Nhiên cập Đại thừa, dĩ vi Pháp V ư u vi trọng yếu, cố tiên cử Pháp quán ư tam thế, thừa thử Pháp lai thành Chánh giác nãi vi Phật. Ý vị thử pháp bât đãn chỉ Phật sở thuyết pháp, cái dĩ quảng kỳ ý nghĩa, vị chân như thực tướng chi Pháp hĩ, Phật dữ Tăng tất do thử sinh, cố kỳ thứ diệc tiên Pháp hậu Phật Tăng dã. Như tả: Nguyên thủy Phật giáo: Pháp do Phật th u y ế t___ (pháp tắ c) ___quĩ phạm vật giải. Đại thừa Phật giáo: Phật do Pháp s in h ___(pháp tính)___Bất khả tư nghị nhiệm trì tự tính.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 29

KHÁC BIỆT GIỮA ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Đại thừa là tất cả hữu tình đều thành Phật. “Thừa” nghĩa là chuyên chở, ý nói chuyên chở một thân mình đến chỗ giải thoát thì tất nhiên là “tiểu ”, mình và người khác đều giải thoát mới là “đ ại”. Phật giáo Nguyên thủy có sự phân biệt Phật và đệ tử, nghĩa là Phật nói pháp tự chứng ngộ, đệ tử như lời Phật dạy mà tu hành, về trí giải, đức hạnh, cho đến các động tác đi đứng v.v... đều thấy thầy hơn đệ tử, nên đệ tử chỉ mong chứng được

quả A-la-hán mà thôi. Sau khi Phật nhập diệt, liền lấy pháp mà Phật đã dạy làm chỗ y cứ cho đệ tử. Đó gọi là pháp. Giải thích theo nghĩa hẹp, tức là 37 phẩm trợ đạo. Giải thích theo nghĩa rộng, tức là tất cả pháp. Đại thừa nương vào “pháp” hiểu theo nghĩa rộng này, thì cho rằng bất luận có Phật hay không có Phật, pháp vẫn tự thường trụ. Đức Thích Tôn lấy pháp ỉàm thầy mà tự chứng ngộ. Phàm ai cùng đức Thích Tôn đồng thuộc thượng căn, đồng tu nhân hạnh, đồng giác ngộ rốt ráo “pháp”, cũng đồng thành Phật, nên nói tất cả hữu tình đều thành Phật. Bởi vì Đại thừa chỉ cầu mong được ngang với đức Thích Tôn, lây tự lợi lợi tha làm sự nghiệp, như Luận Đại trí độ quyển 100 của ngài Long Thọ nói: “Phật pháp đều là một giông một vị, đó là vị diệt khổ giải thoát; vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì bản thân, hai là vì tất cả chúng sinh. Tuy cùng cầu một cửa giải thoát, mà có khác về lợi mình, lợi người, thế nên có sự khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa”. Ý nghĩa căn bản của Đại thừa là như thế, đến đời sau thì cho rằng không chỉ thuộc về nguyên nhân, mà còn có phân biệt về quả vị giải thoát, nên sau ngài Long Thọ hai đời truyền thừa, Nhập Đại thừa luận của ngài Kiên Ý (Sthiramati)(1) cho rằng nhân và quả của Đại thừa và Tiểu thừa đều trái nhau. Ý nghĩa ấy như biểu sau đây:

(1> Sống vào khoảng thế kỷ IV, sau các ngài Long Thọ, Đề-bà.

1. Chỉ đoạn trừ trói

Thanh buộc chướng ngại Nhân hạnh<2)

văn (2. Quán hạnh vô thường Người năng hành<3> thừa 3. Theo người khác nghe pháp V. 4. Dứt ái giải thoát Quả

(1. Đoạn trừ các tập khí vi tế 2. Quán rốt ráo Nhân hạnh

tất cả pháp Đại J 3. Không theo người khác thừa ' nghe pháp mà vẫn được vô sư trí<4), tự nhiên trí(5) Người năng hành 4. Giải thoát tất cả (đoạn trừ hết tất cả ^ phiền não tập khí) — Quả

(2) Nhân hạnh: hạnh tu ở nhân vị (tức ở giai vị tu nhân trước khi chứng đắc quả Phật). <3) Năng hành: khả năng chủ động trong việc làm. Như việc niệm Phật, người tu hành dùng năng lực, ý chí của mình để xưng niệm danh hiệu Phật gọi là năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là sở hành. (4) Vô sư trí: trí tuệ tự chứng đắc, không phải do thầy dạy hoặc do tha lực mà được. <5) Tự nhiên trí: trí tự giác tự chứng của Như Lai, tự nhiên sinh, không nhờ dụng công.

Xem biểu trên có thể biết ban đầu cho rằng Phật và chúng sinh cùng một vị giải thoát, về sau mới cho rằng sự giải thoát của Thanh văn và Đại thừa cũng khác nhau. Lại về sau đến thời Vô Trước, định nghĩa về Đại thừa càng thây tinh tế. Ngài thuật bày thuyết giảng của Bồ-tát Di-lặc thây ở Du-già-sư-địa luận 46, cho rằng cùng với bảy đại tính tương Ưng mới là Đại thừa, Liệt kê bảy đại tính ấy thành biểu sau đây:

1. Pháp đại tính ---------- Giáo lý
2. Phát tâm đại tính
Người năng hành có
3. Thắng giải đại tính > ba cơ<6)
4. Tăng thượng ý lạc đại tính
5. Tưlương đại tính ------- Nhân hạnh
6. Thời đại tính ---------- Thời gian
7. Viên chứng đại tính _ Quả

Đại thừa và Tiểu thừa đối vđi Tam bảo Phật, Pháp, Tăng cũng có sai biệt. Phật giáo N guyên thủy lây Phật, Pháp, Tăng làm thứ tự, ý cho rằng có Phật thuyết Pháp mới có đệ tử [Tăng] nghe và thọ trì, đó là Tam bảo. Nhưng đến Đại thừa, cho Pháp là quan trọng hơn cả, nên trước nêu Pháp xuyên suốt ba đời, nương Pháp ây mà thành Chánh giác mới là Phật. Ý cho rằng Pháp ấy không chỉ riêng Pháp mà Phật nói, bởi vì đã mở

(6> Cơ hay căn cơ là năng lực vốn có của mỗi người để thọ nhận giáo pháp của Phật. Căn cứ vào sự cao thấp, nhạy bén hay chậm lụt của năng lực vốn có ấy mà chia làm ba cơ là thượng, trung, hạ.

rộng ý nghĩa của nó, gọi là Pháp chân như thực tướng, Phật và Tăng đều do đó mà sinh ra, nên thứ tự cũng trước là Pháp sau là Phật, Tăng. Như sau: Phật giáo Nguyên thủy: Pháp do Phật nói ___ (pháp tắ c) ___Quĩ phạm để hiểu sự vật. Phật giáo Đại thừa: Phật do Pháp sin h ___ (pháp tính)___Luôn duy trì tự tính không thể nghĩ bàn.

III. NGHĨA TỪ iỉỀ vận: 1. 4 ị-M & > chuyển động dã, di tỉ dã (chuyển động, dời đổi chỗ) 2. khí số dã (khí số, vận mệnh). hiệp: Pái-tỊL » ải dã, bất quảng dã (hẹp, không rộng). ỳẢ Ệ í hiệp nghĩa: /Ề "t" đối quảng nghĩa nhi ngôn (đối lại với nghĩa rộng mà nói - nghĩa hẹp). JỀ quảng nghĩa: "1(1 vị tức bản nghĩa nhi suy quảng chi dã (là dựa vào nghĩa gốc [nghĩa vốn có] mà suy rộng ra). ~ f - $ /11

Mị Sự vật định nghĩa, kỳ thích dụng chi phạm vi hữu đại tiểu, đại giả vi quảng nghĩa, tiểu giả vi hiệp nghĩa (Định nghĩa sự vật, phạm vi thích dụng có lớn nhỏ, lớn là nghĩa rộng, nhỏ là nghĩa hẹp).

thượng căn: 1. -fê - Í T ^ ì ì t -51. ếỉL 44" chỉ thượng đẳng chi căn khí, tức tu hành Phật đạo chi năng lực đặc ưu giả (chỉ năng lực bậc thượng, tức năng lực tu hành Phật đạo đặc biệt tốt đẹp) 2. » ìầ y f r ì ^ 1 ệ ~ ĩ Ắ ^ t chỉ tín, tấn, niệm, định, tuệ đẳng ngũ căn nhuệ lợi chi tu đạo giả (chỉ người tu đạo có năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ nhạy bén). 7 giác liễu: ẴỶ-ỐT > ị ầ iẫ: i-D \% giác ngộ liễu tri sự lý, chỉ chứng ngộ Phật đạo chi chân lý (giác ngộ thấu suốt sự lý, chỉ chứng ngộ chân lý của Phật đạo), ,, biện: -£'] M -$L phán biệt dã (xét rõ để phân biệt). i|L Vỉ': 1. ly dã (lìa ra) 2. 1=f 4'h bội dã (trái, trái ngược). Jf" tự: ỉ. /ÌL^-tỈL thứ tự dã (thứ tự) 2. * văn thể danh, trần thuật trứ tác giả chi ý thú giả dã (tên thể văn, trình bày ý thú của người trứ tác - bài tựa ở đầu sách). ậÊ phạm: 1. ỳir-lỈL. pháp dã (phép tắc) 2. tL mô dã (khuôn mẫu).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU PHÁN ĐOÁN TỈNH LƯỢC HỆ TỪ (tiếp theo bài 5, bài 17)

v ề loại câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, ở bài này chúng ta gặp thêm một mẫu câu mới:

chủ ngữ + giả + vị ngữ + dã

Có thể nói đây là mẫu câu hoàn chỉnh, bao gồm hai mẫu câu đã đề cập:

chủ ngữ + giả + vị ngữ (xem lại bài 5)

và chủ ngữ + vị ngữ + dã (xem lại bài 17)

chủ ngữ * vị ngữ Ếj

* L & (Đệ nhị thập 0 cửu khóa)

4 L 0 (1) 0 * £ ề ầ - ủ (2) & 4 T * iệ - ĩk H M ì * ì ừ i ễ & ề - ’ Ề ệ - tâ - iỉíỉt o (3)

(1) Phật giáo giả, Thích-ca Mâu-ni Phật chi giáo dã. (Đạo Phật là đạo của Phật Thích-ca Mâu-ni.) (2) Nhân quả giả, cảm ứng dã. (Nhân quả là cảm ứng.) (3) Tu hành giả, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tùng đạo dã. (Tu hành là sửa đổi hành vi, làm lành lánh dữ, lìa tục theo đạo.) Giả là trỢ từ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, biểu thị ngữ khí đình đôn, có thể bỏ được. Nêu bỏ giả, câu sẽ trở thành mẫu câu “chủ ngữ + vị ngữ + dã". Dã là trợ từ ở cuối câu, biểu thị ngữ khí phán đoán, cũng có thể bỏ được. Nếu bỏ dã, câu sẽ có dạng thức “chủ ngữ + giả + vị ngữ”. Cần lưu ý có khi câu dùng giả ... dã, nhưng không phải là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ “chủ ngữ + giả + vị ngữ + d â ”. Thí dụ:

o (Đệ nhất khóa) Chữ giả trong câu này không phải là trợ từ, mà là đại từ đứng trong từ tổ “ứng thời đại... xuâ't hiện g iả” làm chủ ngữ của câu, vì vậy câu này có mẫu câu “chủ ngữ (bao gồm giả) + vị ngữ + dã".

TỔ HỢP THỨC TỪ K ẾT

ắ â o * S l n l ắ a

l ế K ết câu Khi từ với từ có quan hệ kết hợp (còn gọi là quan hệ tạo cú) sẽ cấu thành hình thức của câu và gọi là “từ k ết”. Nói cách khác, từ kết tức là câu. Khi nói (hay viết), người ta nói (hay viết) từng câu từng câu, hết câu này đến câu khác, nghĩa là câu phải đứng ngoài câu. Nếu muốn đưa một câu vào trong một câu khác, phải làm cho nó không còn là câu nữa, bằng cách đặt một giới từ chi ở giữa chủ ngữ và vị ngữ của nó:

chủ ngữ + chi + vị ngữ

tổ hợp thức từ kết Lúc ấy từ kết (câu) trở thành một “tổ hợp thức từ k ế t”, tức là một từ kết có hình thức tổ hợp gần giông như từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ” (xem phần ngữ pháp bài 1). Thí dụ: từ kết ---------- tổ hợp thức từ kết

0 ỉb & 0 ^ ỉb &

Tổ hợp thức từ kết khác với từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ” ở chỗ tổ hợp thức từ kết nếu bỏ giới từ chi thì

sẽ trở lại thành từ kết (câu), trong khi từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ” nếu bỏ chi thì cũng vẫn là từ tổ:

(từ tổ) (từ tổ) Tổ hợp thức từ kết không còn là câu nữa, không có tính độc lập, nên được dùng làm một thành phần trong một câu khác. Giới từ chỉ ở đây không dịch, trong một số trường hợp, nếu muốn, có thể dịch là “mà 2. Chức năng Tổ hợp thức từ kết có tính danh từ, nên có thể làm chủ ngữ, biểu ngữ, tân ngữ..., hoặc để nhấn mạnh. a. Làm chủ ngữ

£n-tfc, „ Ngô vương chi vô đạo dã, tử chi sở kiến dã, chư hầu chi sở tri dã. (Vua Ngô vô đạo là điều ông nhìn thấy, là điều các nước chư hầu đều biết.) Đây là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ gồm có một tổ hợp thức từ kết làm chủ ngữ và hai từ tổ làm vị ngữ. “Tử chi sở kiến” là vị ngữ 1, “chư hầu chi sở tri” là vị ngữ 2. Cần nói thêm, vì câu này có hai vị ngữ nên gọi là câu có vị ngữ phức (phức vị ngữ cú). Có thể bỏ bớt một trong hai vị ngữ này mà câu vẫn có nghĩa (tất nhiên nghĩa bị bớt đi) và vẫn đúng ngữ pháp.

JỈL o Dân chi qui nhân dã do thủy chi tựu hạ dã. (Dân chúng [mà] về với nhân nghĩa giống như nước [mà] chảy xuống chỗ thấp.) “Dân chỉ qui nhân”: chủ ngữ của chuẩn hệ từ do. b. Làm biểu ngữ Trong câu vừa dẫn trên đây, “thủv chi tựu h ạ ” là một tổ hợp thức từ kết đứng sau chuẩn hệ từ do làm biểu ngữ.

Cô chi hữu Khổng Minh do ngư chi hữu thủy dã. (Ta mà có Khổng Minh giống như cá mà có nước.) Câu này gồm hai tổ hợp thức từ kết: “Cô chi hữu Khổng M inh” làm chủ ngữ, “n g ư chỉ hữu thủy” đứng sau chuẩn hệ từ do làm biểu ngữ. c. Làm tâ n ngữ [...] ^ ĩẸ* o (Đệ nhị thập cửu khóa) “Sư chi thắng ư đệ tử ”: tân ngữ của động từ kiến. [...] \ í , ị

ặ . c (Đệ thất khóa) “Điểu thú chỉ trác thực”: tân ngữ của động từ nhiệm. [...] (Đệ thập khóa)

“Vương chi qui y bảo h ộ ”: tân ngữ của động từ đắc.

® ỉ*] ® ỷỊ' s _ SL & ^ Ỳ . v 'Ả ^ 5 í- 'è ; ^ %

Iy t [...] (Đệ nhị thập nhị khóa)

“Chánh pháp chi hưng long”: tân ngữ của động từ kỳ.

1 0 - c ỉb & ỸX # E9 7} 'tỉL o

Thị nhật chỉ xuất một khả dĩ biện tứ phương dã. (Nhìn mặt trời mọc và lặn có thể phân biệt bốn phương.) “Nhật chi xuât m ột”: tân ngữ của động từ thị.

Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc?

(Ông không phải là cá, sao biết cá vui?)

“Ngư chi lạc”: tân ngữ của động từ tri.

d. N hân m ạnh

Có khi chữ chi ở giữa chủ ngữ và vị ngữ có tác dụng nhân mạnh vào một bộ phận của vị ngữ.

>% y'Ả ^j"%r o

Điểu chi năng phi dĩ kỳ hữu dực.

(Chim mà bay được vì nó có cánh.)

Ý được nhân mạnh là “dĩ kỳ hữu dực”.

Quân tử chi ái nhân dã dĩ đức.

(Quân tử mà yêu người v ì đức.)

Ý được nhấn mạnh là “dĩ đức”.

_ỄL-—-~t~-*f- o

Dư chỉ thức quân thả nhị thập niên.

(Tôi mà biết anh gần hai mươi năm.)

Ý được nhấn mạnh là “thả nhị thập niên”.

Chữ chi trong cả ba câu này đều có thể bỏ được, nhưng tác dụng nhấn mạnh sẽ không còn nữa.

ìlA h L o ỉ f c f ^ ả - l ậ ĩ t . ' í ậ p ẽ i i l t ó ,

ầ i ^ i í l - t - ^ ậ o jtb ;M Ì M f ê iii£ 3 l.? õ £ . £ * £ £ £ * & #/**~4L 0*f, 4 " £ ^ p ỉ U ắ . í lJ £ - ^ L # l o jib ^ H ậ M ^ í M í^ í f | « Ẩ l - t ị ỉ ầ t ĩ l o l ị ả . 75^ ii-íậ :

(-) A A i^ ^ ỷ ^ ỳ ề , 11] # . ^er& rậ’, 0

(—) Ì L 7 C # ^ - Ẫ ^ # , o

(j& _ b — ^ J M |ỉ:£ J fc [5])

JL iậM $rJL ỉầ . 1 / íậ , & 4 ậgt

-f- , ịiặ-vs Ề l ’ Ệ ^ 4 fA.jl£.ì | L > íW ^ o & M M U L â #], O k $ L Z ~ % -ĩầ , \% \ j y & & * & * * Á Ì M 8 ¥ > « t £ Ã W ầ

M ’ & im T 7 ĩ& ft* h ế > % m m M ^-n 'ífi& Ẻ£ - X £ o

Ũ itỆ L o . ỉ£ ố

o iM p # -ầ Ì

ii-ẩ U il^ ^ r > #] o ^ 3 Ị M ^ ÌM ìb íịr v x tY , & % £ & % .& , * * * * * % V Ả Í - à .m % ì ầ 'b $ i % L f t t , ÍỈN tỀ , o o â íỵ ệ ị ệ ệ ^ . , r?ã O % Ẹ -^ặ ỳỉ: ^ ĩ - ^ Ề - ị X , ^ ^ ĩ 1ỆÌỈL * ^ " ĩ" ^ > ^ 1Z, ^AàZ o T ^ ; t W U M L ắ Ễ L . # U í ơ ; § L ^ ì l J ậ # 4 ^ c r ì£ ^ t^ ,? a , ó

ĩ£ , o % -N ỊỆ U z Ệ l/ÌM ầ t ’ ^ -ầ M ^ M ^ -M ầ . 0 ẳS & M + E ? c ĩ-M ìầ ĩệ) i “ề . - n ^ t ề i ỉ Ấ ỉ ặ - Ị i ế ì Ằ ^ ì ầ ệ ế t i ệ *

k ì ệ - ” o - * r & ^ # ì L % r£ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP KHÓA

ĐẠI THỪA CHI NĂNG CHỨNG NHÂN CẬP NĂNG THUYÊN GIÁO SỞ THUYÊN LÝ

NĂNG CHỨNG NHÂN Sử lược vân: Do quán như thực pháp nhi thành chi Phật, tại quả vị. Năng tu chứng chi Bồ-tát tại nhân vị. Kỳ nhân quả tuy dị, câu năng tu chứng chi nhân dã. Tiên ngôn quả vị Phật-đà, Phật-đà chi quan niệm, sơ bản chỉ nhân thiên đạo sư Thích Tôn kỳ nhân, thứ nãi minh tướng hảo quang minh cụ túc tế thế độ sinh đại dụng chi nhất thiết Phật. Thử bất cẩn ly phiền não đạt Niết-bàn nhi dĩ, kỳ quá khứ sinh sinh thực dĩ tích quảng đại chi nhân hạnh, kỳ quả nãi ư kim sinh hữu thành đạo lợi sinh chi đại dụng. Thử ư Phật tiền sinh nan hành khổ

hạnh đẳng sự dĩ thành đôc chi Bổn Sinh kinh trung khả kiến. Hựu kỳ thứ, nãi minh tam thân Phật: (Nhất) Cụ vô lượng tướng hảo diệu sắc bi trí viên mãn hóa ích bất tức giả, thị vi chân Phật, danh viết báo thân, hoặc thọ dụng thân. (Nhị) Trượng lục Thích Tôn thị hóa Phật, danh chi ứng thân, hóa thân. (Thử thượng nhị thân dữ Đại Chúng bộ chi thuyết đồng). (Tam) Báo thân vi thực hiện kỳ pháp giả, hựu danh pháp thân. Hoặc vị Phật tức thị pháp chi thực hiện, kiến Phật vô dị kiến pháp, kiến pháp diệc vô dị kiến Phật, pháp Phật ký đồng nhất quan niệm, thân bản tích tập chi nghĩa, ư thị nhất thiết chư pháp chi tích tập, giai khả vị chi pháp thân. Thứ ngôn năng tu giả chi nhân vị. Nguyên thủy Phật giáo chi Thanh văn đệ tử, tu Tứ niệm xứ, quán hành Bát chánh đạo, hiện sinh đa ly phiền não nhi đắc giải thoát. Kỳ dữ Phật quả chi sai biệt, tắc hữu trí tuệ từ bi thượng thâm thiển quảng hiệp chi dị. Đại thừa chi Bồtát, bất cẩn nguyện giải thoát chi đồng Phật, tức từ bi trí tuệ diệc nguyện dữ Phật tương đẳng, thử bát-nhã giải thoát từ bi chi tam đức, cụ bị nhi vi Phật, giảo Nguyên thủy Phật giáo cánh tiến nhất tằng, cố kỳ tu hành phương pháp diệc bất dị dị, kỳ kỳ hạn tu kinh tam atăng-kỳ chi cửu hĩ.

NĂNG THUYÊN GIÁO Tức thuyên Đại thừa thuận Đại thừa chi tam tạng. Tam tạng chi danh, tuy tự cổ vi Phật điển chi tổng xưng, nhi các phái bất tất nhận chi. Hoặc gia tạp tạng, Bồ-tát tạng đẳng đẳng, nhi hữu tứ tạng, ngũ tạng, bát tạng đẳng biệt. Đại thừa Phật giáo tắc ư thị đẳng dĩ ngoại, cánh hữu đa số thánh điển, cố Pháp Hoa, Trí luận giai dĩ Tam tạng giáo độc chỉ Tiểu thừa giáo nhi ngôn, cái đối chi biệt hữu Ma-ha-diễn giáo

dã. Thử diệc cụ bị kinh, luật, luận tam tạng. Kỳ chế tác tuy bất tận xuất tự Thích Tôn, nhi tất cơ ư Thích Tôn chi thuyết. Đại luận thường cử Phật pháp chi ngũ chủng thuyết giả viết: Phật thuyết, Phật đệ tử thuyết, tiên nhân thuyết, thiên thuyết, hóa nhân thuyết. Khả tri Đại thừa giáo điển chi tổ chức như thị kỳ phức tạp dã. Lệ như Hoa Nghiêm kinh, Thích Tôn kim khẩu thuyết giả cẩn nhị phẩm, dư giai Bồ-tát đẳng thuyết. SỞ THUYÊN LÝ Đại thừa sở thuyên chi lý, tắc vị chân như hoặc pháp nhĩ như thị chi lý , do hiện tượng nhi kiến thực tại chi lý. Thanh văn giáo đãn quán nhân vô ngã, Bồ-tát tắc quán nhị vô ngã. Niết-bàn kinh thập tứ (Đàm-vô-sấm dịch) hữu viết: “Ngã tích ư bỉ Ba-la-nại thành chuyển pháp luân thời, thuyết vô thường, khổ, không, vô ngã, kim thử gian Câu-thi-na thành chuyển pháp luân thời, thuyết thường, lạc, ngã, tịnh”. Khả tri nhị giả chi dị hĩ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 30

NĂNG CHỨNG NHÂN VÀ NĂNG THUYÊN GIÁO, SỞ THUYÊN LÝ CỦA ĐẠI THỪA

NĂNG CHỨNG NHÂN (người có khả năng tu chứng) [Ân Độ Phật giáo] Sử lược nói: Phật do quán pháp như thực mà thành, ở quả vị. Bồ-tát có khả năng tu chứng, ỏ nhân vị. Nhân vị, quả vị này tuy khác nhau, nhitìig đều là người có khả năng tu chứng. Trước hết nói về quả vị Phật-đà [Buddha], quan niệm về Phật-đà, ban đầu vốn chỉ riêng đức Thích Tôn là bậc đạo sư của người và trời, sau đó mới nói rõ tất cả chư Phật có tướng hảo(1) quang minh, đầy đủ đại dụng cứu đời độ người. Những vị này không chỉ lìa phiền não đạt Niết-bàn mà thôi, mà nhiều đời trong quá khứ thật đã tích lũy nhân hạnh rộng lớn, quả vị của các Ngài mới có đại dụng thành đạo, làm lợi ích cho chúng sinh ở đời này. Điều ấy có thể thấy trong kinh Bổn Sinh nói về đời trước của Phật đã gian nan thực hành các việc khổ hạnh để thành tựu. K ế đến nữa là làm sáng tỏ ba thân Phật: 1. Đầy đủ vô lượng tướng hảo diệu sắc, từ bi trí tuệ viên mãn, hóa độ lợi sinh không ngừng nghỉ, đó là chân Phật, gọi là “báo thârt”, hoặc “thọ dụng thân”.

(1) Tướng hảo: tướng quí và vẻ đẹp của thân Phật.

2. Đức Thích Tôn cao một trượng sáu là hóa Phật, gọi là “ứng thân”, “hóa thân”. (Hai thân trên đây giống với thuyết của Đại Chúng bộ). 3. Báo thân là thân thực hiện pháp, còn gọi là “pháp thân”. Hoặc nói Phật tức là thực hiện của pháp, thấy Phật không khác gì thấy pháp, thấy pháp cũng không khác gì thây Phật, pháp và Phật đã đồng một quan niệm, thân vốn có nghĩa chất chứa nhóm họp, ở đó chất chứa nhóm họp tất cả các pháp, đều có thể gọi là pháp thân. Tiếp theo nói về nhân vị của người có khả năng tu chứng. Đệ tử Thanh văn của Phật giáo Nguyên thủy tu Tứ niệm xứ*2*, quán hành Bát chánh đạo, đời này xa lìa nhiều phiền não mà được giải thoát. Sai biệt giữa sự giải thoát ấy và quả vị Phật là có sâu cạn, rộng hẹp khác nhau về trí tuệ, từ bi. Bồ-tát Đại thừa không chỉ nguyện giải thoát như Phật, mà cả từ bi, trí tuệ cũng nguyện ngang với Phật; ba đức bát-nhã, giải thoát, từ bi này đều đầy đủ mà thành Phật, so với Phật giáo Nguyên thủy lại tiến hơn một bậc, cho nên phương pháp tu hành của hàng Bồ-tát cũng không dễ dàng, thời hạn phải trải qua lâu ba a-tăng-kỳ kiếpệ

<2) Tứ niệm xứ còn gọi Tứ niệm trụ: 1. Thân niệm xứ (quán tự tướng của thân là bất tịnh) 2. Thọ niệm xứ (quán nguyên do trong sự thích cầu lạc thọ lại sinh khổ) 3. Tâm niệm xứ (quán sự sinh diệt vô thường của tâm năng cầu) 4. Pháp niệm xứ (quán tất cả pháp đểu do nhân duyên mà sinh, không có tự tính).

NĂNG THUYÊN GIÁO (khả năng giải thích giáo pháp) Tức là giải thích Đại thừa thuận theo ba tạng của Đại thừa. Tên gọi ba tạng tuy từ xưa là gọi chung Phật điển, nhưng các phái không phải đều công nhận. Có phái thêm tạp tạng, Bồ-tát tạng v.v... mà có khác biệt bốn tạng, năm tạng, tám tạng. Phật giáo Đại thừa thì ngoài những tạng này, lại có nhiều thánh điển, nên Pháp Hoa, Trí luận(3> đều lấy Tam tạng giáo chỉ riêng Tiểu thừa giáo mà nói, bởi vì đối lại với Tam tạng giáo lại có Ma-ha-diễn giáo(4). Giáo pháp này cũng có đủ ba tạng kinh, luật luận. Chế tác của Đại thừa tuy không hoàn toàn xuất phát từ đức Thích Tôn, nhưng đều dựa vào thuyết giảng của Ngài. Đại luận thường nêu năm hạng nói Phật pháp là Phật nói, đệ tử của Phật nói, tiên nhân nói, chư thiên nói, hóa nhân nói. Qua đó có thể biết tổ chức giáo điển Đại thừa phức tạp như thế. Chẳng hạn như kinh Hoa Nghiêm, do kim khẩu của đức Thích Tôn nói chỉ có hai phẩm, còn lại đều do các vị Bồ-tát nói. SỞ THUYÊN LÝ (lý được giải thích)(5) Lý mà Đại thừa giải thích thì gọi là lý chân như hoặc pháp nhĩ như thị, do hiện tượng mà thấy lý của

(3) Trí luận, Đ ại luận đều là gọi tắt của Đ ại trí độ luận. <4) Ma-ha-diễn giáo (Mahã-yãna) tức Đ ại thừa giáo. <5> Thuyên là y cứ vào ngữ cú của kinh văn mà giải thích kinh điển, vì nó có khả năng giải thích rõ nghĩa lý trong kinh nên gọi là “năng thuyên”. Đ ối lại, nghĩa lý được giải thích gọi là “sở thuyên”.

thực tại. Thanh văn giáo chỉ quán “nhân vô ngã”(6), Bồ- tát thì quán “nhị vô n g ã”(7). Kinh Niết-bàn phẩm 14 (Đàm-vô-sấm [Dharma-raksa] dịch) có nói: “Trước đây khi ta chuyển pháp luân ở thành Ba-la-nại kia, nói vô thường, khổ, không, vô ngã; nay chuyển pháp luân ở thành Câu-thi-na này, nói thường, lạc, ngã, tịnh”. Có thể biết sự khác nhau của hai lần chuyển pháp luân ấy.

III. NGHĨA Từ ÍÈ' thuyên: > i f ỉ ặ Ị r l ă t ^ ỵ ê . cụ dã, vị cụ thuyết sự lý (đủ, nghĩa là nói đầy đủ nghĩa lý của sự việc). ^ 'ỉ ả . quả vị: ì ễ : t ®'d4êchứng quả chi vị dã, dữ nhân vị đối xưng (giai vị chứng quả, gọi đối lại với nhân vị). ® 'íả. nhân vị: Mị ^ 'ía > ậị- lã] ỈÉ> I®] k o vi quả vị chi đối xưng, dữ nhân địa đồng nghĩa. Chỉ Bồ-tát vị chứng Phật quả, tại tu hành Phật nhân chi vị (là gọi đối lại với quả vị, đồng nghĩa với nhân địa. Chỉ Bồ-tát chưa chứng quả Phật, đang ở giai vị tu hành nhân Phật).

<6) Nhân vô ngã: thân người là do năm uẩn giả hợp, không có ngã thể chân thực. (7) Nhị vô ngã: chỉ nhân vô ngã và pháp vô ngã, còn gọi là “nhân không pháp không”. Pháp vô ngã: các pháp do nhân duyên sinh, không có tự tính.

^ tằng'. 1. í M -^L trùng ốc dã (tầng nhà) 2. &L -IỈL. cấp dã (bậc, tầng lớp)ế piĩ Ì& a-tăng-kỳ: 3Í; sẽ- > Ệĩtltậ Âi M: $$L ’ ềì, 'íỳ ềk ’ ÍỊ7 Ả Í Ỉ t ẽì Ẩr Phạn ngữ, nghĩa dịch vi vô số, hoặc tác vô ương số, Ân Độ số mục danh (tiếng Phạn [asamkhya], dịch nghĩa là vô số [số rất lớn], hoặc dịch là vô ương số [số bất tận - vô ương', vô tận], là tên số mục của Ân Độ). 1|i chế: 1. tài thành y phục dã (cắt thành quần áo) 2. /Ly!1] ìể-^ậ1] ^ jẾ Ễĩ phàm

sáng tạo chế tác tịnh viết chế (phàm sáng tạo, chế tác đều gọi là chế - làm ra). Ả- ccr. 1. T Ể H è ^ tường thủy dã (chỗ bắt đầu của cái tường - nền nhà) 2. căn bản dã (gốc rễ). •fb A . hóa nhân: ị ầ M iH # f 'ẵ !. Vc ễấ ĨẪ,

í , t A . chỉ kinh do thần thông lực sở biến hóa hiển hiện chi nhân. Cái Phật, Bồ-tát, La-hán đẳng vị cứu độ các loại chúng sinh, thường tùy cơ biến vi các loại hình tướng, thân phận, phu sắc chi nhân (chỉ những người do sức thần thông biến hóa hiển hiện ra. Bởi Phật, Bồ-tát, Lahán vì cứu độ các loại chúng sinh, thường tùy cơ biến hóa làm người với các loại hình tướng, thân phận, màu da khác nhau).

%Ễ- ậni tổ chức: (tổ: nối liền lại; chức: dệt) cấu thành (làm nên, cấu tạo nên).

IV. NGỮ PHÁP

#

ĐẠI TỪ (tiếp theo bài 1) Ở bài 1 chúng ta đã đề cập kết cấu và chức năng của từ tổ “hình dung từ + giả” và “động từ + giả”. Ở đây nói thêm tính cách của loại từ tổ này và ý nghĩa của hư từ giả trong từ tổ. 1. Tính phiếm chỉ Thông thường loại từ tổ này có tính phiếm chỉ (chỉ chung, chỉ tổng quát). Chẳng hạn như: o

Độc thư giả đương tri độc thư chi pháp. (Người đọc sách nên biết phương pháp đọc sách). “Độc thư giả” chỉ chung những người đọc sách, không nói riêng người nào. 2. Tính chỉ thị Ngoài cách dùng trên, từ tổ “hình dung từ hoặc số từ + giả ” còn dùng để chỉ người hoặc sự vật vừa nói ở trước.

a. Từ tổ “hình dung từ + giả ” Trường hợp này, hình dung từ thường dùng là tiền hậu ậlL. 'ề .% ị$ L é] x i l r ° Tây văn tự mẫu hữu tiểu tả dữ đại tả chi phân, hậu giả đa thi ư nhất cú chi thủ tự cập nhân địa chi danh. (Chữ cái của chữ viết phương Tây có phân biệt chữ thường và chữ hoa, loại chữ sau phần nhiều dùng ở chữ đầu tiên của một câu và tên người, tên đất). Hậu giả chỉ “đại tả ” (chữ hoa). b. Từ tổ “ số từ + giả ” o (Đệ tam thập khóa) Nhị giả chỉ hai lần đức Phật chuyển pháp luân ở thành Ba-la-nại và ở thành Câu-thi-na. yZJU L£,

Dĩ thượng tam giả, oai (uy) đức chí cao vô thượng, vĩnh bất biến di, như th ế gian chi bảo, cố xưng Tam bảo. (Ba ngôi nói trên, oai đức chí cao vô thượng, vĩnh viễn không biến dời, như vật báu của thế gian, nên gọi là Tam bảo). Tam giả chỉ Phật, Pháp, Tăng.

3. Tính phân chỉ Chỉ một phần trong toàn thể. 0 (Đệ cửu khóa) Danh từ nhân ở trước để chỉ chung những người đang có mặt lúc đức Phật sắp nhập diệt, vấn giả ở sau để chỉ một phần trong số đó. 0 Sơn chi đại giả, thảo mộc sinh chi. (Những núi lớn, cỏ cây mọc ở đó.) Danh từ sơn ở trước chỉ núi nói chung và cũng nhờ nó mà biết nghĩa của đại giả ở sau, đại giả chỉ riêng những núi lớn. o Thị tắc tội chi đại giả. (Đó là tội lớn trong các tội.) Danh từ tội ở trước chỉ chung các tội đồng thời giúp xác định ý nghĩa của đại giả ở sau, đại giả chỉ tội lớn. 4. Ý nghĩa của hư từ giả trong từ tổ a. Nhiều người hiểu một cách đơn giản giả là người, thật ra đại từ giả còn chỉ loài vật, đồ vật, sự việc, nơi chốn v.v... b. Hư từ giả vốn vô nghĩa. Những chữ như nhân (= người), sơn (= núi), mộc (= cây) v.v... đứng m ột

mình vẫn có nghĩa, còn chữ giả thì chỉ có nghĩa khi nó đi vđi những chữ khácẸ Thậm chí khi giả đã đi với những chữ khác, nghĩa của nó cũng chưa được xác định, bởi lẽ có th ể thay đổi theo ngữ cản h . Chẳng hạn như “đại g iả” mà chúng ta vừa gặp ở hai câu trên đây, trong “sơn chi đại g iả” thì đại giả là núi lớn, trong “tội chi đại g iả” thì đại giả là tội lớn. Chúng ta tiếp tục lấy “đại g iả” làm thí dụ. - Chỉ người

Khổng Văn Cử hữu nhị tử, đại giả lục tuế, tiểu giả ngũ tuế. (Khổng Yăn c ử có hai con trai, đứa lớn sáu tuổi, đứa nhỏ năm tuổi.) - Chỉ loài vật o

Thú loại chi trung hữu tiểu giả, hữu áạiẼgiả. (Trong loài thú có con nhỏ, có con lớn.) - Chỉ đồ vật o Đại giả năng sử chi tiểu, tiểu giả bất năng sử chi phục đại. (Đổ vật lớn có thể làm cho nó nhỏ đi, đồ vật nhỏ không thể làm cho nó lớn trở lại.)

- Chỉ việc % ĩê- k. ìâ. ^ » 'J 'A ^ ậ - £ p 'J ' # 3 Ỉ Í ^ o

Quân tử vụ tri đại giả, viễn giả; tiểu nhân vụ tri tiểu giả, cận giả. (Người quân tử cốt biết việc lớn, việc xa; kẻ tiểu nhân cốt biết việc nhỏ, việc gần.) - Chỉ nơi chốn 1*111 ;è' o Trung Quốc ti tối đa giả vi Giang Tô, Chiết Giang nhị tỉnh. (Nơi sản xuất nhiều tơ nhất ở Trung Quốc là hai tỉnh Giang Tô, Chiết Giang.) Tóm lại, tùy theo cách sử dụng mà đại từ giả đứng trong từ tổ có nhiều ý nghĩa khác nhau, không phải là chỉ có những ý nghĩa như vừa nói trên mà thôi. Chẳng hạn: ^ M 'bt » ĘLÌ7j£ỉ±% Mị [...] ĩk. Â) [...] (Đệ nhị thập lục khóa) Do “Hiển giáo hữu nhị đại trào lưu” nói ở trước, ta biêt “tôi sơ khởi giả” là trào lưu phát khởi trước nhất, “kỳ thứ khởi giả” là trào lưu phát khởi sau đó.

o 7 í j t n '} f a , d , & ,

i £ > í t , M o Ể : ì £ , W í > I 5 j ^

-tL o i^ ^ /V ã E iế - ^ o ^ ế i/^ iíị^ (* » 1 fr£ ỳ c # # r ~ í) o t t í - Ị ệ t . ò«

i L ^ — b j 4 - & ’ — fert&JL # 'f ệ ’ ề M & iỉi,£ ^ -M ỉệ - Ả o ; t Ạ 'M L , ^

t t ẫ - l ^ ỉ ệ ầ t u o

ÍT : “ 'J'3 Ệ .> t?ệ -f& # ÍÌŨ 7 C -h -b , ^ ậ i - í o ” ^r

f è » % - Z % Ị— .b] * n o i ữ M M £ 4 L ; t | , H '] j t £ p #

& ố * i- f c * M P - H a 7 » Ẩ À — f c r ô t í r , j Ế ^ i £ f f l i i # , ể L te -frr* id ỉ-M /ĩN P M rrô M , o

I

o 0 *£*p ẺỊ t â 4 ẻ Jf ậ ậ t ỉ . £ Ệ . w $ ì ,

% £ ” # - ? - » . * F * M & ^ i ! f l] o * r Ị Ị Ị i i , # Ị §] ^ 0 m tầ , £ £ ,J Ề > £ # & _ £ , p / r l ỳ & ị ệ , ^ ± 4 1 % , \%

— 4 ậ * MMt e f r l ! h Ị M* * . ® 4 í

4° .n ầ ,€' > W[% fcỹệ> - f „ ‘ì ệ - ^ i ặ i ậ r [§] gỊ #» o ^ .Ìt^ r íệ -^ - Ẽ . Ễ H t ŨỆ.* &'Ỉ2-íiệ'í&fà&ị4t#%r%-KỊ3fit j t j t # ì $ L ^ í& & 4 ậ f# » & ỂJ 'Ỉ#-Ể:>Ề-, 5È4&-* o áp- #1 $g

, s£jfij£fe,;f;

|Ế PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP NHẤT KHÓA

ĐẠI THỪA CHI SỞ TU HÀNH CẬP SỞ CHỨNG QUẢ

SỞ TU HÀNH Nguyên thủy Phật giáo dĩ tu Tứ niệm xứ, quán hành Bát chánh đạo vi sự. Đại thừa kiêm lợi tha ngôn tắc hữu Lục độ, Tứ nhiếp. Lục độ tắc thí, nhẫn, giới, tấn, định, tuệ. Tứ nhiếp tắc bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự dã. Lục độ bất quá ư Bát chánh đạo gia thí, nhẫn nhi thành (như tiền đệ lục khóa sở ngôn). Ước tam học ngôn, giới vi Phật giáo chi đạo đức. Nguyên thủy thời đại trọng thị thân khẩu hành vi chi qui luật, cố tuân nhị bách ngũ thập giới. Đại thừa ư thử luật nghi giới ngoại, cánh dĩ nhất thiết thiện pháp, nhất thiết nhiêu ích hữu tình, tất tụ viết giới, danh tam tụ tịnh giới. Định tại Tiểu thừa, bất quá Bát thắng xứ, Bát giải thoát, Thập biến xứ đẳng thiểu số chủng loại. Đại thừa tắc-hữu Thủ-lăng- nghiêm, Tập phước vương đẳng vô số chi định. Thế Thân Nhiếp Đại thừa luận thích vân: “Tiểu thừa thanh tịnh luận sở lập lục thập thất, Đại thừa ngũ bách”. Khả tri kỳ nhất ban hĩ. Tuệ tại Nguyên thủy Phật giáo cẩn vi đoạn nhất thiết phiền não chi tuệ, đơn danh vi nhất thiết trí. Đại thừa Phật giáo chi tuệ, tắc cánh tri chư pháp tự tướng cộng tướng đẳng n h ất thiết, danh vi n h ất th iết

chủng trí, cái kỳ phạm vi ích quảng, bao quát thế gian xuất thê gian sở hữu chi trí nhi ngôn dã. SỞ CHÚNG QUẢ Nguyên thủy Phật giáo trung Thanh văn dữ Phật đồng đắc Niêt-bàn, nhiên Thanh văn bất đắc Phật Bồ- đề. Đại thừa Niêt-bàn, Bồ-đề câu vi Bồ-tát sở chứng. Cố tri tự Nguyên thủy Phật giáo chí Đại thừa sơ kỳ, đối ư sỏ chứng quả chi giải thích hữu tam kỳ: Đệ nhất kỳ chi giải thích: Phật tại thế thời, Phật vi chân lý chi đại giác giả, đệ tử vi kỳ chân lý chi thọ trì giả, kỳ ư giải thoát chi điểm, sư tư vô thiểu sai biệt. Hành đồng đạo, đắc đồng quả. Sở vị “ngã sinh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu”, Phật dữ đệ tử giai cộng chi. Đệ nhị kỳ chi giải thích: Phật ư vô số kiếp tiền tu quảng đại nhân hạnh cố kim thành Phật. Kỳ sở chứng Niết-bàn, tuy dữ đệ tử đồng nhâ't, nhi kỳ trí tuệ từ bi, tắc giai ư đệ tử hữu dị. Duy dữ Phật tu đồng nhân hạnh, diệc đắc đồng thành Phật quả. Thị cố kỳ tu Bồ-tát nhân hạnh giả vi Bồ-tát thừa, kỳ đãn tu giải thoát nhân hạnh giả vi Thanh văn thừa, cánh hữu lợi căn bất tất thính Phật ngôn giáo, do tự ngộ thế pháp, toại nhập Niết-bàn giả vi Độc giác thừa, cố hợp nhi hữu tam thừa. Thanh văn Độc giác, tuy lợi độn bất đồng, nhi quả vô nhị, nhị thừa dữ Bồ-tát tắc quả diệc dị dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 31

Sự TU HÀNH YÀ QUẢ VỊ CHỨNG ĐAC CỦA ĐẠI THỪA

S ự TU HÀNH Phật giáo Nguyên thủy lấy tu Tứ niệm xứ và quán hành Bát chánh đạo làm sự nghiệp. Đại thừa nói gồm cả lợi tha thì có Lục độ và Tứ nhiếp. Lục độ là bố thí, nhẫn nhục, trì giới, tinh tân, thiền định và trí tuệ. Tứ nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Lục độ chẳng qua thêm bố thí, nhẫn nhục vào Bát chánh đạo mà thành (như bài 6 ở trước đã nói). Nói giản ước theo tam học, giới là đạo đức của Phật giáo. Thời đại nguyên thủy [của Phật giáo] coi trọng qui luật về hành vi của thân và miệng, nên tuân thủ 250 giđi. Đại thừa thì ngoài luật nghi giới này, lại lấy tất cả thiện pháp(1), tất cả việc

nhiêu ích cho chúng sinh tụ hết lại gọi là giới, có tên “tam tụ tịnh giới”(2). Định ở Tiểu thừa, chẳng qua là một số ít chủng

(1) Thiện pháp: chỉ Ngũ giđi, Thập thiện, Tam học, Lục độ. Ngũ giới và Thập thiện là thiện pháp thế gian; Tam học và Lục độ là thiện pháp xuâ't thế gian. Hai pháp này tuy có sâu cạn khác nhau, nhuíhg đều thuận theo chánh lý và có lợi ích cho đời, nên gọi là thiện pháp. (2> Tam tụ tịnh giđi: giới pháp của Bồ-tát Đại thừa, gồm có ba tụ (chủng loại): 1. Nhiếp luật nghi giới 2. Nhiếp thiện pháp giới 3. Nhiếp chúng sinh giđi (tức nhiêu ích hữu tình giới).

loại như Bát thắng xứ, Bát giải thoát, Thập biến xứ. Đại thừa thì có vô số định như Thủ-lăng-nghiêm định, Tập phước vương định v.v... Nhiếp Đại thừa luận thích của Thê Thân nói: “Tiểu thừa thanh tịnh luận lập 67 loại định, Đại thừa lập 500 loại định”. [Qua đó] có thể biết được phần nào về định của Tiểu thừa và Đại thừa. Tuệ ở Phật giáo Nguyên thủy chỉ là tuệ đoạn trừ tâ't cả phiền não, gọi đơn giản là “nhâ't thiết trí”. Tuệ của Phật giáo Đại thừa thì lại biết tất cả tự tướng, cộng tướng của các pháp, gọi là “nhất thiết chủng trí”, bởi vì phạm vi của nó rất rộng, bao quát hết trí tuệ về những gì thuộc thế gian và xuất thế gian mà nói. QUẢ VỊ CHỨNG ĐẮC Trong Phật giáo Nguyên thủy, Thanh văn và Phật cùng chứng đắc Niết-bàn, nhưng Thanh văn không chứng đắc Bồ-đề (Bodhi) của Phật<3). Niết-bàn, Bồ-đề của Đại thừa đều là quả chứng của Bồ-tát. Cho nên biết rằng từ Phật giáo Nguyên thủy đến sơ kỳ của Đại thừa, đối với việc giải thích quả vị tu chứng có ba thời kỳ: Giải thích của thời kỳ thứ nhâ't: Khi Phật còn tại thế, Phật là bậc đại giác chân lý, đệ tử là những người thọ trì chân lý ây, đối với vấn đề giải thoát, giữa thầy và

<3) Bồ-đề là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã chứng đắc ở quả vị của mình. Trong ba loại Bồ-đề này thì Bồ-đề của Phật, tức giác trí của quả vị Phật, là Vô thượng B ồ-đề, gọi là A-nậu-đa- la-tam-miệu-tam-bồ-đề (Anuttara-samyak-sambodhi), dịch là Vô thượng chánh đẳng chánh giác hoặc Vô thượng chánh biến tri.

trò không chút sai biệt. Đi cùng một đường, chứng cùng một quả. Đó gọi là “đời ta đã dứt, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa”, Phật và đệ tử đều chung như vậy. Giải thích của thời kỳ thứ hai: Phật ở vô số kiếp trước đã tu nhân hạnh rộng lđn nên nay thành Phật. Niết-bàn mà Ngài chứng, tuy giống với đệ tử, nhưng trí tuệ, từ bi của Ngài thì đều có khác với đệ tử. Chỉ có tu nhân hạnh giống với Phật, mới cũng được đồng thành quả vị Phật. Thê nên người tu nhân hạnh Bồ-tát là Bồ-tát thừa, người chỉ tu nhân hạnh giải thoát là Thanh văn thừa; lại có hàng lợi căn không cần phải nghe giáo pháp của Phật, do tự ngộ pháp thế gian rồi nhập Niết-bàn là Độc giác thừa(4), cho nên hợp lại mà có tam thừa. Thanh văn, Độc giác tuy căn cơ nhạy bén, chậm lụt khác nhau, nhưng quả vị không khác; hai thừa này và Bồ-tát thì quả vị cũng khác(5).

IllễNGHĨA TỪ kiêm: ị f tịnh dã (lại thêm, gồm - như một người làm gồm cả việc của hai người gọi là kiêm nhân một từ làm gồm cả chức năng của hai từ gọi là kiêm từ i°J.

(4> Còn gọi là Duyên giác thừa. (5) Giải thích của thời kỳ thứ ba: xem Đ ệ tam thập nhị khóa.

ề^ước: 1. thúc dã (bó) 2. P í ^ 1] hạn chế (bó buộc, hạn chế) 3. định kỳ tương hội (định trước ngày giờ gặp nhau - ước hẹn) 4 ki ệm dã (tằn tiện) 5. -Ềr4L giản yếu dã (sơ lược). í ỉ í nhiêu: % ýSL-tỈL * ỷ 4 ^ -^L phú túc dã, đa dư dã (giàu có đầy đủ, nhiều). 4ềíM- nhiêu ích: ~ Ỷ M - ^ Ì Ề dữ nhân pháp ích chi ý (có nghĩa là ban pháp lợi ích cho người). — í i í nhất ban: (ban: nhiều màu lẫn lộn) 'ị%Jịĩk 'J ' ềp vị cực tiểu bộ phận dã (gọi một bộ phận rất nhỏ). íp- đơn: 1. » — JỈL độc dã, nhất dã (một mình, một) 2. iíL ^ $7 ký sự vật chi chỉ trương (tờ giấy ghi chép sự vật - như thực ^ đơn là tờ giấy ghi tên các món ăn) 3. 'íiq Í t Ỉ*1 'EỊ Jp- tăng đường nội các nhân chi tọa sàng viết đơn (chỗ ngồi hoặc cái giường của mỗi người trong tăng đường gọi là đơn). ^ jir sư tư: (sư: thầy; tư-, tài liệu thầy dạy, chỉ trò) ^ sư đệ, sư đồ chi ý (ý chỉ thầy và trò). ỳb phạm: 'ỉ^ 'ÌỆ- * thanh tịnh, tịch tĩnh. phạn: Phạn ngữ (tiếng Phạn [Sanskrit]). phạm hạnh\ /Ì) rệ- &-> thanh tịnh chi hạnh dã (hạnh thanh tịnh).

0ệ biện-. Ề s í i - xử lý sự vụ (giải quyết công việc, làm việc). 14 độn: 1. bất lợi dã (không sắc bén, cùn) 2. % 'f ' 'dL chất lỗ dã (tư chất chậm chạp ngu độn, chậm lụt).

IV. NGỮ PHÁP

#

TRỢ TỪ 1ỀĐứng sau chủ ngữ tro n g câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, biểu thị ngữ khí đình đôn. Mau câu: chủ ngữ + giả + vị ngữ (xem bài 5) chủ ngữ + giả + vị ngữ + dã (xem bài 29) 2. Biểu thị ngữ khí đình đôn trong câu giải thích lý do a. Đi gián cách sau sở dĩ “Sở dĩ ... giả sở dĩ ... là vì. (Đã đề cập ở bài 6) Ở đây xin dẫn thêm một thí dụ:

Ế-# *

o

Phật chi sở dĩ chủng chủng vị ngã giả, bất quá dục ngã niệm Phật dã, dục ngã vãng sinh dã, dục ngã vĩnh thoát chúng khổ, quảng thọ pháp lạc dã. (Phật sở dĩ mọi việc đều vì ta, chẳng qua là vì muôn ta niệm Phật, muốn ta vãng sinh [Tịnh độ], muốn ta vĩnh viễn thoát khỏi mọi điều khổ, thọ nhận pháp lạc rộng lớn.) Cần lưu ý trong câu Hán văn, ở vị trí của chữ giả chúng ta dịch là “là ” (câu phán đoán tỉnh lược hệ từ) hoặc dịch “là vì” là theo cách nói của tiếng Việt mà dịch, chứ bản thân trợ từ giả vốn vô nghĩa. Nếu không hiểu như thế mà giải thích giả là “là ”, là “là vì” (nhưcó sách đã giải thích) thì thật là sai lầm. b. Đứng sau phân cú 1 đ ể biểu thị ngữ khí đình đôn chờ giải thích lý do ở phân cú 2. Mầu câu:

phân cú 1 + giả + phân cú 2 + dã

Dã là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí giải thích.

phân cú 1 £ phân cú 2

* 4L 0 (1) % ỉầ -ỷ 0 (2)

(1) Bỉ bất ái suất giác giả, thể lực bất thắng dã.

(Anh ấy không thích đánh vật là vì thể lực không thắng.) (2) Dư mỗi thần tập tự giả, kỳ thư pháp chi tiến bộ dã. (Tôi mỗi sáng tập -viết chữ là vì mong cho thư pháp tiến bộ.) 3 ệ B iểu thị ngữ khí đình đốn trong câu văn liệt cử. Trường hợp này, giả đi với số từ (nhất giả, nhị giả...), đứng trước sự vật được liệt cử.

Âị Ệi o (Đệ nhị thập cửu khóa) ff! itỉ PỆ , — >kS itề ị, o » â & ềk ĩftj ửí o (Đệ tứ khóa) "Nhất giả...'"-, một là...; "nhị giả...": hai là... 4. N ững trường hợp b iểu thị ngữ khí đình đốn khác: a. Sau m ột danh từ riêng: [...] (Đệ thập tứ khóa)

o
Hữu Nhan Hồi giả hiếu học.
(Có Nhan Hồi ham học.)
Chữ giả sau "Đại Thiên", "Nhan H ồi" đều có thể bỏ được.
b. Sau các phố từ chỉ thời gian:
ér4i- cổ giả', xưa, thời xưa.
^ tích giả: trước đây, xưa kia, ngày xưa.
ia thủy giả: lúc đầu.
hướng giả: lúc trước, trước kia, trước đây. kim giả: nay, hiện nay.

Ỷ ;!-!!-? — o

c ổ giả nam tử nhị thập nhi quán, vị chi thành niên.
(Xưa con trai 20 tuổi thì đội mũ, gọi là đến tuổi trưởng thành.)
5. Biểu thị ý giả thiết iầL -Ềr! ^ > JL JL o
Tốc khứ! Bât giả, thả kiến nhục.
(Đi nhanh đi! Nêu không, sẽ bị nhục.)
, J ỉ '] g l : £ ^ o
Nông phu nọa ư điền giả, tắc quốc bần dã.
(Nếu nông phu lười làm ruộng, thì nước sẽ nghèo.)
6. Đứng sau hà biểu thị ngữ khí nghi vấn:
Quan tuy tệ, tất gia ư thủ; lý tuy tân, tất quan ư túc. Hà giả?

(Mũ tuy rách, ắt đội trên đầu; giày tuy mới, ắt mang ở chân. Tại sao vậy?)

tì

TRỢ TỪ Dã là một trong số những hư từ được dùng nhiều trong văn ngôn, chủ yếu là làm trợ từ ngữ khí. 1. Biểu thị ngữ khí phán đoán, đứng cuối câu phán đoán tỉnh lược hệ từ. Mẩu câu: chủ ngữ + vị ngữ + dã (xem bài 17) chủ ngữ + giả + vị ngữ + dã (xem bài 29) 2. B iểu thị ngữ khí phán đoán, đứng cuối câu phán đoán có dùng hệ từ.

* lìr íí>fêf Ề) *$Ị -íL o (Đệ nhị thập bát khóa) TrỢ từ dã đứng gián cách sau hệ từ phủ định phi. P p lầ & Ê ỉir c

Năng dữ bồ-đề tâm lục độ vạn hạnh tương ưng, tức niệm Bồ-tát pháp giới dã. (Có thể tương ưng với tâm bồ-đề, lục độ, muôn hạnh, tức là niệm pháp giới Bồ-tát.)

TrỢ từ dã đứng gián cách sau hệ từ tức. 3. Biểu thị ngữ khí giải thích, đứng cuối câu giải thích lý do. a. Dùng gián cách sau trỢ từ giả. Mẩu câu: - sở d ĩ ... giả,... dã - phân cú 1 + giả + phân cú 2 + dã (xem phần nói về trợ từ giả trên đây) b. Không dùng vổi trỢ từ g iả:

" í r?õ Ệ ị ikiỆX o (Đệ thập bát khóa) jth # f ÝẢ jL Ìặ ^ |ẽ] & 0 (Đệ thập thất khóa) 4. Biêu thị ngữ khí khẳng định, đứng cuối câu. $r ® • 'ỉễ r i tí ậ - Ì Ê r ^ / ^ ^ L o (Đ ệ tam thập khóa) # M # ề & ỉ t ± , ị t ậ t }£ t ' *ÌL o (Đệ nhị thập cửu khóa)

1 | S] 5f cT i t E7 — ‘Ệ A i ậ - t Ị L o (Đệ nhị thập cửu khóa) Ỳ il ỸẢ ế i -*!l o (Đệ nhị thập bát khóa)

5. Biểu thị ngữ khí kiên xác, đứng cuối câu. Ễ) ^ — -kv^f - - t ẩ , lĩriM

c ẩ u chân tri thử tâm cảnh nhân quả nhất như bất nhị chi lý, nhi do bất niệm Phật cầu sinh Tịnh độ giả, ngô bất tín dã. (Người nếu thật biết cái lý tâm cảnh nhân quả nhất như không hai này, mà vẫn không niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, ta không tin [có người như vậy].)

o

Phú dữ quí thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử dã. (Giàu và sang là điều ai cũng muốn, [nhưng nếu] không do đạo lý mà được giàu sang, không ở.) 6. Biểu thị ngữ khí suy đoán, đứng cuối câuề

ịb _ổi > ẩL o (Đệ nhị thập bát khóa) o (Đệ nhị thập thất khóa) ÌL ÌL ^ L -T íề r, tiM A # 3fcẬ~Pff M-’ o(Đệ nhị thập ngũ khóa) Trong những câu trên, trước trợ từ dã, đều có dùng phó từ hoặc (= có lẽ), hoặc giả (= có lẽ) biểu thị ý suy đoán.

7. Biểu thị ngữ khí nghi vấn, đứng cuối câu.

Tử Trương vấn: “Thập thế khả tri dã?” (Tử Trương hỏi: “Có thể biết trước việc của mười đời sau không?”) Thường thì dã được dùng với các vân từ ìậ- thùy, thục, hà.

Truy ngã giả, thùy dãi (Người đuổi theo ta là ai vậy?)

Thử tam nhân chi trung, thục vi hiền dai (Trong ba người ấy, ai tài giỏi hơn?)

Ngôn chi nhi bất kiến thính, hà vị bất khứ dã? (Nói mà không được nghe theo, vì sao không bỏ đi?) 8. Biểu thị ngữ khí khuyên bảo, m ệnh lệnh, đứng cuổi câu. Thường dùng vđi vô, M nguyện, vật.

Đương tư sở đĩ tự lập, vô đồ sự du lạc dã. (Nên nghĩ cách tự lập, đừng ở không vui chơi.) R ấ 1 ề ìL ỉề :ỳ % JtL o

Nguyện quân chi phế tửu dã. (Xin nhà vua hãy bỏ rượu.) • ĩs & ĩ^ ý ễ ; o o ” Tử Lộ vân sự quân. Tử viết: “Vật khi dã, nhi phạm chi”. (Tử Lộ hỏi về đạo thờ vua. Khổng Tử đáp: “Chớ dối gạt, mà phải can gián vua”.) 9. Biểu thị ngữ khí cảm thán, đứng cuối câu.

Thậm hĩ ngô suy dã\ (Ta suy yếu lắm rồi!)

Hiền tai Hồi dã\
(Trò Hồi [Nhan Hồi] hiền thay!)
10. Biểu thị ngữ khí đình đôn, đứng trong câu.
a. Đứng sau chủ ngữ:
w — ỸX4ữ-\-\% ỉ
4ỈL . w — 0
Tứ dã, hà cảm vọng Hồi? Hồi dã, văn nhất đĩ tri thập; Tứ dã, văn nhất dĩ tri nhị.
(Tứ này [Tử cống] đâu dám sánh với Hồi [Nhan
Hồi]? Hồi nghe một mà biết mười, Tứ này nghe một chỉ biết hai thôi.)
b. Đứng sau phó từ, nhất là phó từ chỉ thời gian:

i i Ểầ. -ìc Ểỉit ’ o (Đệ nhất khóa) Trong câu trên, trợ từ dã đứng sau phó từ tất.

Hướng dã bất nộ nhi kim dã nộ, hà dãl (Trước kia không giận mà bây giờ giận, tại sao vậy?) Câu này có ba chữ dã, hai chữ dã trước đứng sau phó từ chỉ thời gian hướng và kim, biểu thị ngữ khí đình đốn; chữ dã thứ ba đứng sau phó từ nghi vân hà, biểu thị ngữ khí nghi vân. CỆĐứng sau các sự vật được liệt cử: ẼỊ -*ỈL . -%•&&>> ề t

Nhân chi nhất thân, như nhĩ dã, mục dã, thủ túc dã, số giai hữu nhị, duy khẩu chi hữu nhất. (Thân thể người ta, như tai [này/nè], mắt [này/nè], tay chân [này/nè], số đều có hai, duy miệng chỉ có một.) d. Đứng sau m ột đoạn câu:

Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công. (Đạo lớn mà đem thi hành, thì thiên hạ là chung cho tất cả mọi người.)

ii. ^ f;^ T ĩẽ ỉ^ $ /ỉậ o # # ^ I É i M L R ^ H k o ^ t ^ ỉ -

* , 0 Ã A -ri. f-$ $ F # , iM ^ # ’ *’J * t ả * * * * * , £ o * .

k iiỉà i: o “# - - Ệ .Ì & , ũ f r f r k ’ Á & & & ’ #

ìè » ia Ạ ^ -jE -5 t» lu tẨ íặ ồ ỉL > F£ o ” “jtb— ĩfl i . - ; ệ # 'H b * £ & . Ã Ỹ & . ... i L í U s u t , ì â * 'Ì i L & & # » * p jfc -3 lu i, ^ iM r i£ & .» íA Ạ Ẩ tó o ” £ &

Ệ - ì t , Ệ .Ở I — ýjL ì& , Z - Jỉ k í f c 'íậ ^ # A ÌE # ^ 0 X # P T > ^ = .+ B 9ữ : “^ í ỷ p i i # ’ # # . iấ t, & ; £ * '] * « * . ; >*>;>'H ^ # ^ j E f ; > * tjt* b i i^ « S « l U |- ỉ t Í T >A « ỉ « J y i fí-^ > iJ& $,âfc # # f3 & ‘íế & . * o ” jtb ỉ*) - Ề W l o Ẫ J f? -H -$ 4 L j& ạ # , J|1] íậ ^ tíS M -i-á lC , Ẫ . - & r « ^ - j.# j, ^ iễ . ề ề ă ệ l ậ M J l Ể ? - , ££ & ^ j £ Jở E7: “Ẫ Ì ^ ^ Ẳ ^ - ìt.* ^ 4 l& 2 * o ^ « i £ 4 l , * L 3 M M . ả * .

. t ố ểL «0 o 4 ậ ^ fri£ & , Ạ -tM :# # # , £ B B ^ -M Ì .& „ — knahtìỉ- 4 , $ > # ;— * i i » o ì H M # i Ị L ^ - ,

* £ - & - * .« ... Ị l # '^ - ^ , J ^ # J ÍL i* ĩ, ^ # J ìf c 3 .£ o 'J '# 4 ệ H '& o * iM tỶ H ậ . 0 ỉặ lllỉt^ L Ệ ., ầ o ” & & ỉM fc , ^ h ip L i% ỹ ịrÃ ^ t$ F # , # tf c » Ẫ 4 iiÉ .j5 «] & o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP NHỊ KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI HỘI TAM QUI NHAT

Đệ tam kỳ chi giải thích, tức hội tam qui nhất, vị tam thừa chi đạo, nãi ứng căn cơ chi hạ trung thượng nhi phân, sở chứng chi quả tắc Thanh văn Độc giác đẳng khả hồi tâm thành Phật, c ố tam thừa thuyết thực vi nhất thừa, dư giai Bồ-tát thừa chi giai thê dã. Pháp Hoa kinh vân: “Tam thừa phương tiện nhất thừa chân thực”, sở vị hội tam qui nhất thị dã. Do thử ngôn chi, đệ nhất kỳ giải thích, tắc Phật dữ đệ tử đắc đồng nhất giải thoát; đệ tam kỳ giải thích, tắc Phật dữ đệ tử đắc đồng nhất Bồ-đề, kỳ trung sai biệt diệc khả kiến hĩ. Thứ cánh chứng chi dĩ giáo. Kỳ đệ nhất kỳ như Tạp A-hàm tứ thập tứ viết: “Hữu nhất thừa đạo, năng tịnh chúng sinh, độ chư ưu sầu, diệt trừ khổ não, đắc chân như pháp, vị Tứ niệm xứ..ế.. Vị hữu nhất thừa đạo, kiến sinh chư hữu biên, hiện tại tôn Chánh giác, thừa thử độ hải lưu, cứu cánh sinh tử tế ”. Ba-lỵ Tạp A-hàm kỉnh diệc hữu thử văn, lược vân: “Thử nhất thừa đạo, tịnh hữu tình, siêu ưu bi, diệt khổ sầu, đắc trí chứng Niết-bàn,.... kiến sinh cập tử, bách lợi ích bi mẫn giả, tri thử nhất thừa đạo, dĩ thừa tư đạo cố, quá khứ cập tương lai, hiện tại độ bộc lưu”ửCái tiên hữu nhất thừa đạo năng tịnh chúng sinh, thừa thử nhất thừa đạo, tam thế chư Phật nãi đắc nhập Niết-bàn dãỗ Hựu

Tạp A-hàm tam thập tứ viết: “Nhược Sa-môn Cù-đàm thành Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, líu-bà-di tu phạm hạnh giả, cập ưu-bà-tắc, líu-bà-di phục tập ngũ dục, bất đắc như thị công đức giả tắc bất mãn túc; dĩ Sa-môn Cù-đàm thành Đẳng Chánh giác, tỳ- kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, cập ưu-bà-tắc, ưu-bà-di phục tập ngũ dục, nhi thành tựu nhĩ sở công đức cố, tắc vi mãn túc”. Thử vị Phật dữ đệ tử đồng nhất giải thoát dã. Chí đệ tam kỳ chi giải thích, tắc Phật chi giải thoát tính chất, dũ ích dũ cao, đệ tử chi giải thoát diệc phục đẳng thị, kỳ gian hoặc hữu sai biệt, nhi tất cánh đệ tử chi giải thoát, bất quá kết qui Phật vô thượng giải thoát chi nhất, cô" Pháp Hoa kinh, Phương Tiện phẩm viết: “Thị cố Xá-lợi-phất, ngã vị thiết phương tiện, thuyết chự tận khổ đạo, thị chi dĩ Niết-bàn. Ngã tuy thuyết Niết-bàn, thị diệc phi chân diệt, chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Phật tử hành đạo dĩ, lai thế đắc tác Phật, ngã hữu phương tiện lực, khai thị tam thừa pháp. Nhất thiết chư T hế Tôn, giai thuyết nhất thừa đạo, kim thử chư đại chúng, giai Ưng trừ nghi hoặc. Chư Phật ngữ vô dị, duy nhất vô nhị thừa... Tối diệu đệ nhất pháp, vị chư chúng sinh loại, phân biệt thuyết tam thừa. Tiểu trí nhạo tiểu pháp, bất tự tín tác Phật, thị cố dĩ phương tiện, phân biệt phân chư quả. Tuy phục thuyết tam thừa, đãn vị giáo B ồ-tát”. Do thị chư giáo, khả dĩ chứng tri giải thoát nhất nghĩa, Đại Tiểu thừa lưỡng phương diện chi giải thích, hữu như thị chi sai biệt dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 32

HỘI TAM QUI NHẤT

CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Giải thích của thời kỳ thứ ba: tức “hội tam qui nhất” (họp ba về một), nghĩa là đạo của tam thừa chính là thích ứng với căn cơ hạ, trung, thượng mà chia ra, quả vị tu chứng thì hàng Thanh văn, Độc giác đều có thể hồi tâm thành Phật. Cho nên nói tam thừa,

thật ra chỉ là nhất thừa, còn lại đều là nấc thang tiến lên của Bồ-tát thừa. Kinh Pháp Hoa nói: “Tam thừa là phương tiện, nhất thừa mới là chân thực”, điều gọi là “hội tam qui nhất” là đó vậy. Do đây mà nói, theo giải thích của thời kỳ thứ nhất, thì Phật và đệ tử chứng đắc cùng một giải thoát; theo giải thích của thời kỳ thứ ba, thì Phật và đệ tử chứng đắc cùng một Bồ-đề, sự sai biệt giữa hai thời kỳ ây cũng có thể thây được. Kê tiếp lại dùng giáo lý đê minh chứng điều ây. Thời kỳ thứ nhât này như Tạp A- hàm 44 nói: “Có đạo nhất thừa, có thể làm chúng sinh thanh tịnh, vượt qua các ưu sầu, diệt trừ khổ não, được pháp chân như, gọi là Tứ niệm xứ... Nghĩa là có đạo nhât thừa, thây sinh các hữu biên, hiện tại tôn Chánh giác, nương vào đó vượt qua biển lớn, rốt ráo ra khỏi cõi sinh tử”. Kinh Tạp A-hàm Pãli cũng có đoạn văn này, lược dẫn: “Đạo nhất thừa này, thanh tịnh hữu tình, vượt ưu bi,

diệt sầu khổ, đắc trí tuệ, chứng Niết-bàn,... thây sinh và tử, tiến gần đến chỗ làm lợi ích và thương xót [chúng sinh], biết đạo nhất thừa này, nhờ nương vào đạo này, quá khứ và tương lai, hiện tại vượt qua dòng thác”(1). Bởi vì trước có đạo nhất thừa có thể ìàm cho chúng sinh thanh tịnh, nương vào đạo nhất thừa này, chư Phật ba đời mới được vào Niết-bàn. Lại nữa, Tạp A-hàm 34 nói: “Nêu Sa-môn Cù-đàm thành bậc Đẳng Chánh giác, tỳ- kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, và ưu-bà-tắc, ưu-bà-di quen theo năm dục(2), không được công đức như thế thì không đầy đủ. Do Sa-môn Cù-đàm thành bậc Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà- tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, và ưu-bà-tắc, ưu-bà-di quen theo năm dục, mà thành tựu công đức như thế thì đầy đ ủ ”. Như thế nghĩa là Phật và đệ tử cùng một giải thoát. Đến giải thích của thời kỳ thứ ba, thì tính chất giải thoát của Phật càng rộng càng cao, giải thoát của đệ tử cũng lại giống như vậy, thời gian hoặc có sai biệt, nhưng cuối cùng giải thoát của đệ tử chẳng qua qui kết đồng nhất

(1) Bộc lưu là dòng thác chảy xiết, nhận chìm mọi vật, cũng như phiền não làm cho loài hữu tình phải chịu sinh tử, lưu chuyển trong ba cõi sáu đường không bao giờ dứt, nên được dùng để dụ cho phiền não. (2) Năm dục: năm thứ ham muốn. Có hai loại: 1. sắ c dục (ham muôn sắc đẹp), thanh dục (ham muô'n âm thanh), hương dục (ham muôn mùi thơm), vị dục (ham muốn thức ăn ngon), xúc dục (ham muôn sự xúc chạm) 2. Tài dục (ham muốn của cải), sắc dục (ham muốn sắc đẹp), ẩm thực dục (ham muốn ăn uống), danh dục (ham muốn danh tiếng), thụy miên dục (ham muốn ngủ nghi).

với giải thoát vô thượng của Phật, vì vậy kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện nói: “Thế nên, này Xá-lợi- phất, ta vì bày phương tiện, nói các đạo diệt khổ, bảo cho biết Niết-bàn. Ta tuy nói Niết-bàn, đó cũng chẳng phải thật diệt, các pháp từ xưa đến nay, tướng thường tự tịch diệt. Phật tử hành đạo rồi, đời sau được thành Phật, ta có sức phương tiện, mở bày pháp tam thừa. Tất cả các Thế Tôn, đều nói đạo nhất thừa, nay các đại chúng này, đều nên trừ nghi hoặc. Chư Phật nói không khác, chỉ một không hai thừa..ế Pháp tối diệu thứ nhất, vì các loài chúng sinh, phân biệt nói ba thừa. Trí nhỏ thích pháp nhỏ, chẳng tự tin thành Phật, thế nên dùng phương tiện, phân biệt chia các quả. Tuy lại nói ba thừa, chỉ vì dạy Bồ-tát”. Do các giáo pháp ấy, có thể làm bằng chứng để biết nghĩa của giải thoát, giải thích theo hai phương diện Đại thừa và Tiểu thừa, có sự

sai biệt như thế.

IIIẼ NGHĨA TỪ Pể? giai: 1. M Ẩ3- tằng cấp (bậc thềm) 2. thê dã (cái thang) 3. ỆÍL đẳng cấp (thứ bậc, cấp bậc) 4. phàm tiệm tiến dĩ thành kỳ sự giả giai viết giai (phàm đường tiến dần tới để thành một việc gì đều gọi là giai). # thê : mộc giai dã (cái thang [bằng gỗ]).

Pể' 4Ệ giai thê: đăng tiến chi lộ (nấc thang tiến lên, đường tiến lên). iỀ. hữu biên: 'iằỊ ^ ilt o tỊ* fa1 — r ê t & ầ ị t 4 1 * * ^ rô £ * ^7 JĨỊ > i Ả - í l ỉ - t h i ê n ư hữu chi biên tế. K ế chấp th ế gian nhất thiết chư pháp hệ giả chúng duyên chi hòa hợp nhi sinh, thử hòa hợp chi lực năng trình hiện chư pháp chi tác dụng, cố xưng vi hữu biên (thiên lệch về bên hữu. Chấp trước tất cả các pháp thế gian là do các duyên hòa hợp mà sinh, sức hòa hợp này có thể hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi là hữu biên). siêu: khiêu dã (nhảy qua, vượt qua); Ặ ‘s í > ỉb ^ ẸJ phàm việt hồ kỳ tiền, xuất hồ kỳ thượng giai viết siêu (phàm vượt lên phía trước, vượt cao lên trên đều gọi là siêu). iế. bách: 1. -ịầ-ìlL-ÚL tiếp cận dã (đến gần, gần sát) 2. iấ n L bức dã (bức bách) 3. M’JỈL ’ quẫn dã, cấp dã (cần kíp, gấp rút). mẫn: 1. ưu dã (lo) 2. 'ítữlỆ^iỈL thương niệm dã (thương xót). Jệả nhạc: JB-ỈẸr/^Jệịr^.ềẾ 'Ầ i ngũ thanh bát âm chi tổng danh (gọi chung năm thanh [cung, thương, giốc, chủy, vũ] và tám âm [tiếng bầu, như cái sênh; tiếng thổ, như cái huân, nhạc khí bằng đất nung để thổi; tiếng da,

như trống; tiếng mộc, như mõ; tiếng thạch, như cái khánh bằng uá; tiếng kim, như chuông; tiếng tơ, như đàn; tiếng trúc, như ống sáo] - âm nhạc). lạc: -Ệ-^ỈL hỉ dã (vui). nhạo: 'Ề.'ỉtỷJỈL ái hiếu dã (yêu thích).

IV. NGỮ PHÁP SỬ ĐỘNG DỤNG PHÁP

Khi một danh từ, hình dung từ hoặc nội động từ (động từ không tác động đến người hay vật khác, do đó không có tân ngữ) biến dụng thành ngoại động từ (động từ tác động đến người hay vật khác, do đó có tân ngữ) với ý “làm cho...” hoặc “làm ch o ... trở nên” đối với tân ngữ của nó thì gọi là sử động dụng pháp (phép dùng sử động). Trong bài này, chữ tịnh được dùng làm ngoại động từ đến ba lần: % — Ệ .ìt, $ íỉệ Ệ L à .U jtb —

Chữ tịnh vốn là hình dung từ, có nghĩa là trong sạch, thanh tịnh, như 'ìệ~ -±- Tịnh độ (= cõi nước thanh tịnh), rệ- tịnh giới (= giới hạnh thanh tịnh), tịnh tâm (= tâm thanh tịnh). Trong ba câu trên, nó được dùng làm ngoại động từ theo phép sử động, có nghĩa là

“làm cho trong sạch”, “làm cho thanh tịnh” đối với tân ngữ của nó là chúng sinh, hữu tình. o

Sinh tử nhi nhục cốt. (Lầm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.) Sinh (= sống) là nội động từ, trong câu trên được dùng làm ngoại động từ theo phép sử động, có nghĩa là “làm cho sống lạ i” đối với tân ngữ của nó là tử. Nhục (= thịt) là danh từ, được dùng làm ngoại động từ, có nghĩa là “làm cho trở nên thịt” đối với tân ngữ của nó là cốt.

%

H ĩ là trỢ từ ngữ khí, thường đứng ỏ cuối câu. 1. Biểu thị m ột việc đã xảy ra. Trường hợp này, chữ hĩ có thể dịch là “rồ i”, trước nó thường dùng phó từ d ĩ (= đã): dĩ... h ĩ (= đã ... rồi).

4k o (Đệ nhị thập tứ khóa)

-f~ Ệz o (Đệ nhị khóa)

Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử hĩ. (Sau vua Tần hối hận, thì [Hàn] Phi đã chết rồi.) H ĩ khác với trỢ từ -tỈL dã. Dã có tính tĩnh, biểu thị “bản nhiên chi sự ^ ” (việc vốn như thế); trong khi hĩ có tính động, biểu thị “dĩ nhiên chi sự ^ ” (việc đã như thế), tức là đã trải qua một sự biến động mà thành ra như thế. 2. B iểu thị m ột việc sẽ (hoặc sắp) xảy ra. H ĩ biểu thị “tương nhiên chi sự ” (việc sẽ như thế), cũng có tính động. ẾL-ệ: » iỉ £b M Ậc o (Đệ thập nhất khóa) “Vô câu thúc g iả” là việc từ nay (tự thử) về sau. o Thiên hạ tùng thử đa sự hĩ. (Thiên hạ từ nay sẽ rối ren.) “Đa sự” là suy đoán tình hình tương lai (tùng thử) căn cứ vào những việc đang xảy ra trước mắt.

Thượng trì sổ nguyệt, sự th ế tương bất khả tri hĩ. (Nếu chậm vài ba tháng, sự th ế sẽ không thể biết được.)

“Sự thế tương bất khả tri” là hậu quả của giả thiết “thượng trì sổ nguyệt”. 3. B iểu thị m ột k ế t quả tấ t nhiên Trường hợp này, chữ h ĩ có thể dịch là “vậy”. a. Đi gián cách sau tắc (..., tắ c ... hĩ).

ìầ ế z o
Y thử giới định tuệ nhi tu chi, tắc chư Phật chi kính lộ bất vi viễn hĩ.
(Dựa vào giới định tuệ này mà tu, thì con đường tắt của chư Phật không xa vậy.) b. Đi gián cách sau nhược và tắc (Nhược tắc ệ..
hĩ).
y ê -iệ r ^ ìt, o (Đệ thập cửu khóa)
(Xem phần ngữ pháp bài 16: Quả / Nhược / Như /
C ẩ u t ắ c ...)
4. Biểu thị ý khẳng định
Ệr Ỷ Ể . #] 'TÌ' T ề z o (Đệ tam thập nhị khóa) % — îìíỆ z o (Đệ tam thập nhất khóa) o (Đệ tam thập khóa) VX-ỈÍ& Ệz o (Đệ nhị thập tứ khóa)

ì% ÍẶ ầ & o
Tự tâm thanh tịnh, chư duyên tức hĩ.
(Tâm mình thanh tịnh, thì các duyên đều dứt.)
5. Biểu thị ý kiên xác
ề tíề i . Nhược hữu trọc (tníỢc) thế điên đảo chi thời, ngô đương ư trung tác Phật độ bỉ chúng sinh hĩ. (Nếu có lúc cõi đời ô trọc điên đảo, tôi sẽ thành Phật trong đó cứu độ chúng sinh kia.) ỳ o

Triêu văn đạo, tịch tử khả hĩ. (Buổi sáng nghe đạo, buổi chiều dầu chết cũng được.)

6. Biểu thị nghi vân

Hà như tư khả vị chi sĩ h îi (Phải như thế nào mới đáng gọi là kẻ sĩ?) 7. Biểu thị yêu cầu hoặc mệnh' lệnh 4 i£ '.- ễ - M % M ,ìỊ - ề Ỷ 0 Vãng hĩ\ Ngô tương duệ vĩ ư đồ trung. (Hãy đi đi! Ta [thà như con rùa] sẽ kéo lê cái đuôi trong bùn.)

vỂ ’ ý t> i- o

Nặc, tiên sinh hưu hĩ. (Được, tiên sinh hãy thôi đi.) H ĩ đứng sau động từ chỉ hành động được yêu cầu (vãng hĩ, hưu hĩ). Nêu động từ có tân ngữ, hĩ đứng sau tân ngữ:

Công tử miễn chi hĩ\ Lão thần bâ't năng tùng. (Công tử cố gắng lên! Tôi già rồi không thể đi theo được.) 8. Biểu thị cảm thán a. Đứng cuối câu:

Đại tai ngôn hĩ\
(Lời nói của phu tử rộng lđn thay!) bệ Đứng trong câu:
0
Hạnh hĩ\ Tử chi tiên sinh ngộ ngã dã.
(May thay! Thầy của ông được gặp ta.)
:: “# : ặ ể U Ì 7 T Ì í - f - Ẫ - f - ^ ì f ^ « , o á l ^ i U H '^ , & £& & & & o1ft££A £jà ìLậèl, ấ | l] | 4 ^ ^ t , ậ ả o f ^ ^ Ể g ^ iẤ -ề p , , & Z T ÌL ^ ị s & m V í Í '] ị > J h tf} ^ ìít% 'J 'í M . ả . Ẩ # / f l ‘^ h ^ r # ì ẩ N L o % 4 $ M ifị& A 4 L * u f è £ p * h # , & - I M 1] & -§ -A 4 l •*>'«£ £ p ‘í>' Ệ -, ì f c * M M ^ # £ l t 4 L . (-) ỉfc~M r*p4L #iÈ . ì £ — - k ĩ^ r - ề p - ^ - ì !<, > M .$ 1 $ Q ì Ị L ^ t í ĩ ^v Ã c £ p ^ 4 H f T ẩ r Ấ « r o & 4ÍẾLt*& ik o ịpẺ.’.

2. Ã # ! ; u ổ r ___ - Ể - Ả i t (« _ L # 4 M M L ^

3 . ì % ề ỉ ĩ L i k ___

4. &tiLJLik_____(ỉấiệrt 0 4 * ìầ ^ -iấ)

5 . & i S L & f f r ___ u & i ầ - ĩ - i ầ (& # # £ iè> £ # r # p 3 ấ)

6. # % ĩ L ì k ___ t M i ầ (ìấ iệ iỳ i£ -£ àầ)

, p ^ ầ ^ , fiN fe ìS J U b # o j t b Ể ì l H ậ ^ t ỉ £ ^ ^ o jtt

o Ẫ à ề E .M .ề iiả E i^ L -tìL * $ i'M M $ ậ - Ẹ

o rải

(É p # ã ?) # & * Ị - & * Ị Ĩ o ỂJitb ^ ầ ^ ỳ r^ T ẩ M L & ỉ# , ^ , g p & Ị# ^ o & Ỳ y ik ìfc 7 s ĩL Ỳ fe & ả k .

*Y> % & ấ . m \ * oi ề i ỷ m ^ , à ìfc

^ - ề p ^ ầ , ’ Ạ # s ệ ^ i ể E . i ; € ĩ t ^ . ^ t ' ^ * rô ầ . 4 f f e t ? J$L&& & & o

iă ỉả im M M v k ìằ r ỳ y ^ ’ À ỳ Y n tq 0 M ^ í . & $ rt? i o 4 ^ : ^ : “tb K > J ẩ 'íM iề ’ ff { V X % f á ‘ì t b # t • l a á ả - ỉM P w i . i t ^ r ì ^ . > t e Ả # i f c > ì £ # « Ỳ l Á ^ Ỳ ầ c ”... £ , & o k to & t i L l L Ĩ Ị ^ m

^ Ì-A , m ì / ĩ r ì ễ i - b ĩ t ^ ib £ ’ &.

* M frA M -è ik # . A # £ & o & i t * S I * M * ỳ > . & £ - £ * . iâ * IX 7 T !§ # . o tó ^ H .

* » ĨL M I# > S '] # Ả rê o t-ề p i& iM i’ # # $ - e ,4 U L # f . D M m iM r -tịs ^ H ậ ^ ẩ L ° $ L -fT à H £ » ?fiiRfsíitòải£Ịề-i%r o ^ 3 1

> á^-ố^llị jE-í£?íậr o S L % t ậ & & f â % í f r o & & & * $ £ - % '& > m sĩ-íè -& & ° m & $ Ầ ĩ f J 5 i f t ^-M - â ểr-^L^ã. > #^;ầL'Ệ*ilLlí 1lỉr^^ốỀỉtìii.» ìiả.'fcí‘ ;Ế # rtỊ& £ , c

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP TAM KHÓA

TIỂU THỪA PHẬT HỌC CHI PHÁT ĐẠT

Sử lược vân: “Thích Tôn tịch hậu lục bách niên chí thiên tam bách niên chi gian, Tiểu thừa các bộ giai hữu phát đạt, nhi kỳ trình độ đại hữu sai dị. Hoặc giả chỉ ư Tiểu thừa, hoặc giả biến vi Đại thừa. Tiền giả đa thuộc Thượng Tọa [bộ](1) chi hệ thống, hậu giả tắc đa thuộc Đại Chúng bộ chi hệ thống. Tiền giả như Tích Lan đảo chi Thượng Tọa bộ, tối năng bảo tồn bản lai diện mục, Bắc phương chi Hữu bộ dữ Kinh bộ tắc đa thiểu hữu tư tưởng chi biến thiên, nhi nhưng bất phóng khí Tiểu thừa chủ trương, cái giai dụng tâm ngoại thực hữu luận dã. Hữu bộ tắc vị ngô nhân chi tâm năng tri ngoại giới, Kinh bộ tắc vi ngô nhân chi tâm duy tri tâm tượng, nhi ngoại giới pháp nhưng hữu kỳ thể dã. (Nhất) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chi phát đạt: Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chi lập nghĩa, chí Ca- đa-diễn-ni-tử nhi đại thành. Tức sở trứ Phát trí luận vi bản luận. Kỳ tha cánh hữu Lục túc luận. Như tả: ỉ. Dị môn túc luận ___ Xá-lợi-phất tạo 2. Phẩm loại túc lu ậ n ___Thế Hữu tạo (dĩ thượng giai y Xứng Hữu chi Câu-xá luận thích).

(1) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ bộ.

3. Thức thân túc luận ___Thiên Hộ tạo. 4. Pháp uẩn túc luận ___Xá-lợi-phất tạo (Hán dịch tác Mục-kiền-liên-tử tạo) 5. Thi thiết túc luận ___Mục-kiền-liên-tử tạo (Hán dịch tác Đại Ca-đa-diễn-na tạo) 6. Giới thân túc luận ___ Phú-lâu-na tạo (Hán dịch tác Thế Hữu tạo) Đại trí độ luận vị Phẩm loại túc luận bát phẩm, sơ tứ phẩm thị Thế Hữu tác, dư tứ phẩm thị K ế Tân A-la- hán tác; trừ Thi thiết túc ngoại, dư tứ vi chư nghị luận SƯ tác. Thử cái vị Phật tịch chi chư học giả dã. Thử lục luận tức Phát trí chi sở y cứ, cố thí chi vi túc luận, nhi thí Phát trí vi thân luận yên. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương một hậu, Ca-thấp-di-la học giả tập nhi vi Phát trí luận chi giải thích. Đường Huyền Trang dịch chi vi A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận, phàm nhị bách quyển. Tự thử dĩ tiền, thử tông học giả y ư a-tỳ-đạt-ma (tức đối pháp) xưng vi đối pháp sư. Tự thử dĩ hậu hữu Lục túc thân luận chi tế thích, thử tông học giả nãi xưng Tỳ-bà-sa SƯ, tức tế thích sư dã. Bà-sa luận ư Lục túc trung trừ Giới thân túc ngoại, giai sác sác xưng dẫn yên. Chí Bà-sa chế tác chi niên đại, dị thuyết thậm đa, hoặc vân Phật tịch tứ bách dư niên thời, Chân Đ ế dịch Thế Thân truyện hựu vân Phật tịch ngũ bách niên trung. Duy Đạo Đỉnh Tỳ-bà-sa luận tự vị tại Phật tịch hậu lục bách dư niên, kỳ thuyết tối cận sự thực dã.

Hữu bộ tông nghĩa, tại đương thời dĩ Ca-thấp-di-la vi trung tâm, nhi thịnh hành ư Ấn Độ Tây bắc địa phương. Bà-sa trung dĩ Hữu bộ chính thống phái thuộc chư Ca-thâp-di-la quốc Tỳ-bà-sa sư, nhi đồng tông dị phái thuộc Kiện-đà-la quốc sư, Tây phương SƯ, cập ngoại quốc sư. Hựu kỳ thời Đại thừa Phật giáo dĩ kinh lưu hành, cố luận trung dẫn cập chi hữu tam sổ xứ. Như thuyết Nhiên Đăng Phật chi bổn sự vân: “Thử bất tất tu thông, sở dĩ giả hà? Thử phi tố-đát-lãm, tỳ-nại-da, a-tỳ- đạt-[ma](2) sở

thuyêt, đãn thị truyền thuyết, chư truyền thuyết hoặc nhiên hoặc bất nhiên”... Hựu thử tông hữu tứ đại luận sư các vi nhất gia, kỳ danh viết Pháp Cứu Diệu Âm, T hế Hữu, Giác Thiên. Chí Phật tịch hậu cửu bách niên khoảnh (đương Trung Quốc Đông Tân thời) cánh hữu Thế Thân vi Kiện-đà-la chi Phú-lâu-sa-bổ-la nhan, sơ ư Thuyêt Nhât Thiêt Hữu bộ xuất gia, hậu học Kinh bọ, dục di thu xa tự sùng, nhi ư tông nghĩa uyên nguyên hữu sở vị tận, ư thị chí tư học uyên tẩu chi Ca- thâp-di-la, tựu Ngộ Nhập A-la-hán học, tận đắc kỳ nghĩa. Hậu hoàn bản quốc giảng Bà-sa, tập kỳ yếu nghía, tạo tụng văn lục bách hàng, văn trung vãng vãng trí truyền thuyết chi ngôn biểu kỳ bất tín. Hậu ứng Ca-thâp-di-la học giả chi thỉnh cánh vi tụng thích, sướng minh kỳ ý, tắc phi tận y Hữu bộ chi tông vi chi, mỗi hữu dụng nhất kỷ chi kiến giải, nan phá tùng lai Hữu bộ sở truyền chi xứ. Hậu hành ư thế, sở vị A-tỳ-đạt-ma Câu-xá

(2) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ yỊỆ~ ma.

luận dã. Thời Chúng Hiền luận sư vi Hữu bộ chi chính thống học giả, thống bác Thế Thân chi Câu-xá luận, danh vi Câu-xá bạc luận, hoặc vân Thuận chánh lý luận. Hựu hữu tiết bản viết Hiển tông luận. Sơ vi phá tà chi trứ thuật, hậu vi hiển chánh chi trứ thuật dã. Nhân kỳ phá xích T hế Thân khổ tâm khúc giải, phản nhi bộc lộ tự tông chi đoản, ư thị thường vi bội cổ nghĩa thủy năng thông, toại đắc danh Tân Tát-bà-đa, cái Hữu bộ phát đạt chi chí cực dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 33

Sự PHÁT TRIỂN CỦA

PHẬT HỌC TIỂU THỪA

[Ấn Độ Phật giáo] Sử lược nói: “Sau đức Thích Tôn nhập diệt khoảng 600 năm đến 1300 năm, các bộ phái Tiểu thừa đều phát triển, nhưng mức độ rất khác nhau. Có bộ phái dừng lại ở Tiểu thừa, có bộ phái biến thành Đại thừa. Các bộ phái ở trường hợp trước phần nhiều thuộc hệ thống Thượng Tọa bộ, các bộ phái ở trường hợp sau thì phần nhiều thuộc hệ thống Đại Chúng bộ. Các bộ phái ở trường hợp trước như Thượng Tọa bộ của đảo Tích Lan có thể bảo tồn bản lai diện mục nhất, còn Hữu bộ và Kinh bộ(1) của phương Bắc thì

(1) Kinh bộ tức Kinh Lượng bộ.

ít nhiều có thay đổi tư tưởng, nhưng vẫn không từ bỏ chủ trương Tiểu thừa, bởi vì đều theo quan điểm các pháp ngoài tâm là thật có. Hữu bộ thì cho rằng tâm của chúng ta có thể biết ngoại giới, Kinh bộ thì cho rằng tâm của chúng ta chỉ biết hiện tượng của tâm, nhưng các pháp ngoại giới vẫn có cái thể của chúng. I. Sự ph át triể n của Thuyết N hất T hiết Hữu bộ Việc lập giáo nghĩa của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, đến Ca-đa-diễn-ni-tử (Kãtyãyani-putra) thì đại thành. Tức Phát trí luận(2) do Ngài soạn là bộ luận căn bản. Ngoài ra lại có Lục túc luận [gồm sáu bộ] như sau: 1. Dị môn túc luận ___Xá-lợi-phất soạn 2. Phẩm loại túc lu ậ n ___T hế Hữu soạn (tác giả hai bộ luận trên đây là theo Câu-xá luận thích của Xứng Hữu) 3. Thức thân túc lu ậ n ___Thiên Hộ (tức Đề-bàthiết-ma [Devasarman] soạn) 4. Pháp uẩn túc lu ậ n ___Xá-lợi-phất soạn (bản Hán

dịch cho là Mục-kiền-liên-tử soạn) 5. Thi thiết túc luận ___Mục-kiền-liên-tử soạn (bản Hán dịch cho là Đại Ca-đa-diễn-na [Mahãkătyãyana] soạn)

<2) Gọi đủ là A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận.

6. Giới thân túc luận ___ Phú-lâu-na soạn (bản Hán dịch cho là Thê Hữu soạn)(3) Đại trí độ luận cho rằng tám phẩm của Phẩm loại túc luận, bốn phẩm đầu là Thế Hữu soạn, bốn phẩm còn lại là một vị A-la-hán ở Kế-tân soạn. Trừ Thi thiết túc luận ra, bốn bộ còn lại do các nghị luận sư soạn. Đây có lẽ gọi các học giả sau Phật nhập diệt. Sáu bộ luận này là chỗ y cứ của Pháp trí luận, cho nên ví chúng như những bộ luận làm chân, mà ví Phát trí là thân luận. Đến sau khi vua Ca-nị-sắc-ca mất, các học giả ở Ca- thấp-di-la tập hợp lại mà giải thích Phát trí luận. Huyền Trang đời Đường dịch bộ luận này thành A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận, gồm 200 quyển. Từ đó về trước, học giả của tông này dựa vào a-tỳ-đạt-ma (tức đối pháp) mà xứng là đối pháp SƯ. Từ đó về sau có giải thích rõ ràng về Lục túc thân luậnị4), học giả tông này mới gọi là tỳ- bà-sa sư, tức tế thích sư. Bà-sa luận(5) trong Lục túc, trừ Giới thân túc ra, đều nhiều lần xưng dẫn. Đến như niên đại chế tác Bà-sa, các thuyết khác nhau rất nhiều, có thuyết cho rằng sau Phật nhập diệt hơn 400 năm, Chân Đ ế dịch Thế Thân truyện lại cho rằng khoảng giữa 500 năm sau Phật nhập diệt. Chỉ có Đạo Đỉnh trong bài tựa

(3) Phát trí luận đ ư ợ c xem như cái thân mà sáu chân (lục túc) của nó là sáu bộ luận này, nên gọi là Lục túc luận. <4) Lục túc thân luận tức Lục túc luận và Phát trí luận. <5) A-tỳ-đạt-ma Đ ại Tỳ-bà-sa luận gọi tắt là Đ ại Tỳ-bà-sa luận, Bà- sa luận, Bà-sa.

Tỳ-bà-sa luận cho rằng sau Phật nhập diệt hơn 600 năm, thuyết này rất gần sự thật. Tông nghĩa của Hữu bộ, vào đương thời lấy nước Ca-thấp-di-la làm trung tâm mà thịnh hành ở vùng Tây bắc Ân Độ. Trong Bà-sa cho Hữu bộ là phái chính thống thuộc các tỳ-bà-sa sư ở nước Ca-thấp-di-la, còn đồng tông khác phái thì thuộc các sư ở nước Kiện-đà-la, các sư ở phương Tây và các sư ở nước ngoài. Lại nữa, lúc bấy giờ Phật giáo Đại thừa đã lưu hành, nên trong luận [rỳ-òà-sa] đề cập Đại thừa có vài ba chỗ. Như phần bổn sinh của Phật Nhiên Đăng nói: “Vấn đề này không cần phải biết rõ, sở dĩ như vậy là vì sao? Vì đó không phải là sở thuyết của tố-đát-lãm(6), tỳ-nại-da(7), a-tỳ-đạt-ma(8), chỉ là truyền thuyết, mà các truyền thuyết thì có điều đúng, có điều không đúng” .. Lại nữa, tông này có bốn đại luận sư, mỗi vị là một nhà, tên các Ngài là Pháp Cứu (Dharmatrãta), Diệu Âm (Ghosa), Thế Hữu (Vasumitra), Giác Thiên (Buddhadeva). Đến sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm (nhằm thời Đông Tân [317 - 420] của Trung Quốc) lại có Thê Thân (Vasubandhu) là người Phú-lâu-sa-bô-la nước Kiện-đà-la, ban đầu xuất gia với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, sau học Kinh bộ, muốn gạn lọc những gì mình tôn sùng, nhưng đối với cội nguồn tông nghĩa có chỗ chưa tường tận, vì thế Ngài

(6) Tiếng Phạn sũtra, phiên âm là tố-đát-lãm hoặc tô-đát-la, dịch nghĩa là kinh, gọi chung kinh điển. <7) Tỳ-nại-da (vinaya): luật. <8) A-tỳ-đạt-ma (abhidharma): luận, đôi pháp.

đến Ca-thấp-di-la là nơi hội tụ cái học này, theo học với A-la-hán Ngộ Nhập (Skandhila), hiểu hết tông nghĩa. Sau Ngài trở về nước, giảng Bà-sa, tập hợp các yếu nghĩa soạn

thành tụng văn gồm 600 hàng, trong bản văn thường hay đặt những lời truyền thuyết tỏ ra Ngài không tin. v ề sau đáp ứng thỉnh cầu của các học giả ở Ca- thâp-di-la, Ngài lại giải thích tụng văn, làm sáng tỏ ý nghĩa, thì không phải dựa hẳn vào tông nghĩa của Hữu bộ mà soạn ra, thường có dùng kiến giải của chính mình, song khó bỏ được chỗ sở truyền xưa nay của Hữu bộ. Sau [bản giải thích tụng văn này] lưu hành ở đời, gọi là A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận. Lúc bây giờ luận sư Chúng Hiền (Samghabhadra)(9) là học giả chính thống của Hữu bộ, hêt sức bài bác Câu-xá luận của Thế Thân, gọi là Câu-xá bạc luận hoặc Thuận chánh lý /wận(l0)ế Lại có bản yếu lược gọi là Hiển tông luận. Bộ trước là phần biên soạn để đả phá tà thuyết, bộ sau là phần trứ thuật nhằm hiển bày chánh pháp. Vì Ngài bài xích T hế Thân, nhọc lòng giải thích những điều uẩn khúc, trở lại bộc lộ những chỗ sở đoản của tông mình, do đó thường trái ngược với nghĩa xưa mới có thể thông suốt, nên được gọi là Tân Tát-bà-đa, có lẽ là sự phát triển tột cùng của Hữu bộ.

(9) Samghabhadra phiên âm là Tăng-già-bạt-đà-la, Hán dịch là Chúng Hiền hoặc Tăng Hiền. <l0) Gọi đủ là A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận.

III. NGHĨA TỪ %ẫ- trình: 1. /&&> pháp dã (khuôn phép) 2. M > PỈ^-ÍỈL kỳ dã, hạn dã (kỳ hạn). trình độ: Ầ , — Ì7]& ÌỀ t > iầ ỷ j £ itj ~ F 1 f J Ẻ . p h à m nhất thiết tri thức, năng lực hoặc sự vật cao hạ chi giai đoạn, giai vị chi trình độ (phàm giai đoạn cao thấp của tất cả tri thức, năng lực hoặc sự vật đều gọi là trình độ). ể j đảo: /ệr Ỳ # ỉb i5j ^ ĩè & & % hải trung lộ xuất thủy diện chi tiểu lục địa viết đảo (lục địa nhỏ nổi lên trên mặt nước giữa biển gọi là đảo). ìik. phóng: 1. i€.-tỈL trục dã (đuổi) 2. thích dã (thả) 3. ỈỀ -tlL> túng tứ dã (buông thả). ìik. phóng khí: ệầ ^ phao khí (bỏ, vứt bỏ). thí: ÌẾ~ d ụ dã (thí dụ, ví, so sánh). một: ýt-ịỈL > tử dã, chung dã (chết). ỉ t ỉ t sác sác: M- lũ thứ (nhiều lần, thường). -ÍT hàng: jLMY trực bài (bày theo dãy thẳng [dọc] - hàng dọc; dòng chữ, hàng chữ [xưa chữ Hán viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới]). 'Nơ sướng: 1. ìỀ-tll. > đạt dã, thông dã (thông suốt) 2. Ỷ ^ thân dã (bày tỏ).

01 thống: l ệ thân thể hoặc tinh thần hữu thống sở dã (thân thể hoặc tinh thần có đau đớn khổ sở) 2. % 4ÌL thương dã (đau xót) 3. ề : $L thậm dã (rất, quá) 4. |L ỷ j ế) tận lực nhi vi (hết sức mà làm). bác: 4 1 / f > bác xích, phản bác (bài bác, bác bỏ). ệp .Ạ. tiết bản: jE- ^ ềp Ệr & M tùng chính bản tiết thủ kỳ yếu nhi thành biệt bản (từ bản chính lược bớt chọn lấy những điều trọng yếu mà làm thành một bản khác - bản yếu lược).

IV. NGỮ PHÁP

#

ĐẠI TỪ (tiếp theo bài 30)

v ề cách dùng đại từ giả, ở phần ngữ pháp bài 30 đã đề cập loại từ tổ “hình dung từ + giả" có tính chỉ thị để chỉ người hoặc sự vật vừa nói, hình dung từ thường dùng trong trường hợp này là tiền (= trước), hậu (= sau), ở bài này, cách dùng ấy được sử dụng đến ba lần:

Muốn biêt tiền giả, hậu giả chỉ cái gì thì phải căn cứ vào câu vừa nói trước đó là “ẩ l ^ _iL ^ 'J ' Ạ . , ^ "ỀÈi Mị Qua câu này, ta biết tiền giả chỉ các bộ phái “chỉ ư Tiểu thừa”, còn

hậu giả chỉ các bộ phái “biến vi Đại thừa”.

j* #

Hoặc giả là phức hợp hư từ. Hoặc vừa là phó từ vừa là đại từ, liên dụng với giả thành hoặc giả có thể làm phó từ hoặc đại từ. 1. Phó từ Hoặc giả (= có lẽ) biểu thị sự suy đoán, làm trạng ngữ, đứng đầu câu hoặc đứng trước vị ngữ. Ở CUÔÌ câu có thể có trỢ từ dã, hồ biểu thị ngữ khí suy đoán. - Đứng đầu câu: ầ t # ứb g | & ỳ ĩ £ & o (Đệ nhị thập thất khóa) - Đứng trước vị ngữ:

Kim Hình phương vô đạo, chư hầu vô bá, thiên kỳ hoặc giả dục sử Vệ thảo Hình hồ?

(Nay nước Hình đang vô đạo, chư hầu không có bá chủ, trời có lẽ muốn khiến Vệ đánh phạt Hình chăng?) 2. Đ ại từ Hoặc giả... hoặc già... (= có người... có người...; người thì... người thì...) biểu thị phân biệt liệt cử, thuyết minh những tình huống tồn tại hoặc xuất hiện đồng thời. o (Đệ tam thập tam khóa) Trong câu trên, hoặc giả... hoặc giả... có nghĩa: có bộ phái (thì)... có bộ phái (thì)...

Khi giả dã đứng cạnh nhau, dã là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc khẳng định, giả có thể là đại từ hoặc trợ từ. l ẽ Giả dã - Giả là đại từ. Đại từ giả và trợ từ dã đứng cạnh nhau, xuất hiện trong những loại câu sau đây: a. Chủ ngữ + vị ngữ (bao gồm giả) + dã (câu phán đoán tỉnh lược hệ từ) ỉệ -& 'J ế % r , % Í& B H ỊÉ [...] Ể Ị fê # 4 Ị L c

Như chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu, hưởng tất ứng thanh, ảnh tất tùy hình [...] Thử khả bất đãi vấn Phật nhi năng tự tín giả dã. (Như trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, tiếng vang ắt ứng với thanh, bóng ắt theo hình [...] Đó là những điều không đợi hỏi Phật mà có thể tự tin được.) Thử: đại từ, làm chủ ngữ. Khả bất đãi vấn Phật nhi năng tự tín giả : từ tổ, làm vị ngữ. b. Chủ ngữ + giả + vị ngữ (bao gồm giả) + dã (câu phán đoán tỉnh lược hệ từ) 0

Quân tử giả trị lễ nghĩa giả dã. (Quân tử là người coi trọng lễ nghĩa.) Trị lễ nghĩa giả: từ tổ, làm vị ngữ. c. Chủ ngữ + hệ từ + biểu ngữ (bao gồm giả) + dã (câu phán đoán dùng hệ từ) # ì S t *L ^ I'] Ệr ^ o (Đệ thập tứ khóa) Tắc (= là): hệ từ. Kỳ ảnh tả giả: từ tổ, đứng sau hệ từ tắc làm biểu ngữ. [.. .] # m i o (Đệ ngũ khóa) Chủ ngữ của hệ từ phi và hệ từ nãỉ tỉnh lược vì đã có ở trước (kỳ thái độ). Thực hành giả: từ tổ, đứng sau hệ từ nãi làm biểu ngữ.

^ o ” Tử viết: “Hồi dã phi trợ ngã giả dã. ” (Khổng Tử nói: “Trò Hồi chẳng phải là người giúp ta nói.” Ý Khổng Tử nói ông giảng điều gì thì Nhan Hồi hiểu ngay, không hỏi đi hỏi lại, nên ông không có lý do để nói thêm. Hồi: chủ ngữ, có trỢ từ dã đứng sau nó biểu thị ngữ khí đình đốn. Trợ ngã giả: từ tổ, đứng sau hệ từ phỉ làm biểu ngữ. dế Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (bao gồm giả) + dã (câu chủ - động - tân) ^ ^ o (Đệ tam thập tam khóa) Thử: đại từ, làm chủ ngữ. Phật tịch chỉ học giả: từ tổ, tân ngữ của động từ vị.

JÌL o Thủy hỏa, ngô kiến đạo nhi tử giả hĩ. VỊ kiến đạo nhân nhi tử giả dã. (Ta có thấy người giẫm vào nước, lửa mà phải chết rồi. Chưa thấy ai giẫm vào đức nhân mà chết.) Đạo nhân nhỉ tử giả: từ tổ, tân ngữ của động từ kiến. Động từ này có phó từ vị làm

trạng ngữ tu sức cho nó.

2. Giả dã - Cả hai đều là trợ từ. Giả dã biểu thị ngữ khí khẳng định mạnh hơn chỉ dùng dã.

Tuy ngôn thân mạng chi chí trọng, do vị túc trọng ư chí đạo giả dã. (Tuy nói thân mạng rất quí, vẫn chưa đáng quí bằng đạo tối cao vậy.)

^ Ế -r ỉĩlỆ L ^ ^ L c Sinh diệc ngã sở dục dã, nghĩa diệc ngã sở dục dã, nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã. (Sinh mạng cũng là điều ta muôn, đạo nghĩa cũng là điều ta muốn, nếu hai điều ây không thể giữ được cả hai, thì hãy bỏ sinh mạng mà lấy đạo nghĩa.)

M m

& # . ầ .Ỹ X ề ễ .% iS L ± Jn^tíL4ặ&-$ìầJÌL>o # — ầ è & B ệ . ì $ i ỉ ỉ ^ J * ; P f

L , * u t - # p # M M M ễ l o X j f c - ề p Ẩ ì f c # » # 2 p

. ÌW ỂJ 4 ^-tiH ậ J . & - £ - $ - # * 0 ál ;& .& & & * £ -? -* i l ; &— 0 —^ p — ^ 4 o) ê , (í & f) Ể)

3 f-^ , ế L '^ x # » & .& # # t e & ,ư # »

ỉ ầ M » ^ ầ .Ã ^ 4 L * L iâ , # i è f t o $ ư p # 4 - — pẠ l i . * Ạ & ì è l & ^ i M M ằ . & , g p # j l |,: M 0 ~ 5 . & 'k o & j M s # f c » ĩ h ^ - ^ ỳ ỉ - & > 'í £ B ệ # Ạ . o ì . u ỷ Ị ^ Ạ , £ # .7 5 $ H * f íié jÌ É .^ T ổ r o £ jM * #

-= .* p , (i ^ i) ’ - £ & & * » '£ #

o 4 ẵ .& $ [# J ễ ậ .0 (tiế ề t) » % Ỹ $ i

Ề Q ^V SềL ế} , J í$ L $ t4 ề ìiễ lỲ * o 3 ’] i ỉ Ỉ 7 ê , ' ^ ^ - f

4 L & é 4 M r § f « 4 [L o * j f c í ĩ r f l r j È . £ & * r ; f r A «

„l i H i , # # # * ^ r#]fí> I Í 7 Ậ # : | 0 ^ 5T*5 i f c , o to à íM Ạ Ẩ ^ ty S te ^ ể llt. # £ # # # , &» o jỉfc^f # * H M lM L Ịfc r* M P ìg t „ & S & & , * p £ J & ;Ê & j£ & > fc , * & & & * & jỷ ỉ% .M > ỉr o) í ^ ^ p t o ^ M M L i L # . ^ #] o Ấ | 5] t

5p-Ì^^.Ố L^/ÊI , it% fiẢ fè*ệ.1ềil3LẬr-ki*%iU&^ M , & T & & L-ồpU Í& "M M L;$fcJẼ-k o (J=) * . * # * . * &

'ỉ ậ & J L W J fLfch ^ I r ệ L ă l ^ ơ ĩ ^ - ề ả) (ầ M ? r & g fm $) # > íM r* M U U fc & $, rĩn ịk fc& m ĩ$ìim ềr> ^&«&r£;fc'j'—i M ì ỉ Ê -

f - * * Ị K £ , ầ-^à&^e ỂÉJf $, ì & ^ : f c # . - ề F & * . 3 M L 'j £ , 'J'3 p L > í Ả ^ i Ẩ Í Ì - ĩ

-& o $ & - Ỷ * H M p £ p 4 L Ì f c « £ v ^ è t ifij 0JỈ A & —

è * H iM ệ ể L o > ù k ìề ĩ] Ề .ề ìfc ^ & - ề p Ỳ £ M - £ p - k o (Ậ & i S í i & É p Ẩ . . i Ạ i t b B ệ o)

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP TỨ KHÓA

T Ụ C T IỀ N

(Nhị) Kỉnh bộ chi phát đạt Bắc truyền, Kinh Lượng bộ tức Thuyết Chuyển bộ..., cái đĩ kinh vi chánh lượng nhi bất y luật dữ đối pháp dã. Đệ nhất kết tập thời, tụng xuất giả vi A-nan, cố thử bộ dĩ A-nan vi Tổ. Hựu thử bộ danh Thuyết Chuyển, chuyển tức triển chuyển chi nghĩa, vị tự kim thế chuyển chí hậu thế triển chuyển bất diệt dã. Hoặc danh kỳ pháp vi chủng tử, hoặc danh nhất vị uẩn. Nhất vị tức nhất loại bất cải chi nghĩa. Thử cụ sinh danh (phi vật chất) sắc (vật chất) tự quả chi công năng, nhi sinh sắc trì sắc chủng tử dữ tâm chủng tử, sinh tâm trì tâm dữ sắc chủng tử, sắc tâm hỗ trì, cố vô luận hữu tâm vị vô tâm vị, chủng tử giai hằng thời tương tục bâ't diệt dã. Dữ thử hằng thời tương tục chi chủng tử ngũ uẩn tương đối, vi sinh diệt biến hoá chi thô ngũ uẩn, tức biệt danh vi căn biên uẩn. Căn tức căn bản nhất vị uẩn, tại kỳ biên tế giả vi căn biên uẩn, tức hữu vi chi thô ngũ uẩn dã. Do thử tương tục, nhi chủng tử ngũ uẩn, hằng thời tồn tại, đắc vi kỳ nhân vân. Kỳ sơ Kinh bộ chi bộ chấp lập tâm ngoại thực tại, chí hậu nãi tiệm khuynh hướng duy tâm

luận. Cái thử bộ hữu nhị sư, tiên vi Cưu-ma-la-đa (Đồng Thọ), chủ trương sắc tâm hỗ trì thuyết. Hậu vi Thất-lợi- la-đa (Thắng Thọ), chủ trương tế tâm thức, tức vi tế chi tứ uẩn vi sắc tâm lưỡng giả chi căn bản, tại sinh tử luân hồi trung, vĩnh vô gián đoạn. Nhược phổ sở vị ngũ uẩn, tắc do sắc tâm đẳng dị phần tử chi tập hợp sác hữu đoạn tuyệt dã. Hựu thử tông vị dị sinh pháp nhĩ hữu vô lậu chủng tử, tức vô vân Phật xuất thế bất xuất thế, hoặc văn pháp bât văn pháp, giai cụ đắc xuất ly giải thoát chi năng lực dã. Hựu lập thắng nghĩa, bổ-đặc-già-la vi vi tê chi thực ngã, đãn bất như Độc Tử, Chánh Lượng chi uẩn ngoại điều nhiên hữu biệt thể, nhi thậm vi tế bất khả ngôn thuyết, cố đĩ thắng nghĩa danh chi. T ế ý thức nãi vị thành Phật thời tức nhân vị chi ngã thể, thắng nghĩa bổ- đặc-già-la, tắc phàm phu vị dữ Phật vị vô thủy vô chung chi bản thể dã. Thử hữu đương ư Duy Thức chi a-lại-da thức. Nhi lập tam định tụ (chánh định tụ vi bát-niết-bàn pháp, tà định tụ bất bát-niết-bàn pháp, bất định tụ vi bất định đắc Niêt-bàn pháp). Diệc hữu tự Duy Thức chi ngũ tính các biệt. Hựu đồng Hữu bộ lập vô vi vô tác dụng, thử hữu tự ư Duy Thức chi chân như ngưng nhiên bất động, cố khả dĩ Kinh bộ vị vi Duy Thức chi tiên khu dã. (Tam) Đại Chúng bộ chi phát đạt Phật tịch cửu bách niên gian, hữu Ha-lê-bạt-ma (Sư Tử Khải) (hoặc vị tức thị Thất-lợi-la-đa) giả, khái Hữu bộ chi giáo nghĩa thiển bạc, nhi đồ trì ư phiền tỏa chi biện luận, nãi tư chiết trung Đại Tiểu nhị thừa đĩ chủ trương nhất thuyết. Bỉ bản vi Trung Ấn Độ Bà-la-môn

chi tử, sơ tùng Tát-bà-đa bộ học giả Cưu-ma-la-đà học Phát trí luận, bất khiếp ý, khứ chi Ba-tra-ly-tử thành ngộ học Đại Chúng bộ dữ Đại thừa chi tăng, tức tương dữ học Đại, Tiểu thừa, khảo hạch Phát trí lánh trứ nhât thư, hiện hành chi Thành thực luận thị dã. Luận trung đối ư Hữu bộ chi thuyết duy nhân không, nhi minh nhân pháp nhị không, tối vi đặc sắc. Y Chân Đ ế chi thuyết, thử luận cái thuộc ư Đại Chúng bộ trung Đa Văn bộ dã. (Tấn Pháp Hiển du Ấn Độ, chính tại thử thời.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 34

Sự PHÁT TRIỂN CỦA

PHẬT HỌC TIỂU THỪA (tiếp theo)

II. Sự phát triển của Kinh bộ Theo Bắc truyền, Kinh Lượng bộ tức là Thuyết Chuyển bộ..., bởi vì lấy kinh làm chánh lượng mà không nương vào luật và đối pháp(1). Lúc kết tập lần thứ nhất, người tụng lại kinh là A-nan, nên bộ này tôn A-nan làm Tổ. Bộ này lại có tên là Thuyết Chuyển, "chuyển" tức nghĩa triển chuyển, nghĩa là từ đời này chuyển đến đời sau, xoay chuyển không dứt. Có chỗ gọi pháp này là chủng tử, có chỗ gọi là nhất vị uẩn. "Nhất vị" tức nghĩa một loại không đổi. Pháp này có đầy đủ công năng sinh

(1) Đ ối pháp tức là luận.

ra tự quả của danh (phi vật chất) và sắc (vật chất), mà sinh ra sắc thì duy trì sắc chủng tử và tâm chủng tử, sinh ra tâm thì duy trì tâm chủng tử và sắc chủng tử, sắc và tâm duy trì lẫn nhau, cho nên không kể có vị trí của tâm hay không có vị trí của tâm, chủng tử đều thường hằng tiếp nối nhau không mất. Năm uẩn cùng với chủng tử thường hằng tiếp nối nhau này đối nhau, là năm uẩn thô của sự sinh diệt biến hóa, tức tên khác là căn biên uẩn. "C ăn" tức là nhất vị uẩn căn bản, ở chỗ biên tê của nó là căn biên uẩn, tức là năm uẩn thô của hữu vi. Do sự tiếp nối nhàu không dứt này mà chủng tử năm uẩn luôn luôn tồn tại, có thể làm nhân của nó. Ban đầu giáo nghĩa của Kinh bộ lập thuyết "có thực tại ngoài tâm ", về sau mới dần dần nghiêng theo duy tâm luận. Bởi vì bộ này có hai vị luận sư, trước là Cưu-ma-la-đa (Kumãralabdha) (Đồng Thọ) chủ trương thuyết "sắc tâm duy trì lẫn nhau". Sau là Thất-lợi-la-đa (Srirãta) (Thắng Thọ) chủ trương "tế tâm thức", tức bôn uẩn vi tế là căn bản của sắc và tâm, trong sinh tử luân hồi vĩnh viễn không gián đoạn. Nếu gọi chung cả năm uẩn, thì do tập hợp các phần tử khác nhau của sắc và tâm, thường có dứt đoạn. Lại nữa tông này cho rằng pháp nhĩ dị sinh(2) có chủng tử vô lậu, tức bất kể Phật ra đời hay không ra đời, hoặc có nghe pháp hay không nghe pháp, đều được

(2) Pháp nhĩ: xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 19. Dị sinh: tên khác của hàng phàm phu. Phàm phu do vô minh, tà kiến tạo ra nghiệp ác nên phải luân hồi trong sáu đường, chịu các quả báo khác nhau.

s>

đầy đủ năng lực xuất ly giải thoát. Lại lập thắng nghĩa, bổ-đặc-già-la là thực ngã vi tế, nhưng không như chủ trương có một thể riêng điều hòa ngoài uẩn của Độc Tử bộ và Chánh Lượng bộ, mà rất vi tế không thể dùng lời nói diễn tả được, cho nên lấy thắng nghĩa mà gọi nó. Ý thức vi tế lúc chưa thành Phật thì tức là ngã thể của nhân vị, còn thắng nghĩa bổ-đặc-già-la là bản thể vô thủy vô chung của địa vị phàm phu và địa vị Phật. Bổ- đặc-già-la này tương đương với thức a-lại-da (ãlaya) của Duy Thức. Lại lập ba nhóm định (nhóm chánh định là pháp bát-niết-bàn(3), nhóm tà định là pháp không bát- niết-bàn, nhóm bất định là pháp không chắc được Niết- bàn), cũng tương tự với năm tính khác nhau(4) của Duy Thức. Lại giống Hữu bộ lập "vô vi không có tác dụng", tương tự với chân như ngưng nhiên bất động của Duy Thức, nên có thể coi Kinh bộ là đi trước đem đường cho Duy Thức. IIIề Sự phát triển của Đại Chúng bộ Sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm, có Ha-lê-bạt- ma (Harivarman) (Sư Tử Khải) (có chỗ cho tức là

Thất-

(3) Bát-niết-bàn (parinirvãna) còn gọi bát-nê-hoàn, chỉ sự dập tắt lửa phiền não, đạt đến cảnh giới giác ngộ, là mục đích tối hậu của Phật giáo; cũng chỉ sự nhập diệt của đức Phật. <4) Năm tính khác nhau của chúng sinh do chủng tử vốn có trong thức a-lại-da quyết định: 1. Định tính Bồ-tát 2. Định tính Duyên giác 3. Định tính Thanh văn 4. Bất định tính ba thừa 5. Vô chủng tính, còn gọi là vô tính hữu tình, chi hữu tình không có chủng tử tam thừa vô lậu, vĩnh viễn trầm luân ữong sáu đường.

lợi-la-đa) than thở cho giáo nghĩa cạn hẹp của Hữu bộ, mà phí công theo đuổi những biện luận phiền toái, mới nghĩ cách chiết trung Đại, Tiểu thừa để chủ trương một thuyết riêng. Ngài vốn là con của một gia đình Bà-la- môn ở Trung Ấn Độ, lúc đầu theo học giả Tát-bà-đa bộ là Cưu-ma-la-đà học Phát trí luận, không thỏa ý, bỏ đi đến thành Ba-tra-ly-tử, gặp một vị tăng học Đại Chúng bộ và Đại thừa, liền cùng nhau học Đại, Tiểu thừa, khảo xét Phát trí luận, soạn riêng một sách, đó là Thành thực luận hiện hành. Trong bộ luận này, đối lại với thuyết chỉ lập “nhân không ”(5) của Hữu bộ, mà làm sáng tỏ “nhân pháp nhị không ”(6), rất là đặc sắc. Theo thuyết của Chân Đế, bộ luận này có lẽ thuộc về Đa Văn bộ trong Đại Chúng bộ. (Ngài Pháp Hiển đời Tân đi sang Ấn Độ chính vào thời này [năm 399].)

III. NGHĨA TỪ 3Ế- ~Ỷ chủng tử: % ị . — "Ỉ37 ^ 'ỈỆ' i ầ & tiitẹ n u m ỀỈLẤ ÍẾ ~ỳ đệ bát thức hữu sinh nhất thiết nhiễm tịnh chư pháp chi công năng, dữ thảo mộc chi chủng tử tương tự, c ố tức vị thử chủng công năng vi chủng tử

(5) Nhân không: còn gọi là ngã không, sinh không, tức chân lý nhân ngã không vô, thân do năm uẩn hòa hợp giả tạm, không có chủ tể thường nhất. (6> Nhân pháp nhị không: nhân không và pháp không, nhân và pháp cả hai đều không.

(thức thứ tám [a-lại-da] có công năng sinh ra tất cả các pháp nhiễm vá tịnh, giống với hạt giống của cỏ cây, nên liền gọi loại công năng này là chủng tử)Ề iỀ. biên: 1. bạn dã (ven bờ); > ệ ề ĩ v y M $ & iết phàm địa vực chi cương giới, vật chi tứ chu giai viết biên (phàm ranh giđi của một vùng đất, bốn phía chung quanh của một vật đều gọi là biên - ngoài ven) 3 . phương dã (bên).

tế\ 1 . biên dã, bạn dã (ven, bờ) 2. ịềr-ÚL tiếp dã (giao tiếp) 3. Pa1 giao hội chi gian (trong khoảng giao nhau). ìằLỈ^ biên tế: biên giới (ranh giđi). ngưng: 1 . 7,fc-ìí§./ệ'i7Í7 ẼỊ l ị t h ủ y ngộ lãnh nhi cố kết dã (nước gặp lạnh mà đông cứng lại) 2 . v ì iẾ ỷ} M- chú ý lực tụ tập (sức chú ý tập trung vào). %ỉ- ngưng nhiên'. '/Ỉ-Ì^ỆẾ. chú thị mạo (dáng vẻ chăm chú nhìn) (nghĩa phổ thông). #1 . $ Ị ngưng nhiên bất động: 'ặk. >lr > 'ỉ. ^ ĩ& tẬ i& ÍÒ ngưng tịch trạm nhiên, hào bất tùy duyên khởi động (ngiốig nhiên lặng lẽ, không mảy may theo duyên mà dây động). IẼ. khu: ỉ. j|L -ÍỈL sách mã dã (đánh ngựa cho chạy nhanh) 2 . ìải-tỊl. trục dã (đuổi).

ih ế lễ tiên khu: ^Ói ^L đạo hành tại tiên dã (đi trưđc dẫn đường). ‘ỉ% khái: 1 . ^ ^ tịỉ ^'ỀỀ 'M ~ jỈL bất đắc chí nhi phẫn kích dã (vì bất đắc chí mà phát giận) 2 . ỆỎL.%-^ thán tức dã (than thở). trì: 1 . Ạ ìẽi ễ Ẽ -&> xa mã tật khu dã (xe, ngựa chạy nhanh) 2 . ìế.i£.-t!L, truy trục dã (đuổi theo) 3. 'íậ-ịệr 1=7 truyền bá viết trì (truyền bá gọi là trì). 'Ịlễ khiếp

(thiếp): ‘ts Ẹ_ /$j / 5» tâm lý mãn túc (trong lòng thấy đầy đủ - thỏa lòng). jlã iẾ khiếp ý: M mãn ý (hoàn toàn như ý muốn, thỏa ý). Ệ i hạch: % $& VẢ ^ khảo nghiệm đĩ cầu kỳ thực dã (xét nghiệm để tìm sự thật).

IV. NGỮ PHÁP

1. L iên từ Cái (= bởi, vì, bởi vì, là vì) đứng ở đầu phân cú (hoặc mệnh đề) chỉ lý doỗ o (Đệ tam thập tứ khóa)

Ề .Ì it4 f [...] (Đệ tam thập tứ khóa) & m - ề p J|ij ị '}' % & Ỉ&4L £ ỉế , J n f â * & j k * l 'j ị L £ - ĩ k > ẵ -k ỉìì^ ỳ Y Ìt ^ị\ịửĩJÌL o (Đệ tam thập tam khóa) £ * .iịiL 4 â & # ? -# £ * 0 4 M ểj M m & ế ^ o (Đệ nhị thập cửu khóa) 2. Phó từ a. Cái (= có lẽ, đại khái, ưđc chừng) đứng trưđc vị ngữ, biểu thị sự suy đoán về động tác, hành vi hoặc tình huống, tính trạng của người, sự vật; hoặc đếm phỏng chừng sô' iượngỆ ìệ ^ tì£ , Ỷ £ w ềp -t!L 0 (Đệ tam thập tứ khóa)

* L 3 M $ # . 4 L # |£ r , o (Đệ nhị thập thất khóa) ầ - ^ ^ m ệ K à L k ìtm [...] (Đệ nhị thập lục khóa) í> IJ r X ® & 0 í b J t - i - A « ^7 4% o

Ọuá hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền. Thử cái cổ nhân dĩ giới vi thuyền phiệtỗ (Qua sông phải dùng bè, đến bờ chẳng cần thuyền. Đây có lẽ người xưa coi giới là thuyền bè.)

556-

? -* » Ẵ M :* * .

Chư tử trung, Thắng tối hiền, hỉ tân khách; tân khách cái chí giả sổ thiên nhân. (Trong hàng công tử [nước Triệu], Thắng là người hiền tài nhất, thích tân khách; tân khách đến ước chừng mấy ngàn người.) b. Cái (= hình như, dường như, có lẽ. Có thể tùy theo ngữ cảnh mà dịch hoặc không dịch) đứng ở đầu câu, biểu thị sự dè dặt, không dám khẳng định đối với nội dụng điều trần thuật. o (Đệ tam thập tam khóa)

M & lệ r ìttĩì& ậ -lL o Cái Lão Tử bách hựu (dựu)(1) lục thập dư tuế, hoặc ngôn nhị bách dư tuế, dĩ kỳ tu đạo nhi dưỡng thọ dã. (Dường như Lão Tử sống hơn 160 tuổi, có người nói sông hơn 200 tuổi, vì ông tu đạo để kéo dài tuổi thọ.)

(1) Chữ khi được dùng để chỉ s ố lẻ thì đọc là hựu hoặc dựu, có nghĩa “lạ i”, tức lại thêm số lẻ ở sau. “Bách hựu lục thập”: 100 lại thêm 60, tức 160.

1. Hình dung từ Đồ (= không) đứng trước danh từ làm định ngữ.

Đồ thủ kích thú. (Tay không đánh thú.) Đồ: hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ thủ. Đồ thủ: tay không, không cầm khí giới.

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất năng dĩ tự hành. (Thiện không thì không đủ để làm chính trị, pháp luật không thì không thể tự thi hành.) Câu trên có hai chữ đồ, đều là hình dung từ làm định ngữ tu sức cho danh từ thiện và danh từ pháp. Chữ “thiện” ở đây có nghĩa như chữ “đức”, người làm chính trị phải vừa có đức vừa có tài mới làm việc có hiệu quả. 2. Phó từ Đồ có nhiều nghĩa khác nhau: a ể Chỉ, chỉ có

$ L ắằ' 'H .ề L o

Cổ nhân vân, tử sinh diệc đại hĩ, khả bất bi tai? Thiết vị đồ bi cứu hữu hà ích. (Người xưa nói rằng chết sống cũng là việc lớn, có thể chẳng bi thương sao? Trộm cho rằng chỉ bi thượng thôi rốt cuộc có ích gì.) Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ bỉ.

àL o Phụ huynh nịch ái kỳ tử đệ, khởi đồ vô ích, phản dĩ hại chi. (Phụ huynh quá thương yêu mà nuông chiều con em, há chỉ vô ích, trái lại còn làm hại chúng.) Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ vô. b. Không, suông, p h í công, vô ích. $ t$ ịr đồ bác (đánh tay không, không cầm khí giới). Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ bác. tâi-Ệt đồ ca (ca không, không có nhạc khí đánh hoặc thổi đệm theo). Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ ca.

ế , ì k ì ệ . rô ^ m ầ ik [...] (Đệ tam thập tứ khóa) Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ trì. Đồ trì: phí công theo đuổi, theo đuổi vô ích.

iấ. o (Đệ tam khóa) Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho hình dung từ lao. Đồ lao: khó nhọc mà vô ích, khó nhọc mà không có kết quả gì. c. Lại Biểu thị sự tình thực tế trái ngược với nhận thức đã c ó từ trước.

Tử Lộ xuất, vị Tử Công viết: “Ngô dĩ phu tử vi vô sở bất tri, phu tử đồ hữu sở bất tri”. (Tử Lộ đi ra, bảo Tử cống rằng: “Tôi cho rằng phu tử việc gì cũng biết, phu tử lại có điều không b iết”.) Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ hữu.

' í ? ế > —4 l£ Ậ Hpjỉf ^gfíếr ’ — Ậ £p P5! o iÌ-~ & 3 L ã l& , # t& 3 L Ạ % & jụ fâ ĩĩã t > M Ề} 1 tfá Ìk - ,1 ítữ :3 L flt& fc B L & ftÌ lL tn t > t Ặ & i ế o T $ặ- ’ í ^ -à -a ít.:^ # f ^

o

> M ịặ ỊíĩJ Ề .ầ fe ẦỂL, & £ £ £ , & & £ & • % & & o Ệ c iS L V Ằ ^ ^ T # o ik ịị& Ậ & ^ M . te # -Ì-Ả ^ lt^ #]& * # & * . a tír Ề ^ T ^ o t * ẩ n 2?Ẹ?: “M ^ Ẳ > ể r , & ì £ o Ạ f # — & , £ & — & ; & , Ấ T ' Ẵ Ề ^ T o” jfc1Jf-H *7& lỈ7 0 # . ĩ . & £ , & — k ĩ& ÌH & ^ T # o X >& jfc-H *7åM §}& , n o Ỷ * ổ r— E? : í t < fr ^ ỉầ , * ^ 'Ệ * # ^

Ểỉf > -H- > o” 0 èẬ-ệp Ì2L% fâL% , Ó & ;F # Ễ Ị ỈẶ 0 % t # f ỉ k , t í i - ã X ỉ k c m tẬ ìL ý] Ề . n m , 'ị s .^ t M ỉ k , tt-Ẫ T -t o 4H W W \, c X 3 L JL & & # # # - - , — te ííli. & %L^Ẹr o X ầ f t f » o

^ ỉ b f . $;f* » * è 4 L ỉỉỉ5 t, & . ^ i b o ỸẮX % W f r ỉ k & ấ1 fc ỉầ ìz. i ĩ í t â & t t ’ 4 àH ầJL > t b t y / ^ ^ V X ^ L o - ịp & .& it,# ! . iilflíjr'ÍT} J | $£ * jtb o n ;£f j i #] > A % }A ậ — k iệ o

k .% Ê L ik - á '. “' í ậ & t # — i ệ , — ; ặ - t ì H ệ , = -%

4^, ^ \ %i 'tì' ^ Ỉ�four. «íi ^ ià. * J *7^ ^ 'tệ' > o ìệ >

— ^-tì-^ìệ, 4 ìệ, ^ A ;f t & ^ # |; ^ .n ì ệ , H i];& g [U ậ & , f ấ o ” ^ l l ^ - t ì H ệ l M L , * '] — & * à * ® # .

^ # ,ế #] ^ ìổ y f , o á l & -!-# . # & 4 1 ? ậ HỊ íậ. tb t Ề. M4 1 ' Ị £ ^ , # # # ì - f

o i ỉ . ‘f t ^ l M M . , o

% - & & & £ ’ ặ c * ? # ® - ’ XL%> t y 't o ;L Ả jU rM r$;^ r> * if $ '] e “ffễ -ìấ § f» > J L $ - j f Ạ ’ Ẫ. ^ ^ - è ^ ^ T - t Ỉ L . o ý ả Jl. / ^ ^ - ^ - Ì ^ 9 ^ ìả^ỷ ẩr^r^B jfr 4 ^ L > M f c * o

|ế PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP NGŨ KHÓA

ĐẠI THỪA CHƯ PHÁP THựC TƯỚNG LUẬN

Sử lược vân: Ấn Độ chi Đại thừa tổng hữu nhị hệ, nhất Bát-nhã hệ tức Thực tướng luận, nhị Du-già hệ tức A-lại thức duyên khởi luận. Nhị giả bất quá nhất pháp chi lưỡng diện. Tùng pháp chi bản chất dữ chân tướng nhi ngôn, tắc vi Thực tướng luận; tùng pháp chi sở do lai cập kỳ tướng mạo nhi ngôn, tắc Lại-da duyên khởi luận. Nhị luận chi bất khả ly, cái ư nhị tông lập thuyết giả sở mạc bất trí ý giả dã. Chư pháp thực tướng luận vi Long Thọ sở chủ xướng, dĩ Nam Ân Độ vi căn cứ, cố kỳ chủ nghĩa, xuất ư Đại Chúng bộ hệ thống. Kỳ thuyết đĩ vũ trụ vạn hữu chi tướng vi không bất khả đắc. Thử phi không vô chi vị,

đãn dĩ ngô nhân chi giác phân biệt tất bất đắc kỳ thực, cố vân không bất khả đắc dã. Nhiên tắc chư pháp như hà? Trung luận tứ viết: “Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc danh vi giả danh, diệc thị trung đạo nghĩa. Vị tằng hữu nhất pháp, bất tùng nhân duyên sinh, thị cố nhất thiết pháp, vô bất thị không giả Thử vị nhất thiết pháp do nhân duyên sinh cố không, nhân duyên tự thân diệc không, cô nhất thiết pháp tự thể giai bất khả đắc. Hựu phá thử nhất thiết duyên khởi pháp, dụng bát bất nghĩa. Trung luận nhất viết: “Bất sinh diệc bất diệt, bất thường diệc bất đoạn, bất nhất diệc bất dị, bất lai diệc bất xuất”. Thử vị nhân duyên hòa hợp nhi pháp sinh, đãn thuộc giả hữu, nhược thực hữu sinh, tất bất đãi nhân duyên. Ký phi thực sinh, cô vân bất sinh. Nhân duyên chi lực tận tắc diệt, đãn tiên vô sinh, kim hà hữu diệt, cố vân bất diệt. Ký tạ nhân duyên, cố vân bất thường. Tiên hữu kim vô vi đoạn, tiên ký phi hữu, kim hà sở đoạn, cố vân bất đoạn. Hựu hiện kiến cốc dữ kỳ nha phi nhất, tức thị bất nhất. Nhiên quả bất nhất, tắc bất năng do cốc sinh nha, đãn hiện sinh, cố thị bất dị. Hựu cốc tử trung nha, vô sỏ tùng lai, cố vân bất lai. Nhược cốc xuất nha, nhiên bất như xà chi xuất huyệt, cố vân bất xuất. Dĩ thượng sinh diệt thường đoạn nhất dị lai xuất chi tứ đối, giai nhân chúng sinh chấp chư pháp chi giả tướng vi thực hữu, thuộc ư mê kiến, cô" giai dĩ bất tự phủ nhận chi, thử tức bát bất chi sở dĩ dã. Như thị phủ định vạn vật, nhi tại ngô nhân nhãn tiền, nhưng thuộc vạn tượng lịch nhiên, thử vi thế tục đế. Tuy hữu

vạn hữu sai biệt, nhi đạt kỳ sai biệt thể không bất khả đắc, thị vi đệ nhất nghĩa đế. Đại trí độ luận vân: “Phật Pháp trung hữu nhị đế, nhất giả thế đế, nhị giả đệ nhất nghĩa đế; vị thế đế cố thuyết hữu chúng sinh, vị đệ nhất nghĩa đế, cố thuyết chúng sinh vô sở hữu”. Hựu Trung luận tứ viết: “Chư Phật y nhị đế, vị chúng sinh thuyết pháp, nhất dĩ thế tục đế, nhị đệ nhất nghĩa đế, nhược nhân bất năng tri phân biệt ư nhị đế, tắc ư thâm Phật pháp, bất tri chân thực nghĩa”. Giai vị tùng thế đế quan chi, tắc nhất thiết pháp do chúng nhân duyên nhi hữu sai biệt chi mê giới, tam giới lục đạo đẳng hiện khởi. Hoặc do thiện căn công đức chi tịnh nhân duyên nhi hữu sai biệt chi ngộ giới, chư Phật tịnh độ đẳng hiện khởi. Mê ngộ giới tuy dị, nhi vi chúng duyên hòa hợp sở sinh tắc

đồng. Diệc do đông lương chuyên trụ đẳng tập nhi vi thất, chúng mộc tương y nhi vi lâm, cố vô tự tính đương thể không bất khả đắc dã. Như thị bất hoại chư pháp nhi thuyết chân tế, hựu bất động chân tế nhi lập chư pháp, nhân thị nhị đế nhị nhi bất nhị, thế tục tức toán thị vi chân không, chân tức thế tục, thị vi diệu hữu. Phàm phu kiến diệu hữu vi vọng hữu, nhị thừa mê chân không vi đãn không, thực tắc ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt thời, kiến kỳ thực tại, thị vi chân không diệu hữu dã. Dĩ thượng bát bất nhị đế, vi Chư pháp thực tướng tông chi căn bản giáo nghĩa.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 35

LUẬN VỀ T H ự c T ư ớ n g c ủ a c á c p h á p THEO Đ Ạ I THỪA

[Ấn Độ Phật giáo] Sử lược nói: Đại thừa ở Ấn Độ gồm có hai hệ: 1. Hệ Bát-nhã tức Thực tướng luận 2. Hệ Du-già tức A-lại-da thức duyên khởi luận Hai hệ này chẳng qua là hai mặt của một pháp. Theo bản chất và chân tướng của pháp mà nói, thì là Thực tướng luận; theo nguyên nhân phát sinh của pháp và tướng mạo của nó mà nói, thì là A-lại-da thức duyên khởi luận. Hai luận này không thể tách rời nhau, bởi vì đối với lập thuyết của hai tông, không chỗ nào không truyền đạt ý nghĩa ấy. Luận về thực tướng của các pháp là chủ xướng của Long Thọ, lấy miền nam Ân Độ làm căn cứ, cho nên chủ nghĩa này xuất phát từ hệ thống Đại Chúng bộ. Thuyết này cho rằng tướng của vũ trụ vạn hữu là “không bất khả đắc”(1). Đó không phải là nói “không

(1) Không bất khả đắc: còn gọi bất khả đắc không, vô sở hữu không, là một trong 18 thứ không (thập bát không). Sự tồn tại của tất cả các pháp đều không có hình thái cố định bất biến, nếu suy xét tìm cầu đều không thể được, nên gọi là bất khả đắc không.

vô”, chỉ vì tri giác của chúng ta phân biệt đều không đạt được thực tướng của nó, nên gọi là “không bất khả đắc”. Vậy thì các pháp như thế nào? Trung luận 4 nói: Các nhân duyên sinh pháp, Ta nói tức là không, Cũng gọi là giả danh, Cũng là nghĩa trung đạo. Chưa từng có một pháp, Không do nhân duyên sinh, Thế nên tất cả pháp, Hết thảy đều là không. Thế nghĩa là tất cả pháp do nhân duyên sinh cho nên không, tự thân nhân duyên cũng không, vì thể tự thể của tất cả pháp đều “bất khả đắc”. Lại phá trừ tất cả pháp duyên khởi này, dùng nghĩa “bát b ấ t”. Trung luận 1 nói: Bất sinh cũng bất diệt, Bất thường cũng bất đoạn, Bất nhất cũng bất dị, Bất lai cũng bất xuất. T hế nghĩa là nhân duyên hòa hợp mà pháp sinh, chỉ thuộc về giả có, nếu thật có sinh, ắt không đợi nhân duyên. Đã không phải thật sinh, nên nói bất sinh. Sức của nhân duyên hết thì diệt, song trước đã không sinh, nay sao có diệt, nên nói bất diệt. Đã nương vào nhân 'duyên, nên nói bất thường. Trước có nay không là đoạn,

trước đã không có, nay sao có đoạn, nên nói bất đoạn. Lại nữa, hiện tại thấy hạt lúa và mầm non của nó không phải là một, tức là bất nhất. Nhưng nếu thật là bất nhất, thì không thể từ hạt lúa sinh ra mầm non, song hiện tại sinh ra, nên là bất dị. Lại mầm non trong hạt lúa không từ đâu mà đến, nên nói bất lai. Hạt lúa ấy sinh ra mầm non, nhưng không như con rắn từ trong hang bò ra, nên nói bất xuất. Bốn cặp đối nhau “sinh diệt”, “thường đoạn”, “nhất dị”, “lai xuất” nói trên, đều do chúng sinh chấp giả tướng của các pháp là thật có, thuộc về cái thấy mê lầm, nên đều lấy chữ “b ất” để phủ nhận chúng,

đó là lý do của “tám b ấ t”. Phủ định vạn vật như thế, nhiữig hình tượng muôn vật vẫn rõ ràng trước m ắt chúng ta, đó là thế tục đế*2). Tuy có sự sai biệt của vạn hữu, nhưng đạt được cái thể sai biệt “không bất khả đắc” ấy, đó là đệ nhất nghĩa đế(3). Đại trí độ luận nói: “Trong Phật pháp có hai đế: một là th ế đế, hai là đệ nhất nghĩa đế; vì thế đ ế nên nói có chúng sinh, vì đệ nhất nghĩa đế nên nói chúng sinh không thật có ”. Lại nữa, Trung luận 4 nói: “Chư Phật nương vào hai đế, vì chúng sinh thuyết pháp, một là dùng thế tục đế, hai là đệ nhất nghĩa đế, nếu người nào không thể biết phân biệt hai đế, thì đối với Phật pháp sâu xa, không biết được ý nghĩa chân

(2) T hế tục đế: gọi tắt là thế đế, tục đế, là sự thật và đạo lý của thế gian. <3) Đ ệ nhất nghĩa đế: còn gọi là chân đế, là chân lý sâu xa huyền diệu, vượt trên tất cả pháp, cảnh giới dứt bặt mọi đối đãi, lìa lời dứt tướng.

thật”, c ả hai đoạn trên đều cho rằng theo thế đ ế mà xem xét, thì tất cả pháp do các nhân duyên mà có cảnh giới mê lầm sai biệt, ba cõi sáu đường hiện khởi. Hoặc do nhân duyên thanh tịnh của công đức căn lành mà có cảnh giới giác ngộ sai biệt, các tịnh độ của chư Phật hiện khởi. Cảnh giới mê và ngộ tuy khác, nhiữig do các duyên hòa hợp mà sinh thì giống. Cũng như đòn dông, rường, đòn tay, cột v.v... hợp lại mà làm thành cái nhà, nhiều cây nương vào nhau mà làm thành rừng, nên không có tự tính đương thể “không bất khả đắc”. Các pháp không hoại diệt như th ế mới nói chân tế*4*, lại chân tế bất động mà lập các pháp, vì hai đ ế ấy hai mà chẳng hai, th ế tục thì cho đó là chân không, chân tức thế tục, đó là diệu hữu. Phàm phu thây diệu hữu là vọng hữu, hàng nhị thừa lầm chân không là “đãn không”(5), thật ra thì lúc đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành bặt, thây thực tại ây, đó là chân không diệu hữu(6). Tám bất, hai đ ế trên đây là giáo nghĩa căn bản của tông Chư pháp thực tướng.

<4) Chân tê: lý thể dứt bặt các tướng sai biệt đôi đãi, hiện bày chân như pháp tính bình đẳng nhất như. <5) Đãn không: còn gọi là thiên không, chấp trước hoặc chỉ biết về phương diện lý “không” mà không biết về lý “bất không” của vạn hữu. Đôi lại là “bât đãn không”, nghĩa là chẳng những thây “không” mà còn thây cả “bất không”, nghĩa không của Trung đạo. <6’ Chân không diệu hữu: tức tính viên thành thực, là chần lý hiển bày khi đã xa lìa ngã chấp và pháp chấp. Do xa lìa hai chấp, nên gọi là chân không; cũng chẳng phải không đối lập với hữu của Tiểu thừa, mà là hữu chân thật nên gọi là diệu hữu.

III. NGHĨA TỪ & Ặ . do lai: ^ ' 1 sự tình phát sinh chi nguyên nhân (nguyên nhân phát sinh của sự việc). 0L mạo: l ể dung nghi dã (dáng vẻ, dáng điệu) 2 . I§7 diện dung dã (dáng mặt, mặt mày). ỈỈL lỀ trí ý: (trí: truyền đạt) 'íệ- % 'Ềĩ truyền đạt kỳ ý dã (truyền đạt ý kiến hay ý nghĩa). cốc: 1 . "S" bách cốc tổng danh (tên gọi chung các giống lúa) 2. thiện dã (tốt, lành). nha: 1 . ị Ế $ J ^ - ! $ í ĩ Ệ thực vật chi nộn miêu (mầm non của thực vật) 2 . -kề sự thủy manh phát (việc mới phát ra, mới manh nha). lịch nhiên: Ặ- phân minh tại nhãn tiền (rõ ràng ở trước mắt). iậ . đống: M - Ì L Ỳ ịế JỈL ốc chi trung lương dã (cái rường ở giữa của cái nhà - cái nóc nhà, đòn dông). ^ lương: cũng viết ^ . JL Hc -tỈL ốc lương dã (cái rường nhà). ịệ~ chuyên: ịậ.-Ếj suy dã (cái đòn tay). ị í trụ: doanh dã (cái cột). 'ềi ữễ~ ÌẢ êff ngôn ngữ đạo đoạn: ĩẫ- "kỳ

tán thán chân lý diệu bất khả thuyết chi dụng ngữ, thường dữ “tâm hành xứ d iệt” nhất ngữ liên dụng (dụng ngữ tán thán chân lý vi diệu không thể nghĩ bàn, thường dùng liền với thành ngữ “tâm hành xứ d iệt” - đường ngôn ngữ dứt bặt). tâm hành xứ diệt: - Í T :/Å £€»» tâm hành chi xứ diệt tuyệt, vị bất cập tư lự phân biệt chi cảnh giới (chỗ tâm hành [= ý thức phân biệt, suy lường khởi lên từ tâm] dứt hẳn, nghĩa là cảnh giới không còn tư duy phân biệt).

IV. NGỮ PHÁP

& Ĩ& .

(tiếp theo bài 6)

Phức hợp hư từ sở d ĩ được dùng theo những cách sau đây: 1. Dùng như danh từ a. Sở d ĩ (= lý do, duyên cđ) có thể làm đoan từ, biểu ngữ, tân ngữ. jtb /V ỹf. ÝX -$L o (Đệ tam thập ngũ khóa)

5-72

Bát bất chỉ sở dĩ (= lý do của “tám b ấ t”) là từ tổ, trong đó sở dĩ là đoan từ, từ tổ này đứng sau hệ từ tức làm biểu ngữ. [ắ..] ° (Đệ cửu khóa) Ngô nhân đốc ngưỡng Đại Thánh chi sở d ĩ là từ tổ, trong đó sở dĩ là đoan từ, từ tổ này là tân ngữ của động từ thị. = Sát kỳ sở dĩ, giai thất kỳ bản dĩ. (Xét duyên cớ, đều chỉ vì bỏ mất cái gốc mà thôi.) Sở dĩ có hình dung từ sở hữu kỳ đứng trước nó làm định ngữ, tân ngữ của động từ sát. b. Sở đ ĩ (= cách dùng để, cái dùng để) Với nghĩa này, sở dĩ đứng sau động từ làm tân ngữ theo kết cấu:

động từ + gia từ + chi + sở dĩ + động từ V-------- ----------, từ tổ

Bất dĩ Nghiêu chi sở dĩ trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã. (Không lấy cách vua Nghiêu dùng để trị dân mà trị dân, là kẻ làm hại dân vậy.)

Nghiêu chi sở dĩ là từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ”, làm tân ngữ của động từ dĩ, sau sở dĩ là động từ trị. 2. Liên từ aể Sở d ĩ (= sở đĩ... [là vì], điều khiến cho, lý do khiến cho) được dùng để nêu lên một sự kiện hay tình huống và giải thích lý do khiến cho có sự kiện hay tình huống ấy. Mầu câu thường gặp:

chủ ngữ + (chỉ) sở dĩ... g iả ,... dã

o

Di-đà chi sở dĩ vi Di-đà giả, thâm chứng kỳ duy tâm tự tính dã. (Di-đà sở dĩ là Di-đà, là vì Ngài chứng ngộ sâu xa duy tâm tự tính.) (Xem lại phần ngữ pháp bài 6) Mẩu câu trên đây có thể có biến thức. Sau trợ từ giả, dùng thêm ử} do hoặc VẢ dĩ biểu thị lý do; trợ từ dã cuối câu có thể bỏ:

chủ ngữ + (chỉ) sở d ĩ ... giả, do / d ĩ ... (dã)

Nhân chi sở dĩ bất giới sát giả, do ư bất đạt nhân quả chi lý. (Người ta sở dĩ không giữ giới sát sinh, [là] do không hiểu lẽ nhân quả.)

Quân tử sở d ĩ dị ư nhân giả, dĩ kỳ tồn tâm dã. (Người quân tử sở d ĩ khác với người thường, [là] vì giữ lấy cái tâm của mình.) b. Lý do nêu trước, sự kiện (hay tình huống) nói sauỄ Trường hợp này, sở dĩ được dùng theo kết cấu: - Thử sở dĩ (= đó là lý do, thế cho nên)

(Đệ nhị thập nhị khóa) jtb VẰ Ệị 4 ^ 'rk ^ o (Đệ nhị thập nhất khóa) vx I i M ậ $Ị I5] o

(Đệ thập thất khóa) Trong ba câu này không có lý do. Những điều nói trước đó được xem như lý do và được thay bằng "thử sở d ĩ"; cả ba câu đều được dùng để kết thúc vấn đề. - T hử... sở dĩ Lý do và sự kiện (hay tình huống) cùng nói trong một câu. Mầu câu:

lý do + thử + chủ ngữ + {chi) sở d ĩ ... dã

ì â 'J 'A , o Thân hiền thần, viễn tiểu nhân, thử Tiên Hán sở dĩ hưng long dã. (Gần hiền thần, xa tiểu nhân, đó là lý do khiến cho [hoặc: thế cho nên] nhà Tiên Hán hưng thịnh.) cệ Sở d ĩ (= cho nên, vì thế) nối hai câu hoặc hai phân cú có quan hệ nhân quả. 'ĩ ' /ĩ] (iê--ềr) t (ĩẪ j Ạ .) > Ạ Ẩ â (Ạ Ạ) o ỉ . ỉ k ^ i Ị t Ỹ

ỉềr f ế '|Ẫ -tỈL o (Đệ nhị thập khóa)

Mạo ác nhi tâm từ giả phi tiển, sở dĩ nhân bất khả dĩ mạo thủ. (Người có tướng mạo hung dữ mà tâm hiền lành không phải là ít, cho nên người ta không thể lấy tướng mạo mà xét đoán.) d. Ba cách dùng sở d ĩ a, b, c nói trê n có liên quan vổi nhau. Nói cách khác, cùng một việc có thể diễn đạt theo cả ba cách. Thí dụ: - Cách a:

o

Nhân loại chi sở dĩ vi vạn vật chi linh giả, thượng trí nhi bất thượng lực dã. (Loài người sở dĩ là linh hồn của muôn vật, là vì chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh.) - Cách b: íỉ) IÍ7 ^ íạ} ý] > j t b VẰ 'ầỊ Ẽ & o (Chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh, đó là lý do khiến cho loài người là linh hồn của muôn vật.) - Cách c: r ỉ j 1 * 7 o

(Chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh, cho nên loài người là linh hồn của muôn vật.) 3. Q uán ngữ giới từ chỉ mục đích Sở dĩ: dùng để, là để.

Trà sở dĩ chỉ khát giả.
(Trà là thứ dùng để giải khát.)
^ HU f o
Thử Ngô quốc chi bảo, phi sở dĩ tặng dã.
(Đây là vật báu của nước Ngô, không phải là để tặng.)
Sở dĩ giả hà được dùng để nêu một sự kiện hay tình huống và hỏi vì sao có sự kiện hay tình huống ấy. 1. Sở dĩ...giả h à l (= sở đĩ ...là vì sao?) ^ ỸX t T ^ vx £ X . T

Ngô sở dĩ hữu thiên hạ giả hà? Hạng thị chi sở dĩ thất thiên hạ giả ha ! (Ta sở dĩ có thiên hạ là vì saol Họ Hạng sở dĩ mất thiên hạ là vì sao?) 2. Sở đĩ giả h à l (= sở đĩ như vậy là vì sao?) jth ^ 'J& ýMtiẫ- ' VẤ ^ /f5T? (Đệ tam thập tam khóa) í t & ệ - t , Ả ầ P U /f5F? (Đệ cửu khóa) Đây là cách người viết tự đặt câu hỏi và tự giải đáp, vì vậy câu giải đáp đi liền sau "sở dĩ giả hà?" (xem câu tiếp theo hai câu trên trong bài 33 và bài 9).

á ’ m & £ .& & & & ’ Ì t^ k v 'Ả ĩ k 'A i t J í f r $ r 1ệ”ệL}fiỊtíệ , %,HE$âệ.ỳẢ#â.fb o£ìt$ciệ > - ỳ p k i-ịp Ệ ' , 2p i ỉ ỉ ^ ỷ L , c

» & .£ .4 ?> ổ t^ ả --^ 'ỉ~ A.-ỂT: “ -=-'??- , ^ ‘U /ỉ/p ít o ” X ^ / V Í T : “ — Í7J v t á. ” o Ẽ1 o

o ” c X

Eĩ: “ ỳ S . & ì L t ĩ £ , ; S j H ỉ r f à l & » f M í i Ế Â M o "tbBpyX-títlỉỉỊ-ttQềỉĩ.Ữ’ t'Pl7Ẹ 4^ù ^' °

v ijtm m ^ % -tt& Ỷ $ L * -ề o

i* H § Ì , Ã É p Ẩ ^ t m # - ’ rê-iỉẾ& ÉpÌt^ J4 * vx ^ Ệ - ỉ . JM;fJỈMhìÍL » i^hiế.^M# ^

ik. Hệ-ặil c # f ì ế r ^ i k ^ ỉ ì í i k > ? \'ìit'i'Ệ .w ề .iử ĩ^ r > -ậ /íU Ẩ ^ ;^ 0 -ỉt- ^ - f £ H « Pèm ^ Ì U Ế ị m S L ỳ jfà à 7 o -fr 0 # Ỷ ^ ^ "í^ A . ỷs^ 3 | íLíếr J 5Ì'M ^ jtb ^ o — '^ -* f~ /ịiỊJ' f ' Ì ^ L > 1, tỀ m iiề -K ii o Ã í ậ ể U i ^ - ì ĩ ^ I (t t Ì l H ậ H ệ) ^ -;f #f > i& É P Ẩ A ỉà ^ í H í M U i ^ T ẩ r o Í í £ r ỉ * ’ iề L ả ặ k Ệ . » # /í] ì y ^ ^ s ^ È Í & A * # -# (, s £ c É ti^iệ n — -bợ n # Ậ # f ^ - / Ẩ r > & lă Ị £ ế f f o # ủ ^ - ì ệ f i ^ j — -fe7 >£'fâ1jr4Ỉ. , ^Ề ệị n » Ẵ o ^ ế p Ẫ ^ ^ b l % Ì Ì Í ả ^ 7# / f #f > iấ i t ị t í ệ . ^ T 4 ã J L . ĩ | c Ẫ í ậ & í - — -§# -f- (# t lặ^P Ầ ị ^

1*7%Jầh%_ 0

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP LỤC KHÓA

TỤC TIỀN CẬP KỲ LỊCH s ử

Thử tông thuyết thế giới chi thành lập, dữ Tiểu thừa a-tỳ-đạt-ma lập nghĩa, đồng vi nghiệp cảm duyên khởi luận, vị phàm phu dĩ ngu si cô" bất tri chân đế duy

trệ thế đế, vị nghiệp nhân duyên lưu chuyển sinh tử. Nhược đạt chân đế, như huyễn như mộng, tức xuất sinh tử, nhi đắc Niết-bàn. Hựu dĩ phát nghiệp cảm quả chi cđ bản vi tâm, cố Đại trí độ luận nhị thập cửu vân: “Tam giới sở hữu, giai tâm sở tá c ”. Hựu đệ bát vân: “Nhất thiết tùng tâm sinh” dã. Hựu thuyết nhất thiết hữu tình chung cực chi mục đích vi Niết-bàn. Trung luận tứ viết: “Vô đắc diệc vô chí, bất đoạn diệc bất thường, bất sinh diệc bất diệt, thị thuyết danh N iết-bàn”. Thử tức ngôn vong lự tuyệt chi sở vị Niết-bàn. Hựu viết: “Niết-bàn chi thực tế, cập dữ th ế gian tế, như thị nhị tế giả, vô hào ly sai b iệt”. Thử tức dĩ thế gian thực tướng vi Niết-bàn, diệc tức đệ nhất nghĩa đ ế chi thuyết. Dĩ thượng cứ Long Thọ chi trứ thư ngôn kỳ Trung quán đại ý. Đệ tử Đề-bà (Thánh Thiên) ư Phật tịch bát bách niên (Dân nguyên tiền thiên thất bách niên) khoảnh sinh ư Tích Lan, chí Ân Độ tùng Long Thọ học, hậu du lịch Ân Độ các địa, dĩ Đại thừa chủ nghĩa chiết phục ngoại đạo, chung vi ngoại đạo sở tăng nhi bị ám sát. Sở tạo chi luận hữu Bách luận, Ngoại đạo Tiểu thừa tứ không luận đẳng, chuyên dụng phá tà phương pháp. Kỳ đệ tử danh La-hầu-bạt-đà-la y Long Thọ hiển chánh phương diện nhi giải thích chi. Thứ hữu Thanh Mục thích Trung luận tụng, hựu hữu Kiên Ý tác Nhập Đại thừa luận, diệc xiển dương thử tông. Nhị nhân niên đại bất tường, duy kỳ trứ thư do La-thập dĩ dịch lai Trung Quốc, đương nhiên cách Đề-bà bất viễn. Chí Phật tịch hậu thiên nhât bách niên khoảnh (đương Trung Quôc Trần thời) hữu Thanh Biện, Nam Ấn Độ nhân tạo

Chưởng trân luận cập Bát-nhã đăng luận. Kỳ nhân bản Số luận tông học giả, hậu qui Đại thừa, tạp dụng Long Thọ vô tướng giai không thuyết cập Duy thức thuyết. Tựu tục đế môn nhất thiết nhân duyên sở sinh pháp, dĩ nhân duyên thể không pháp thể diệc không, cố vô sinh bất khả đắc. Tựu chân đế môn tắc nhất thiết pháp tính thường trụ, như thị ư Long Thọ chi giai không thuyết lược hữu chuyển biến, thị vi y tự khởi thuyết. Tại Ân Độ tức ư thử lưỡng thuyết thịnh vi tranh luận, nhi Thanh Biện đối Duy thức chi y tha khởi, hựu dĩ vi duyên sinh pháp cố không, toại sinh không hữu chi tranh(1), bất khả sậu kiến yên. Chí Phật tịch thiên nhị bách dư niên (đương Trung Quốc Đường Vũ Hậu gian), Nam Ân Độ hữu Nguyệt Xứng tác Trung luận thích cập Phật Hộ chi lưu dĩ bác Thanh Biện. Đồng thời hữu Trí Quang y Thanh Biện chi thuyết nhi phản đối chi.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 36

LUẬN VỀ THựC TƯỚNG CỦA CÁC PHÁP (tiếp theo) VÀ LỊCH s ử CỦA Đ Ạ I THỪA

Tông này [Chư pháp thực tướng] nói về sự thành lập của thế giới, cùng với lập nghĩa a-tỳ-đạt-ma của Tiểu thừa đồng là nghiệp cảm duyên khởi luận, cho

(l) Đúng ra là “toại sinh không hữu chi tranh 1 ^ ”. Bản chữ Hán in lầm chữ lỆ' tranh thành chữ rệ~ tịnh.

rằng phàm phu vì ngu si nên không biết chân đế, chỉ dừng lại ở thế đế, do nhân duyên tạo nghiệp lưu chuyển sinh tử. Nêu đạt được chân đế, [thây các pháp] như huyễn như mộng, liền ra khỏi sinh tử mà chứng đắc Niết-bàn. Lại cho rằng cơ bản phát nghiệp cảm quả là tâm, nên Đại trí độ luận 29 nói: Sở hữu trong ba cõi, Đều do tâm tạo tác. Quyển 8 lại nói: “Tất cả từ tâm sinh”. Lại nói mục đích cuối cùng của hết thảy hữu tình là Niết-bàn. Trung luận 4 nói: Không được cũng không đến, Không đoạn cũng không thường, Không sinh cũng không diệt, Đó gọi là Niết-bàn. Đó tức là cảnh giới Niết-bàn gọi là “dứt lời nói, bặt suy nghĩ”. Lại nói: “Bờ mé chân thật của Niết-bàn và bờ mé của thế gian, hai bờ mé như thế không mảy may sai b iệt”. Đó là lấy thực tướng của thế gian làm Niết-bàn, cũng là thuyết đệ nhất nghĩa đế. Trên đây căn cứ vào trứ tác của Long Thọ mà nói đại ý về thuyết Trung quán. Đệ tử của Ngài là Đề-bà (Kãna-deva [Thánh Thiên]) vào khoảng 800 năm sau Phật nhập diệt (trước kỷ nguyên Dân Quốc 1700 năm), sinh ở Tích Lan, đến Ân Độ theo học với Long Thọ, sau đi khắp các nơi ở Ân Độ, dùng chủ nghĩa Đại thừa khuất

phục ngoại đạo, rốt cuộc bị ngoại đạo ghét mà bị ám sát. Những bộ luận do Ngài soạn có Bách luận, Ngoại đạo Tiểu thừa tứ không luận v.v..., chuyên dùng phương pháp phá tà. Đệ tử của Ngài là La-hầu-bạt-đà-la (Rãhulabhadra) nương vào phương diện hiển chánh của Long Thọ mà giải thích các bộ luận ấy. K ế đến có Thanh Mục (Pingalanetra) giải thích Trung luận tụng, lại có Kiên Ý soạn Nhập Đại thừa luận, cũng xiển dương tông này. Niên đại của hai Ngài không rõ, song sách của hai Ngài trứ tác do La-thập dịch đến Trung Quốc, đương nhiên cách Đề-bà không xa. Đến khoảng 1100 năm sau Phật nhập diệt (nhằm vào thời Trần [557 - 589] Nam Bắc triều ở Trung Quốc) có Thanh Biện (Bhãvaviveka), người miền nam Ân Độ, soạn Chưởng trân luận và Bát-nhã đăng luận. Ngài vốn là học giả phái Số luận, sau qui hướng Đại thừa, dùng lẫn lộn thuyết “vô

tướng giai không” của Long Thọ và thuyết Duy thức. Theo tục đế môn, tất cả pháp do nhân duyên sinh, vì thể của nhân duyên là không, pháp thể cũng không, nên “vô sinh”(1) bất khả đắc. Theo chân đ ế môn thì tất cả pháp tính thường trụ(2), như vậy đối với thuyết “giai không” của Long Thọ phần nào có chuyển biến, đó là thuyết y tự khởi. Ở Ấn Độ lúc bấy giờ hai thuyết

(1) Vô sinh: thực tướng không sinh diệt của tất cả các pháp. Tất cả các pháp tồn tại không thực thể, là không, nên không thể nói là sinh diệt. <2) Thường trụ: gọi tắt là thường (đối lại với vô thường), tồn tại thường hằng, vĩnh viễn không sinh diệt biến đổi.

này cực lực tranh luận với nhau, mà Thanh Biện đối với thuyết y tha khởi của Duy thức lại cho rằng các pháp do nhân duyên sinh nên là không, vì thế phát sinh cuộc tranh luận về “không” và “hữu”, chứ không thể đột nhiên mà xảy ra. Đến sau Phật nhập diệt hơn 1200 năm (nhằm vào thời Đường Vũ Hậu [684 - 704] ở Trung Quốc), miền nam Ân Độ có Nguyệt Xứng (Candrakirti) soạn Trung luận thích và phái Phật Hộ (Buddhapãlita) bài bác Thanh Biện. Đồng thời có Trí Quang (Jnãna- prabha) dựa vào thuyết của Thanh Biện mà phản đối họ.

III. NGHĨA Từ ^ Ể* nghiệp cảm: ^ — -&7 ^ đRL -f- 1% $ » % ủ} 4 r ^ 3Ê ý j # f l ề Ạ » ềt # vị khổ lạc đẳng nhất thiết quả báo phi tồn hồ ngẫu nhiên, hệ do thiện ác chi nghiệp lực sở cảm nhi lai, cố xiửig nghiệp cảm (nghĩa là tất cả quả báo khổ vui không phải do ngẫu nhiên, là do nghiệp lực thiện ác chiêu cảm mà đến, nên gọi là nghiệp cảm). 'Ệ' trệ: 1 . / Ả ỉ ò ngưng tụ bất lưu động (nguhg đọng lại không chuyển động lưu thông) 2 . /íf' đình đốn (chậm trễ, trì trệ). TT JỆ. ỷ-ễ. ngôn vong lự tuyệt: ‘a’ pậ- x r > iỆ

' > ã \- ả itt& M P lĩiìỉí-R - ngôn ngữ vong,

tư lự tuyệt chi ý, vi biểu hiện tuyệt đối ngộ cảnh chi ngữ. Tức biểu thị đệ nhất nghĩa đế chi cảnh, phi ngôn thuyết tư lự sở năng cập (nghĩa là lời nói dứt, suy nghĩ bặt, là dụng ngữ biểu hiện cảnh giới giác ngộ tuyệt đối. Tức là biểu thị cảnh giới của đệ nhất nghĩa đế, không phải là chỗ mà lời nói và suy nghĩ có thể đạt tới được). tế: 1^®^ tế giả tế bạn {tế là bờ mé). nhị tế: ỷLF£ „

& -H- chỉ Niết-bàn tế dữ sinh tử tế. Tiểu thừa nhận vi thử nhị giả hữu biệt, Đại thừa tắc ngôn sinh tử tức Niết-bàn, nhị giả vô dị (chỉ bờ mé Niết-bàn và bờ mé sinh tử. Tiểu thừa cho rằng hai bờ mé này khác nhau, Đại thừa thì nói sinh tử tức là Niết-bàn, hai bờ mé này không khác nhau). 3Ề ly: 1 . 'ỉa ÍỀ -tỈL trị lý dã (sửa trị) 2 . -Ếj phúc dã (phúc, phước) 3. xích chi thiên phân chi nhất (một phần ngàn của thước - ly) 4. — lượng chi thiên phân chi nhất (một phần ngàn của lượng - ly). ÀJf chiết: 1 . ỂIỆi Ịl đoạn dã (bẻ gãy) 2 . khuất dã (chịu khuất). l chiết phục: Mi khuất phục (chịu k theo người; làm cho người khuất phục).

Hg- ám: 1 . ^ ^ -^L sự thể bất minh dã ísự thể không rõ ràng) 2 . bất sử nhân tri (không cho người ta biết). ím cách'. 1 . ĨỀ--Ĩ&Í trở ngại (cách trở, ngăn cách) 2 . ềỆ- ly khai (lìa xa ra). sậu: 1 . '-Ếl tật dã (mau, nhanh) 2 . tần số dã (nhiều lần) 3. hốt nhiên (bỗng, đột ngột, thình lình).

IV. NGỮ PHÁP

gp

l ế Hệ từ Tức (= là, tức là) được dùng trong câu phán đoán có cấu trúc “chủ ngữ + tức + biểu ngữ” để cho biết chủ ngữ là ai, là cái gì, nhât là để giải thích, ở cuối câu có thể có trợ từ dã.

chủ ngữ gp biểu ngữ

gp ~t f (Đệ tam thập o lục khóa) gp VẦ -Ể- fa1 ầỊ ìt-ề > ^

(như trên) íỉp (Đệ tam thập ngũ khóa) gp ìfc#-ềp c (Đệ tam thập tứ khóa)

^ # -^ 4 c (như trên) íỉp (như trên)

2. Liên từ a. Tức (= thì) dùng như liên từ tắc M'], biểu thị k ết quả của m ột điều kiện vừa nêu ra ở trước. - Chỉ dùng tức:

Công từ hành tức miễn tử, tật hành tắc cập họa. (Ông đi thong thả thì thoát chết, [nếu] đi nhanh thì gặp họa.) Trong câu trên, liên từ tức và tắc đồng nghĩa, có thể thay đổi vị trí cho nhau. “Miễn tử ” là kết quả của “từ hành”, “cập h ọ a” là kết quả của “tật hành”. - Dùng nhược ... tứ c ... (= nếu ... th ì...)

Linh môn nhân tác kệ lai khán. Nhược ngộ đại ý, tức phó y pháp.

(Khiến đệ tử làm bài kệ trình xem. Nếu ngộ được đại ý, thì trao cho y pháp.)

Nhược khinh nhân tức hữu vô lượng vô biên tội. (.Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội.) bẽ Tức (= nếu) biểu thị giả thiết.

Lỗ đa thả cận, tức hữu câp, nại hà? (Quân giặc đông lại ở gần, nếu có việc gấp, thì làm thế nào?) 3. Phó từ Phó từ tức có những nghĩa sau đây: a. Ngay, liền g -ìtầ iệ . r* 7 # & M- o (Đệ tam thập lục khóa) 'í ậ ^ 4 ể i > y Z Jf ậ # T Ì % .^ ỉ ỉ r J b $ iề- o (Đệ nhị thập cửu khóa)

4^ ịệ> ÝẰ o (Đệ nhị thập tam khóa) i Ểỉ ể ệ i ậ vx Ạ , ỄỊ o (Đệ nhị thập nhị khóa) 4 'U Vự F*1 '!£ o Huệ Năng nhất văn kinh ngữ, tâm tức khai ngộ. (Huệ Năng vừa mới nghe lời kinh, tâm liền tỏ ngộ.)

b. Lại Biểu thị ý tương phản.

Dục vật dữ, tức hoạn Tần binh chi lai.
(Muốn không cho [Tần ngọc bích], lại lo quân Tần đến đánh.) c. Chính (là)
Thường dùng với hệ từ thị Ẫ . để nhấn mạnh. Tức
thị: tức là, chính là.
JL ỉỉr ÀP [••] (Đệ tam thập khóa) íậ "e ^ S E ìit TÍj ^ ÊL » Ẫ ố ^ [•••] (Đệ lục khóa) 'líP r A ìễ V ĩ o

Bất ly tự tính tức thị phước điền.
(Không lìa tự tính tức là phước điền.)

4. Giđi từ a. Tức (= ngay, ngay trong) chỉ thời gianẵ

$ L % _ £ } ỳ ĩ% , o £4^0 .

c ầ u sinh Tây phương giả, bất khả phạ tử. Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương.

(Người cầu vãng sinh Tây phương, không nên sợ chết. Nếu ngày hôm nay chết liền, thì ngay ngày hôm nay vãng sinh Tây phương.) Câu trên có hai chữ tức, chữ tức thứ nhất là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ tử- chữ tức thứ hai đứng trước kim nhật là giới từ chỉ thời gian. . sp 0 fc -r ? ì . Hiếu Cảnh băng, tức nhật thái tử ứng. (Hiêu Cảnh mất, ngay trong ngày ấy thái tử lên nối ngôi.) bỂTức (= ngay nơi, ngay tại) chỉ nơi chốn

Tức tâm tức Phật. (Ngay nơi tâm này tức là Phật.)

Tức thân thành Phật. (Ngay nơi thân này mà thành Phật.)

TRỢ TỪ

Chữ yên, tùy theo cách dùng, có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau, ơ đây chỉ đề cập chữ yên làm trợ từ.

TrỢ từ yên trong một số trường hợp có thể dịch là “vậy”, thường thì không dịch. 1. Đứng cuối câu a. Biểu thị ngữ khí khẳng định trong câu suy luận hoặc tự sự. >*7 > ^ V Ằ ả Ịiặ ị- * T Jtfc JL .il o (Đệ tam thập lục khóa)

^1 «i% o (Đệ tam thập tam khóa)

> Ì l t Ấ Ắ ìểỉ > 4P- Ịết Ấ 0 (Đệ tam thập tam khóa)

$Ị v. ị i i t é f , ỉ ề t â Mứ i ĩ J L > tíì&k.

o (Đệ thập khóa)

tâ ^ - ầ < M .3 í'Ê Ạ /!£'&ỈẪ& , ì ấ ^ m t *

i . o

Hậu tam tuế Ngụy Tống Vân phụng sứ Tây Vực hồi, ngộ ư Thông Lĩnh, huề nhất cách lý, qui Tây nhi khứ. Hậu Hiếu Trang văn tấu khải phần quan chi, quả chỉ nhất' lý tồn yên. (Ba năm sau [khi Bồ-đề-đạt-ma thị tịch] Tống Vân nước Ngụy vâng lệnh vua đi sứ Tây Vực trở về, gặp

[Ngài] ở núi Thông Lĩnh, quảy một chiếc giày da, đi về phía Tây. Sau vua Hiếu Trang nghe tâu [việc này], cho mở tháp của Ngài ra xem, thì quả chỉ còn một chiếc giày thôi.) b. Biểu thị ngữ khí nghỉ vân Yên được dùng gián cách sau vấn từ hà /f5T theo kết cấu:

hà + động từ + yêríì

Tục Phật thọ mạng hà lại yên? (Tiếp nối thọ mạng của Phật trông cậy vào đâu?) -ĩ- Ei' Ệr M n 1^7 M, ỷí. > M'} ^ # ? vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hà trạch yênl (Nhà vua nếu thương xót con vật ấy vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì sao còn lựa chọn giữa [giết] trâu và [giết] dê?) E7: ẸJ: o

Viết: “Ký phú hĩ, hựu hà gia yênT' Viết: “Giáo chi”. (Hỏi: “[Dân] đã giàu rồi, [nhà cầm quyền] lại làm gì nữa cho họ?” Đáp: “Giáo hóa h ọ ”.)

c. Biểu thị cảm thán

Nguy nguy hồ Thuấn Vũ chi hữu thiên hạ dã nhi bất dự yênỉ (Cao cả thay vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà không dự vào!) 2. Đứng sau hình dung từ hoặc phó từ làm ngữ vĩ biểu thị trạng thái.

Thủy xả chi, ngữ ngữ yên; thiểu tắc dương dương yên. (Mới thả nó [xuống nước], nó còn lờ đờ; một lát thì bơi ngoe nguẩy.) 3. Đứng trong câu biểu thị ngữ khí đình đốn

^ 4 & ậ Ị r pẬ o

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị. (Không để tâm vào, thì nhìn mà chẳng thấy, lắng mà chẳng nghe, ăn mà chẳng biết mùi vị.)

s í f Ị ị_ fê ỉitịịb ỳ ĩ , o j t b ^

M o ì $, Ẫ 7 #) â o , ^ 'Ẫ l ^ Ẩ ẽ .

^ o -ề lẪ ^ i Ề ' ì Ề tL & ì $ l o '£* Ểr ^ ì-^ - » X í t . tn lẾ ề -M o (# ^ ì M ^ J ^ I t -) / V ^ , 0|L » -ĩf- > -H- > ‘Ỳ > $Ị » ^'o®, ’ /2L p g - ^ íp K S ,^ c ^ -Ị§] o 'Í Ậ « ỹ ì N ^ - k - ^ ^ Ẽ 2 $ ’] ^ i k . » - — $,J l ỹ ' l j ‘ »

__~$,J '^ 4 l i o

% A z £ l Ề ’ & -È ỉk .1 ấ ,t£ & -ế 3 L lấ ,4 L o ậ ỉ- b T ả ìậ ,

Z ìc% ũ ’ o % /^n m n ếM % } o -—4^!'

(—) ittb Ề Í4 ệ ề fc ỉậ íí£ ý tỉệ ỉỉr 3 L tê - f > (lề -f , tb íả , * N ầ , m í M à^ Á à o (S .) “^ f ^ ” i^ i& ề ịả .ỉệ .^ í.^ Ị-^ ts ^ ứ b iỆ ,, ỷ tìn i M fâ p jf1 ĩí> PỊ7yX P JfM ,fê£jầ}M , o

h Ầ tm k% , z?m m % ầầ< 0 i t £ $ầM o/ M ® i%Ỳ *ặ-%

iH&tBẾ0íiBệfỉp^-p0iÈjf, �best*m, i ầ r ĩ ^ Ê ị y tíjfeíM J%tW Ì ệ ì £ & . 0ệ , £ p ? £ £ . ; f ê . ì t ^ o ^ Ì L / V ì l ị ,, tỉj gỊầM íít. o

ì$, O ll-b Ẫ ^ S Ậ) i Ì Ế .^ r / V ì l ự x # ^ 0 & t » ^ J L ì ề J f

- ^ ỉt f / V it , o

Ẩ t-Ể rỉá ỉ-Ể r^ ^ ^ ìi-ìt-^ , o ^

$ H £ ì$ -5 ÌM ả » I g ^ r - S - ^ I T / Ề - o (—) 'C> J 1 A. o (—) ' t t # f - S . - Ị - — o (-H-) — o (13?) o (i) ^ ^ 7 7 T ^ - o M l L - ì - V Ì & A ^

% ! > o ị % L ~ ỉ^ 'r b 7 k ^ & % } > Ẫ ỉ i ỉ 'ổ r / ả ' o ĩ-^ ả -

Ỷ ^ - ĩ - $7 ì > # E ? j ì , <c>'#f , ể t/ả r & i # r # r í í M L ^ 4 |L ,

'dL o > && vJịì% o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP THẤT KHÓA

ĐẠI THỪA A-LẠI-DA THỨC DUYÊN KHỞI LUẬN

Phật tịch cửu bách niên khoảnh, Vô Trước chi Lại- da duyên khởi luận, thịnh hành ư Ân Độ Tây bắc địa phương, nãi uyên nguyên ư Thượng Tọa bộ hệ thống. Thử tông thành lập vạn pháp duy thức chi lý, dĩ ngô nhân vô thủy dĩ lai, cụ hữu bát chủng thức. Thức thị liễu biệt nghĩa. Hoặc danh viết tâm, tâm thị tập khởi nghĩa. Hoặc danh viết ý, ý thị tư lương nghĩa. Tâm ý thức tam, tuy khả hỗ thông, nhi thể các biệt. (Câu-xá luận danh biệt nhi thể nhất.) Bát thức giả, nhãn nhĩ tỵ thiệt thân ý lục thức, mạt-na thức cập a-lại-da thức dã. Thử trung mạt-na thị ý nghĩa, dữ đệ lục thức nguyên ngữ toài} đồng. Duy dịch ngữ thượng vị dị ư khu biệt chi cố, nhất tắc dịch âm, nhất tắc dịch nghĩa. Hựu dĩ kỳ danh chi kết cấu hữu dị, đệ lục ý thức, vị ý chi thức, tức y chủ thích, thử dĩ đệ thất thức vi sở y chi căn; đệ thất danh ý, do ý

sinh thức cố viết ý chi thức dã. Đệ thất ý thức vị ý tức thức, tức trì nghiệp thích, đệ thất hữu hướng nội tư lương chi dụng, danh chi vi ý, cố vân ý tức thức dã. Đệ bát a- lại-da thức phiên vi tàng thức. Tàng hữu tam nghĩa: (Nhất) “Năng tàng” vị thử năng trì tạp nhiễm chư bất tịnh pháp chi chủng tử (chủng tử đồng ư năng lực) (tức phát chư pháp chi năng lực). Thử thức trì bỉ, y năng tàng nhi đắc danh tàng. (Nhị) “Sở tàng” vị chư tạp nhiễm chủng tử huân nhập thử thức, thử thức vi bỉ sở y, tức dĩ sở tàng đắc danh vi tàng. (Tam) “Chấp tàng” vị đệ thất mạt-na chấp thử vi thực ngã, thử thức vi bỉ sở chấp trước, tức bị chấp đắc danh vi tàng. HỢp thử tam nghĩa, cô" danh tàng thức. Bát cá thức trung duy đệ bát năng trì vạn pháp chi chủng tử nhi bất thât hoại, dư thức bất nhĩ. Dĩ tiền lục thức ư cực trọng thụy miên thời tức hữu gián đoạn, đệ thất thức tác dụng vi tế, tuy vô gián đoạn, nhi ư hiện kiến Tứ đ ế đạo lý thời, tức cải kỳ tùng tiền chi nhiễm tính, cố câu bất trì vạn pháp chi chủng tử dã. Dĩ thượng bát thức, do nhân duyên sở sinh, thị hữu vi nhi vô thường. Thả dĩ tiền thất thức huân đệ bát thức chi chủng tử ư đệ bát thức, hựu huân tự thức chi chủng tử ư đệ bát thức, đệ bát thức thọ kỳ sở huân nhi phát sinh chư pháp. Như thị đệ bát dữ tiền thất hỗ vi nhân quả, toại hữu bát thức hiện hành tương tục, dĩ chí mê giỏi vũ trụ tất hiển hiện hĩ. Hựu bản lai hữu ly phiền não mê vọng chi vô lậu chủng tử y phụ

đệ bát thức, hậu do chủng tử nhi khai triển pháp giới chi vũ trụ. Cố thế xuất thế hữu lậu vô lậu chư pháp, tất dĩ đệ bát thức vi bản. Nhược luận chư thức thực tính, tắc chân như dã. Thử tông hựu phân vạn hữu vi ngũ vị bách pháp. (Nhất) Tâm vương bát. (Nhị) Tâm sở ngũ thập nhất. (Tam) Sắc pháp thập nhâ't. (Tứ) Bất tương ưng hành pháp nhị thập tứ. (Ngũ) Vô vi lục pháp. Tiền cửu thập tứ pháp thị hữu vi, thị thế pháp. Hậu lục pháp thị vô vi, thị xuất thế pháp. Ngũ vị trung dĩ tâm vương vi chủ, dư tứ vị, tâm sở vi trợ thể, sắc pháp vi vương sở sở hiện chi ảnh tượng, bất tương ưng vi sở giả thiết chi phần vị, vô vi vi thể tính, thử thể tính tức nhất chân như nhi hiển thị sai biệt vi lục dã. Cái dĩ tâm vương vi chủ, dư pháp bất ly ư bỉ chi cố, danh viết Duy thức.

II. DỊCH NGHĨA Bài 37

A-LẠI-DA THỨC DUYÊN KHỞI LUẬN CỦA ĐẠI THỪA

Sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm, A-lại-da duyên khởi luận của Vô Trước thịnh hành ở vùng Tây

bắc Ấn Độ, là bắt nguồn từ hệ thống Thượng Tọa bộ. Tông này thành lập lý vạn pháp duy thức (tất cả các pháp đều do thức biến hiện), cho rằng chúng ta từ vô thủy đến nay có đủ tám loại thức. Thức nghĩa là phân biệt tường tận. Hoặc gọi là tâm, tăm nghĩa là chứa nhóm và sinh khởi. Hoặc gọi là ý, ý nghĩa là suy nghĩ xét lường. Tâm, ý, thức cả ba tuy có thể thông lẫn nhau, mà thể đều khác. (Câu-xá luận cho rằng tên khác nhau, nhưng thể là một.) Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt-na thức và a-lại- da thức. Trong đó mạt-na có nghĩa là ý, hoàn toàn giông với nguyên ngữ của thức thứ 6 (ý thức), về phương diện dịch ngữ, vì lý do để dễ phân biệt, một thức thì dịch âm, một thức thì dịch nghĩa(1). Lại vì kết cấu của hai tên gọi này có khác nhau, thứ 6 ý thức nghĩa là thức của ý, tức dựa vào chủ mà giải thích, thức này lấy thức thứ 7 làm căn để nương vào; thứ 7 tên là ý, do ý sinh thức, nên gọi là thức của ý. Thứ 7 ý thức nghĩa là ý tức thức, tức theo tó nghiệp mà giải thích; thức thứ 7 có tác dụng tư lương hướng nội, gọi tên là ý, nên nói ý tức là thức. Thứ 8 a- lại-da thức dịch là tàng thức. Tàng có ba nghĩa: 1. “Năng tàng” nghĩa là thức này có thể giữ gìn chủng tử của các pháp bất tịnh tạp nhiễm (chủng tử giống với năng lực) (tức năng lực phát sinh các pháp).

U) Mạt-na (manas) nghĩa là ý, tư lương. Đ ể phân biệt với thức thứ 6 là ý thức (mana-vijnãna), nên thức thứ 7 này không dịch theo nghĩa, mà dùng âm Phạn là mạt-na làm tên gọi.

Thức này giữ gìn các thức kia, theo khả năng chứa giữ mà được gọi Jà tàng. 2. “Sở tàng” nghĩa là các chủng tử tạp nhiễm huân tập vào thức này, thức này là chỗ nương tựa của các thức kia, tức do những gì nó chứa giữ mà được gọi là tàng. 3. “Chấp tàng” nghĩa là thức thứ 7 mạt-na chấp thức này [a-lại-da] là thực ngã, thức này là chỗ chấp trước của thức kia, tức bị chấp trước mà được gọi là tàng. Hợp ba nghĩa này, nên gọi là tàng thức. Trong tám thức, chỉ thức thứ 8 có thể giữ gìn chủng tử của tất cả các pháp mà không mất mát hư hoại, các thức khác không như vậy. Sáu thức trưđc [từ nhãn thức đến ý thức] vào lúc ngủ mê thì có gián đoạn; thức thứ 7 tác dụng vi tế, tuy không gián đoạn, nhưng lúc hiện tại thấy đạo lý Tứ đế, thì thay đổi nhiễm tính trước kia của nó, nên đều không giữ gìn chủng tử của tất cả các pháp. Tám thức trên đây do nhân duyên sinh, là hữu vi và vô thường. Vả lại bảy thức trước huân tập chủng tử của thức thứ 8 ở thức thứ 8, lại huân tập chủng tử của chính mỗi thức ở thức thứ 8, thức thứ 8 nhận các chủng tử huân tập ấy mà phát sinh các pháp. Thức thứ 8 và bảy thức trưđc làm nhân quả cho nhau như thế, nên có tám thức hiện hành liên tục, đến nỗi vũ trụ của cảnh giới mê lầm thảy đều hiển hiện. Lại nữa, xưa nay có chủng tử vô lậu lìa phiền não mê vọng nương vào thức thứ 8, sau do chủng tử mà khai triển vũ trụ pháp giới. Nên các pháp thế gian, xuất

thế gian, hữu lậu, vô lậu đều lấy thức thứ 8 làm gốc. Nếu luận về thực tính của các thức thì đó là chân như. Tông này lại chia vạn hữu làm năm phẩm loại gồm 100 pháp: 1. Tâm vương 8 pháp. 2. Tâm sở 51 pháp. 3. Sắc pháp 11 pháp. 4. Bất tương Ưng hành pháp 24 pháp. 5. Vô vi 6 pháp. Chín mươi bốn pháp trước (từ tâm vương đến bất tương Ưng hành pháp) là hữu vi, là pháp thế gian. Sáu pháp sau là vô vi, là pháp xuất th ế

gian. Trong năm phẩm loại lấy tâm vương làm chủ, bốn phẩm loại còn lại thì tâm sở là trợ thể, sắc pháp là hình bóng [của sự vật] hiện ra ở tâm vương và tâm sở, bất tương ưtig là phần vị(2) giả thiết; vô vi là thể tính, thể tính này tức là nhất chân như mà hiển bày sai biệt làm sáu pháp(3). Bởi lấy tâm vương làm chủ, các pháp còn lại vì không lìa nó, nên gọi là Duy thức.

<2) Phần vị: thời phần và địa vị biến hóa của sự vật, chỉ các pháp giả lập (giả thiết), như sóng là do nưđc dấy động, nên sóng là phần vị giả lập của nước, lìa nước thì sóng không phải là thực pháp. Hai mươi bôn pháp bất tương ưng hành là phần vị giả lập của sắc và tâm hoặc tâm sở, không có thể tính riêng biệt. <3) Sáu pháp vô vi: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi, thọ tưởng diệt vô vi, chân như vô vi.

lllế NGHĨA TỪ H /ắr vạn pháp: — nhất thiết sự vật (tất cả sự vật). VẢ dĩ: > ỸẢỆ ị $L> do vị dã, dữ vi dã (giống như VJỂ, dĩ vi - cho là, cho rằng). T liễu: l ẽ ^ - $ r ^-tỈL tất dã, tất kỳ sự dã (xong, làm xong việc) 2 . é} minh bạch (rõ ràng). Jl lượng: 1 . -^Ị-/§f-ỔL đẩu hộcjchi loại, dụng dĩ lương đa thiểu giả dã (loại cái đâu, cái hộc, đồ dùng để đo lường nhiều ít) 2 . Ệ -Ổ Í Ẩ-tỈL dung thọ sự vật chi cục độ dã (sức dung nạp sự vật, sức chứa; tấm lòng bao dung). lương: 1 . Ẩ s ý ê - ệ ễ - t ỉ JjL & ẫy £7 Í t phàm xứng khinh trọng, đạc đa thiểu trường đoản giai viết lương (phàm cân xem nhẹ nặng, đo xem nhiều ít, dài ngắn đều gọi là lương - cân, đong, đo) 2. độ dã (xét lường). tư lương-. M ~ i &&-> tư lự lương độ dã (suy nghĩ xét lường). ịẾ cấu: 1 . L giá ốc dã (dựng nhà) 2 . Ấj 2Ề. ịỆ phàm kiến thiết tạo tác giai viết cấu (phàm xây dựng tạo tác đều gọi là cấu) 3. ìẩl-tỈL. > ề̀ & liên dã, kết thành dã (liên kết, kết thành).

0* tàng: 1 . lẫ-tịi. nặc dã (giấu) 2 . ^ súc dã (chứa). tạng-. 1 . f 0 Í tàng vật chi sở viết tạng (chỗ chứa đồ vật gọi là tạng - kho tàng) 2 . "Ệ- M.M- Phật gia chi kinh điển (kinh điển nhà Phật). M huân: 1 . Ầ. 'ìỉ. -k. ìb hỏa yên thướng xuất dã (lửa khói bốc lên) 2 . ỳẨ ỈỀ áy dĩ hương đồ thân dã (lấy chất thơm bôi vào thân mình). ,1 fc w huân tập: (chữ huân cũng viết ^ w > -V-tM: fầ\ ;£<JỊL ,

w huân tập nghĩa giả, như thế gian y phục, thực vô ư hương, nhược nhân dĩ hương nhi huân tập cố, tắc hữu hương khí. Án thân, khẩu, ý sở hiện chi thiện ác nghiệp, kỳ khí phân lưu ư a-lại-da thức trung, vị chi chủng tử hoặc tập khí; thử chủng tử hoặc tập khí đối ư a- lại-da thức, hữu huân nhiễm chi tác dụng, vị chi huân tập (nghĩa của huân tập là như quần áo của thế gian, thật ra không có mùi thơm, nếu người ta lấy chất thơm xông vào, thì có mùi thơm. Xét nghiệp thiện ác của thân, miệng, ý hiện ra, cái khí của chúng phân ra và lưu lại trong thức a-lại-da, gọi là chủng tử hoặc tập khí; chủng tử hoặc tập khí này đối với thức a-lại-da có tác dụng huân nhiễm, gọi là huân tập).

ĩk triển-. 1 . f$7ik. khai phóng (buông thả ra) 2 . ìik. phóng khoan (mở rộng ra).

IV. NGỮ PHÁP

s o SÁNH GIỐNG NHAU

Để so sánh giống nhau, người ta dùng những từ có nghĩa “giống, như, giống như” như p] đồng, M do, -ịiv như, yề~ nhược, 'ỊỳẦ tự, đẳng. 1. Đồng a. Chỉ dùng đồng (= giống, giống như)

(Đệ tam thập ngũ khóa) i . [...] (Đệ tam thập khóa)

Thảng năng nhất niệm hồi quang, trực đồng vân khai nguyệt hiện. (Nêu có thể một niệm mà soi chiếu lại bản tâm, thì thật giống mây tan trăng hiện.) b. Đồng ư (= giông vđi) íẳ Ị§] ttL ý j o (Đệ tam thập thất khóa)

c. D ữ ... đồng (= giông vổi) jtt Ỷ Ạ » $ -ĩỆ ’ ^ Ì fk M > iv r 'k - p \ o

(Đệ tam thập thất khóa)

i t $ r ề jỉ ề r p\ o (Đệ thập cửu khóa)

ỳ k $ - M $ L ỉ l f â . $ --§ -# !*] o

Nhữ đẳng tụng thủ thử kệ, dữ ngô ý đồng- (Các ông tụng bài kệ này, giống với ý ta.) d. Đ ể nói không giống nhau, người ta dùng bất đồng. - Bất đồng (= không giống nhau, khác nhau): ^ M <RỈ *Ế, * 3ệ- í '] 44 'T' 1*1 [...] (Đệ tam thập nhất khóa) jfc. # r m ;^-ềp i M ậ ^ ^ ỊSỊ o (Đệ thập thất khóa) - D ữ ... bất đồng (= không giống với, khác với): o (Đệ nhị thập nhất khóa) 2. Do a. Chỉ dùng do (= như, giông như)

íÍ7 ^ ^ o (Đệ tam thập ngũ khóa)

ẫ ' A ÌF V ự jíĩĩÌ7 * ế , if Vt& ĨỀ o Ác nhân hại hiền giả do ngưỡng thiên nhi thóa, thóa bất chí thiên, hoàn tùng kỷ đọa. (Kẻ ác hại người hiền giống như ngước lên trời mà nhổ [nước miếng], nhổ không đến trời, mà [nước miếng] trở lại rơi nhằm mình.) bễDo như (= giông như) ìăLMtúi 'ír o

Ái dục chi nhân do như chấp cự nghịch phong nhi hành, tất hữu thiêu thủ chi hoạn.
(Người ái dục giống như cầm đuốc mà đi ngược gió, ắt có cái lo bị cháy tay.)
'Cì ? L ị$.ỉịr ? L jề > -tM- o
Tâm thị căn, pháp thị trần,
Lưỡng chủng do như kính thượng ngân.
(Tâm là căn, pháp là trần,
Hai thứ ấy giống như vết bụi trên gương.)
3. N hư (= như, giôn g như)
ì i ặk ‘ềệ’ » "Ị>pẨ7 -ịp Ệ ' > ải Ả > 1^7 Ì3L ^ o (Đệ tam thập lục khóa)

p P- | L , - k v & ệ ỉ o (Đệ nhị khóa)

A Â ìả-^t> » 3 Í c Ạ ^ jỒ .; i t . A • 'J : Í L £ f c í & # ì â ^ . o

Phù vi đạo giả, n/ỉM1bị can thảo, hỏa lai tu tị; đạo nhân kiến dục tất đương viễn chi. (Người hành đạo như mang cỏ khô, lửa đến phải tránh; người tu hành thấy dục tất phải tránh xa.) Ề ị /â i -Ịtp Ệ ' £7 '/ế, o Nhât thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh. (Tất cả pháp hữu vi như mộng, huyễn, bọt, bóng.) Để nói không như (không giống) thì

dùng bất như: ^ M . ib ^ &» - 3 1 ib > ảảL -ír ^ itl o (Đệ tam thập n g ũ khóa) 4. Nhược (= như, giôn g như) -h- o (Đệ nhị khóa)

ị- ồ Ề & . Ể È . Diệu viên giác tính, bản tự không tịch, thanh tịnh bình đẳng, khuếch nhược hư không. (Tính giác tròn đầy mầu nhiệm, vốn tự rỗng lặng, thanh tịnh bình đẳng, rộng lớn như hư không.)

5. Tự a. Chỉ dùng tự (= giống như, tựa như)

[...] d ĩ '^ i ỳ Ằ ợ^ệ-ịềv^ . Ỉ L ‘\1k .^ ~ ^ \ o (Đệ tam thập tứ khóa)
EỊ , % 'ỉỳẰ ^Ể . o
Minh như cảo nhật, khoan tự thái hư.
(Sáng như mặt trời tỏ, rộng tựa thái hư.) o
Ngã văn kháp tự ẩm cam lộ.
(Ta nghe [những lời phỉ báng, thị phi] thật giống như uống cam lộ.)
Chúng sinh tùy nghiệp chuyển, kháp tự mị mộng trung. (Chúng sinh theo nghiệp chuyển, thật giống như trong giấc mộng.) b. Tự ư (= giống với) 0 (Đệ tam thập tứ khóa) c. Tương tự (= giếng nhau) ĩỆL 4ẽJ 'iũ o (Đệ thập tứ khóa)

d. D ữ ... tương tự (= giông với, giống như) i>
Tất suất tính hiếu đấu, dữ nghị tương tự.
(Con d ế mèn tính thích đánh nhau, giống như con kiến.)
6. Đẳng a. Chỉ dùng đẳng (= như)
- Công danh phú quí đẳng phù vân. (Công danh phú quí như mây nổi.) b. D ữ ... tương đẳng (= giông vđi, ngang vổi) k . Ệ -ÌL ^ ầ [...] ầ tò % M: # M #l o (Đệ tam thập khóa)

H H + A H

H tíH É ĩtt

’ 1 % ^ 'Ỉ Í ^ - A 'Ỉ Í o 4 '& t è f - & * J Ị ì L f r T : “ ÚjjÉLjểiềỉÌÌ> íằ iiflế lế !ịfr , ủ t ị f a i \ t f \ i k > ố o ” (ì i) t t l t i i o . M ề ì o

if> i ì r đ . o PỊ’f i L J L f à ~ f r f o y X ằ 'Ì Ì i j - j & f M t ú t b .Í& ỈIL c

i f f i j r $ l i] ‘& , teìiỄ Ịte& M P tt o *>% Ệ L% , #N ứ ii& iã ị£ , ạ ± # t O

“ 'í ĩ c ^ Ẩ ễ i Ế ẩ\ à . > fr ftlâ ệ - 0 r £ . o ” (f è) 4Ế, * I I

j¥ L é ậ . o > s & m t í Ậ c 4

o >7^’] » * o 0^ T o .* ậ iL # :3 L , I I * % tìíJ ệ L íẬ J íjá .M o o :&»,£

* ^ 0 Ìf;Ê r o l é ì i ì l ậ l í r # . o ” (ì ì) 15 , ÌH

fflỳ^ o /& . Ì W « ot , n ậ c t; o k . $ằtiLtiL 7 ^ 'I Ế . o » 4 ì ả 4 ầ i f $ i ‘t i . o ~ i r a t b E Ị ỳ'ổ ậ ,

titầ ị]í o ý L ầ r té Ỳ # o ” (ÍỀ) t t , ệầSỊA it& o , S Ị A i t :Z - ^ r & ’ ^ P # -

ìL & tâ , B Ị & 1 t & — Ị 0 M & 3 L ỉ ầ ’ì ĩ o “ ý ơ M l ^ ^ ì i , # ; f & jtU Ổ L o ” (tÈ) # 7 j r »

^píttô 0 'Ị£, o ^ c f — fe7Ả ỉ^4lỳà-, - M r J Ế . #] 4 l # |, t '- $ r % ề k ,Ệ ‘M ề . 3L'Ỉ± o » 4 ỉ-^ r.ế #]^ M Ẽ Ị > c í ỂI . & ố c jtb , ^ -^ 'Ệ * 'lỂ - 0 -ÍẢ. > "“ "fe7 í i c o 4^- ^ J L » 'ỉíìt "ả" J L ^L o

E p t " f e ? & . ^ ị \ % , ịị^ % ìc & .’ & Ì - & Ỳ o s o r ^ - * è _____'ỉ# ^ T Í Ẽ ^ -M £ . te 4 è .& - u t -# - ãS f c ' - ^ U f t t * a t

- ^0-^'1‘á -

-= > 'l i - ắ . & '!£ -&&7 ^ & Ễ1 £ | - 4 S . # - # ‘14 - ^ Ả .;ả . Ề ề ậ # ^ 'li

— {W) fà & >] ị-, i % ề i i f p f [ệ k 3 L (/£) ỉk ề k > ĩí , 1 % M j £ Ẩ , £ - ề - $ i £ ; ij $

, 'íâ — -bjfêi Ềậ-#r i r S ị tL; (X) ’ & # . o -k v A — & 4 L _ h # = .* £ = .& # ., * 'í ẩ l Ị r i i , ỉ ^ Ẫ ^ ì M L - i r # . c T Ế ^ Iíịr >íâ ìfc -= .& 'ỉỉ.4 L — ì ê » T ì l ặ ^ Ệ Ỉ -ế ìS L , Ạ & & S o 4 ^ f c ^ - 'l 4 - = - & 'l ả |í * l B ệ k I I . M>] A S -tÌL c

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP BÁT KHÓA

TAM TÍNH TAM v ô TÍNH

Duy Thức tông, đối ư vũ trụ chư pháp, thuyết tam tính tam vô tính. Kim lược giải kỳ tụng văn như hạ: Do bĩ bỉ biến k ế Biên kê chủng chủng vật Thử biến k ế sở chấp Tự tính vô sở hữu. (Chú) Bỉ bỉ do ngôn chủng chủng. Biến, chu biến. Kế, kế độ. Tức y kiến tướng nhị phần gia dĩ khắc họa k ế độ, vũ trụ vạn hữu do thử nhi hiện. Thử chủng vọng chấp tự tính sai biệt, đô danh vi biến k ế sỏ chấp tự tính, như thị tự tính toàn vô sở hữu. Như hắc dạ kiến thụ, do ngộ nhận cố, chấp dĩ vi quỉ, tất cánh phi hữu.

Y tha khởi tự tính, Phăn biệt duyên sở sinh. (Chú) Tha, chỉ chúng duyên. Y tha, ngôn trượng nhân thác duyên. Như nhãn thức cửu duyên sinh, nhĩ thức bát duyên sinh đẳng. Phân biệt, ngôn minh liễu phân biệt chi thức. Thức tức chúng duyên chi tập hiện, vị thử tâm tâm sở pháp cập kiến tướng phần hữu lậu vô lậu, giai y chúng duyên nhi sinh khởi. Tất hữu thức tâm phân biệt nhi hiển hiện. Như hắc dạ kiến thụ, hình tướng thực hữu. Viên thành thực ư bỉ, Thường viễn ly tiền tính. (Chú) Viên, vị viên mãn. Thành, vị thành tựu. Thực, vị chân thực. Bỉ, chỉ y tha khởi tính. Tiền tính, chỉ biến kế chấp tính. Ngôn thử viên mãn, thành tựu chân thực chi pháp, thể phi hư vọng, tức ư bỉ y tính(1) khởi tính, thường viễn ly biến kế tínhếNhư khô thụ phi quỉ, quỉ vô thụ hữu. C ố thử dữ y tha, Phi dị phi bất dị. (Chú) Thử, chỉ viên thành thực tính. Phi dị giả, viên thành thực chi chân như, tức y tha khởi chi chân như. Phi bất dị giả, y tha khởi thị nhất thiết hữu vi chi pháp tướng, viên thành thực thị nhâ't thiết vô vi chi pháp tính.

,(1) Chữ tính 'Ịâ- này in lầm; “y tha 'Ml ” mới đúng.

Như vô thường đẳng tính, Phi bất kiến thử bỉ. (Chú) Vô thường, tức sinh diệt. Tính, tức chân lý. Đẳng giả, đẳng ư vô ngã. Ngôn nhất thiết sinh diệt chi pháp, các hữu sai biệt chi tướng, diệc cộng hữu vô thường vô ngã chi tính. Cộng hữu vô thường chi tính cô" phi dị, các hữu sai biệt chi tưđng cố phi bất dị. Cái vô thường tự vô thường, pháp tự pháp dã. Thử, chỉ vô thường tính. Bỉ, chỉ nhất thiết pháp. Phi bất kiến, do ngôn kiến dã. Tức ngôn vô thường tính dữ nhất thiết pháp, kiến hữu phi dị, phi bất dị chi lý, hàm vu

kỳ trung. Viên thành dữ y tha diệc nhĩ. r - Biến k ế - tự hữu - quỉ - x à ____ tình hữu lý vô Tam - Y tha khởi - giả hữu tính "S thụ - thằng Viên thành thực - chan tình vồ lý hữu hữu - mộc chất - ma

- Tướng vô tính - như huyễn hoa toàn vô Tam - Sinh vô tính - như huyễn sự do nhân duyên vô diệc giả hữu tính - Thắng nghĩa vô tính - như thái hư không ly vật chất tính

Tam vô tính giả, (sơ) tướng vô tính, vị biến k ế sở chấp chi tướng giai vô; (thứ) sinh vô tính, vị vô bỉ phàm phu vọng chấp vi tự nhiên chi pháp, đãn nhất thiết nhân duyên sở sinh nhi dĩ; (tam) thắng nghĩa vô tính, vị chân

như tính vô bỉ biến k ế sở chấp chi thực ngã thực pháp tính. Như thị nhất pháp chi thượng hữu tam tính tam vô tính, nhi kỳ bản thể tức thị chân như, kỳ tính thường nhĩ, vô hữu biến dị, tức thị Duy Thức chi thực tính. Ý vị tiền Long Thọ chi giai không luận, đãn thuyết tam vô tính chi nhất biên, nãi Phật chi mật ý thuyết, vị vi tận lý. Kim thử tam tính tam vô tính đồng thời tịnh hiển, tắc tận lý dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 38

TAM TÍNH, TAM VÔ TÍNH

Tông Duy Thức, đối với các pháp trong vũ trụ, lập thuyết tam tính, tam vô tính. Nay giải thích sơ lược tụng văn của tông này như sau:

Do bỉ bĩ biến k ế
Biến kế chủng chủng vật
Thử biến k ế sở chấp
Tự tính vô sở hữu.
(Do mọi thứ biến kế
Biến k ế tất cả vật
Biến kế sở chấp này
Tự tính không thật có.)

Chú:

Bỉ bỉ giống như nói “chủng chủng” (mọi thứ). Biến là khắp cả. K ế là suy lường. Tức là nương vào hai phần

kiên và tướng(l) lại thêm sự khắc họa suy lường, vũ trụ vạn hữu do đó mà hiển hiện. Loại vọng chấp này tự tính sai biệt, đều gọi là biến k ế sở chấp tự tính(2), như thế tự tính hoàn toàn không có vật sở hữu. Như đêm tối thây cây, do nhận lầm mà chấp cho là ma, rốt cuộc không có. Y tha khởi tự tính, Phân biệt duyên sở sinh. (Tự tính nương duyên khởi, Phân biệt các duyên sinh.) Chú: Tha chỉ các duyên. Y tha là nói nhờ nhân mượn duyên. Như nhãn thức do chín duyên mà sinh khởi, nhĩ thức do tám duyên mà sinh khởi v.v... Phân biệt là nói thức phân biệt rõ ràng. Thức tức là các duyên tập hợp mà hiện khởi, nghĩa là tâm, tâm sở pháp này và kiến phần, tướng phần, hữu lậu, vô lậu đều nương các duyên mà sinh khởi. Tất cả đều có thức tâm phân biệt mà hiển hiện. Như đêm tối thấy cây, hình tướng thật có.

(1) Kiến phần: Kiến là kiên chiêu, soi tỏ các pháp, chỉ tác dụng năng duyên của các thức, là chủ thể nhận thức sự vật, cũng là tác dụng chủ thể nhận thức chiếu tri đối cảnh sở duyên (tức tướng phần). Tướng phần: Tướng lức tướng trạng, nghĩa là sở duyên, là đối tượng (khách thể) của nhận thức, cũng tức là hình tướng khách thể được nhận thức bởi tâm của chủ thể. <2) Biến k ế sở châp tự tính: phàm phu nương theo vọng tình chấp các pháp y tha khdi (nương vào cái khác mà khởi) mà sinh ra tính vọng chấp là thật có ngã, thật có pháp, gọi là tính sở chấp. Tướng được hiện ra do vọng chấp này chỉ có trong vọng tình mà không có trong thật lý, gọi là pháp "tình có lý không", pháp "thể tính đều không".

Viên thành thực ư bỉ, Thường viễn ly tiền tính. (Viên thành đối y tha, Luôn lìa biến k ế tính.) Chú: Viên là viên mãn. Thành là thành tựu. Thực là chân thực. Bỉ chỉ nương vào nhân duyên mà khởi tính. Tiền tính chỉ biến kế sở chấp tính. Câu này nói pháp viên mãn thành tựu chân thực này, thể không hư vọng, tức là đối với nương vào nhân duyên mà khởi tính kia, luôn xa lìa biến kế tính. Như cây khô không phải là ma, ma không cây có. C ố thử dữ y tha, Phi dị phi bất dị. (Nên đây và y tha, Không khác, không chẳng khác.) Chú: Thử chỉ viên thành thực tính. Phi dị là chân như viên thành thực, tức chân như của y tha khởi. Phi bất dị nghĩa là y tha khởi là pháp tướng của tất cả hữu vi, viên thành thực là pháp tính của tất cả vô vi. Như vô thường đẳng tính, Phi bất kiến thử bỉ. (Như vô thường đẳng tính, Không chẳng thấy đây kia.) Chú: Vô thường tức là sinh diệt. Tính tức là chân lý. Đẳng là ngang với vô ngã. Câu này nói tất cả các pháp

sinh diệt đều có tướng sai biệt, cũng cùng có tính vô thường vô ngã. Cùng có tính vô thường nên chẳng khác, đều có tướng sai biệt nên không chẳng khác. Bởi vô thường tự nó là vô thường, pháp tự nó là pháp. Thử chỉ tính vô thường. Bỉ chỉ tất cả các pháp. Phỉ bất kiến (không chẳng thấy) giống như nói kiến (thây). Tức là nói tính vô thường và tất cả các pháp thây có cái lý phi dị, phi bất dị bao hàm ở trong đó. Viên thành và y tha cũng như vậy.

Biến k ế - tựa như có - ma - r ắ n --------- tình có Tam lý không tính ' Y tha khởi - giả có - cây - sợi dây tình Viên thành thực - thật có không lý - chất gỗ - cây gai(3) có

- Tướng vô tính - như hoa đốm<4) hoàn toàn

Tam không có

- Sinh vô tính - như việc huyễn do nhân duyên

< tính cũng là giả có

- Thắng nghĩa vô tính - như hư không lìa tính vật chất

<3) V ỏ c â y g a i c ó t h ớ d ù n g đ ể b ệ n t h à n h s ợ i d â y h o ặ c d ệ t v ả i .

<4) T r o n g h ư k h ô n g v ố n k h ô n g c ó h o a , n h ư i i g v ì m ắ t n g ư ờ i t a v ọ n g th â y tro n g hư k h ô n g c ó h o a đ ố m h u y ễ n h i ệ n , n ê n g ọ i l à h u y ễ n h o a , hư k h ô n g h o a . c ò n g ọ i là n h ã n h o a , k h ô n g h o a ,

Tam vô tính là: 1. Tướng vô tính, nghĩa là tướng của biến kế sở chấp đều không. 2. Sinh vô tính, nghĩa là không có pháp mà phàm phu vọng chấp là tự nhiên, mà tất cả đều do nhân duyên sinh ra thôi. 3. Thắng nghĩa vô tính, nghĩa là tính chân như không có tính

thực ngã thực pháp của biến kế sở chấp. Như thế trên một pháp có tam tính và tam vô tính mà bản thể của nó tức là chân như, tính của nó luôn như vậy, không hề đổi khác, tức là thực tính của Duy Thức. Ý nói giai không luận của Long Thọ trước kia chỉ đề cập một mặt của tam vô tính, là lời Phật dạy hàm chứa chân ý ẩn kín, chưa phải là hết lý. Nay tam tính, tam vô tính này đồng thời cùng hiển bày, thì lý mới trọn vẹn.

III. NGHĨA TỪ iể ín g ộ : 1. mậu dã (sai lầm) 2. hoặc dã (mê hoặc). t ề nhận: 1. ệjfiề(,-íỊl biện thức dã (nhận biết), 4L minh biện sự vật dã (phân biệt rõ sự vật) 2. duẫn (doãn) hứa (bằng lòng cho). 'íst trượng: 1. n ' í s t k h í trượng dã (binh khí) 2. bằng ỷ dã (dựa vào, nhờ vào).

s£ thác: 1. ký dã (gởi) 2. # • & , » \ t \ í -tỈL ủy dã, tín nhiệm dã (giao cho, tin tưởng giao cho) 3. iK aí, -tỈL. giả thác dã (mượn cớ).

khô: 1. cảo dã (khô héo) 2ế Ệịj-Ếj can dã (khô cạn, khô kiệt). quỉ: ỷb nhân tử viết quỉ (người chết gọi là quỉ - ma). thằng: 1. ig HỈL tác dã (sợi dây), ^ ‘Ề ’ đại giả vị chi tác, tiểu giả vị chi thằng (dây lớn gọi là tác, dây nhỏ gọi là thằng) 2. ÌL -tlL > trực dã, chính dã (ngay, thẳng).

IV. NGỮ PHÁP

ẽ

1. Đại từ chỉ thị Đại từ thị chỉ người hoặc sự vật đã nói ở trước, có những nghĩa sau đây: 3ề Người ấy, việc ấy, điều ấy, cái đó, đó, th ế (tùy trường hợp mà dịch).

- Làm chủ ngữ:

chủ vị ngữ ngữ

Ẫ o (Đệ tam thập lục khóa) (1)

Ẫ Ề] 0 (Đệ tam thập ngũ khóa) (2)

Â. '71' Ị^- o (Đệ tam thập nhị khóa) (3)

Ẫ. ầỊ 0 (Đệ tam thập khóa) (4)
& (Đệ nhị thập cửu khóa) (5)
Ắ -H -t 0
Ẫ. (Đệ bát khóa) (6)
(Đệ tứ khóa) (7)
Â.
\ÌL o (Đệ nhị thập lục khóa) (8) A iỉi (Đệ ngũ khóa) (9) A ìĩ&t 0 (như trên) (10)

ỈL 0 (Đệ nhất khóa) (11)

Từ (1) đến (7) là câu phán đoán dùng hệ từ vi hoặc phi. Câu (8) là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ. Các câu (9), (10), (11) dùng động từ vị.

- Làm tân ngữ

chủ ngữ động từ tân ngữ

IL A c (Đệ thập thất khóa) H t i t (1) tì-# - A 0 (2)

(1) Nhĩ hà tằng tỷ dư ư thịl (Sao ông lại ví ta [Tăng Tây] với ông ấy [Quản Trọng]?) Hà tằng (= vì sao lại) là phó từ tu sức cho động từ tỷ. Dư-, tân ngữ trực tiếp. Thị: đứng sau giới từ ỉ/làm tân ngữ gián tiếp. (2) Cô xả thị. (Hãy bỏ chuyên ấy.) Cô (= hãy, hãy tạm) là phó từ tu sức cho động từ xả. Mạnh Tử không muốn trả lời câu hỏi của Công Tôn Sửu, nên nói: “Cô xả thị”. bẻĐó là, ấy là ầL-ểl o (Đệ cửu khóa) íầ ìc ^ iệ r , ^ o

Đức chi bât tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã.

(Đức chẳng sửa, học chẳng tìm hiểu, nghe điều nghĩa mà không thể làm theo, bất thiện mà không thể sửa đổi, đó là những điều lo của ta.) c. N hư thị Như thị (= như thế, như vậy) là quán dụng từ tổ do như và đại từ thị tổ hợp mà thành. - Đứng ở đầu câu theo cách đảo trí, chỉ những điều vừa nói để đề khởi đoạn văn sau: -kv ?L fậ> ỉ- Ấ [...] (Đệ tam thập thất khóa) [...] (Đệ tam thập ngũ khóa)

-kv sk- -ỉ- ỉ k * M ềM Ỳ @ [•••] (Đệ thập ngũ khóa) - Đứng trước động từ theo cách đảo trí, chỉ những điều vừa nói, làm bổ ngữ cho động từ: -kĩ* (Đ ệ cửu khóa) ÍỆ 'tì' 3Ệ- & Ẫ . (Đệ cửu khóa) - Đứng trong câu, chỉ những điều vừa nói, làm định ngữ cho danh từ:

4ỈL o (Đệ tam thập nhị khóa) Như thị làm định ngữ cho sai biệt. Ặ íf ịỆ. ^ ^'J ^ $3 /L o (Đệ tam thập nhị khóa)

Như thị làm định ngữ cho công đức.
o (Đệ thập tứ khóa)
Như thị làm định ngữ cho ác nhân.
- Đứng đầu câu theo cách đảo trí, chỉ những điều sẽ nói ở sau:
aĩ ệfei£ì”Ẫ ' [...] (Đệ thập tam khóa)
[...]
Như thị ngã văn [M.]
(Tôi nghe như vầy [...])
Đây là câu đầu trong các kinh điển Đại thừa. “Ngã văn” là A-nan tự nói chính Ngài đã nghe từ kim khẩu đức Thế Tôn, “như thị” chỉ ngôn hạnh của đức Phật được trình bày trong kinh.
- Đứng cuối câu, ỉàm vị ngữ:
chủ ngữ vị ngữ

- ìH a ịlPẪ. o (Đệ cửu khóa)

kH L -k f* & o (Đệ lục khóa) (1)

o (2)

(1) Đại trí: phó từ. (2) Nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

(Tất cả chúng sinh cũng lại như vậy.)

Diệc và phục đều là phó từ.
- Dùng như liên từ:
[...] (Đệ tam thập bát khóa) m ặ ; i ệ n w \ - ị n & ’i í t & ,
[...] (Đệ tam thập lục khóa)
2. Hình dung từ a. Hình dung từ chỉ thị
Thị (= ấy, đó) đứng trước danh từ làm định ngữ.
danh từ

í& ệ t (Đệ tam thập nhị khóa)
?L * (Đệ tam thập khóa)
Â. Bệ (Đệ thập tam khóa)
?L A (Đệ thất khóa)
A * (Đệ tứ khóa)
b. Hình dung từ tính thái Thị (= phải, đúng) thường dùng đối xứng với phi AY (= sai, trái).

thị phi chi sự (việc đúng sai, việc phải trái)

3. Hệ từ a ế Thị (= là) dùng trong câu phán đoán:

chủ ngữ thị biểu ngữ

Ẫ. — ịn ề iả) (Đệ tam thập bát o khóa)

iễĩ -ỈL-Y
Â. t Ấ ’ (Đệ tam thập thất khóa)
A •titìầ o
A T ^ lấ o (như trên)
Ẫ o (như trên)
Ẫ. 0 .
A Ệi. o (Đệ thập ngũ khóa)
b. Đ ảo trí
Thị hoặc thị dã đứng ở cuối câu phán đoán, đảo trí biểu ngữ ra trước để nhấn mạnh. Tùy ngữ cảnh, có thể
dịch: đó là, chính là, là như thế, là đó.
- Thị đứng ở cuối câu:
& Ttk/$<ì ì t Ẫ . o (Đệ ngũ khóa) t o
Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thọ giả thị.
(Muốn biết nhân đời trước, chính là những điều nhận ở đời này.)
- Thị dã đứng ở cuối câu:
-ÍỈL. o (Đệ tam thập tứ khóa)

(Đệ tam thập nhị khóa)

ì£Ẫ -<ắJ o (Đệ nhị thập khóa) & 1 ế ể L & $ i^ 5 L & 4 L o

Phù tịnh giới giả, Phạn ngữ ba-la-đề-mộc-xoa thị dã. (Tịnh giới chính là tiếng Phạn ba-la-đề-mộc-xoa [pratimoksa]ế) 4. Động từ a. Thị (= biết điều thiện m à cho là phải) thường dùng đối xứng vđi phi (= biết điều ác m à cho là trá i)ề

Thị phi chi tâm, trí chi đoan dã.
(Lòng biết phải trái là đầu mối của trí.)
Thị phi: động từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ tâm.
b. Thị: cho là phải, khen phảỉẾ % % » - ặ r ^ i^ L o
Thị ngã nhi đáng giả, ngô hữu dã. (Người khen ta mà khen đúng, là bạn ta.) Thị: động từ, có đại từ ngã làm tân ngữ.

iĩ. ~WL^fe}ià'rb ỹ 'ÍT-ỔLẪậ-Ấíỉ» 75 J| il

ìlíẼ , f - ^ ì t i®. o /V ìệ, t ^ ' M t ó n ỉà lẾ SL à M ỉ& lếT & M ^Â ’ À & & ÌĨL^Mềk o ?rứj%^iềíỊỀĩJL3 L#., k ỉ ỉ r & T ’ Z L fiị'Ặ - - 'k n £ - lF & ỉ > X& & -fôẸA z n 0 , v Ả n m rA Z -ĩ $L&#[.$.» 1Í 7 J*ỉ IU t &Ị Ì o o« J L ÌIM ^ 5 t T ^ 3 o VẢ J i/ V ì $ ^ ; f ^ # <c>' ỷ Ị ^ i ^ » ^5 Ể p ư £ js /r £ & .& o ? p ^ â ' ư ^ J ^ H ẵ# Ả l ? ỉ . i # L h 3 L # £ |B M L ^ j ỉ '] , £*4L3frj?ỉ o & J k ĩ à M 3 - %) W ' f r : (—) 4 0 ^ * & tN l& í^ o (—) J L ^ . > ỉ* & ^ #]3 ỉr &» t ^ x . ứ(i) âW ^» # ; # • » ^ :fa j§ f-# rÍL o (E?) ỉả- ố . Ép ể . * » $.:£ - . ty o — sệ * B9 ^

ÍẬ » o

% n ỳ à ^ - l ế - ^ ỳ Ỉ L ^ ^ - ề ị : (—) %, f W U M f H - *?% *?& & % , % Z J t% , A r k ã ỹ & í ’ T ìà -M iỳ ỷj t n & Ậ . , M l i ậ l t t s 0 X M ^ ;^ Ì J t> yXỂ.%- fflìẮ&%.&• f ỉĩĩjứjM.^^P ả o { ^ H L ltị, ^ ặ 7 r « Ặ ế l t ị « f ^ l > M fc, , ilìấ H iL ìL m p M & r ĩĩ,r $ J k % n ^ % Ệ - 0 # i7 ì i U i ĩ * Ế Ị L f M T P * m > 4£

Ỉ . É i Ỹ o 'õ í t ^ -

A & te V Ầ ^ fà ề ỳ ĩJ L tt i ấ ^ e , B ệ o

c ỉ ^ f Ả Ì . S'J & 1 ịL m % A ^ M L & à ã . W ìềH ậ f ấ í« # & > ;ế o * f Ẫ ;£ r

S /Y Ì ^ - ệ ậ r?ã ^ M s ^ i ề i ĩ ỉ i l t ì ề Â t i ậ ^ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TAM THẬP CỬU KHÓA

VŨ TRỤ VẠN HỮU DUY THỨC SỞ BIỂN

Duy Thức tông thuyết hữu vi chư pháp tức vũ trụ chi duyên khởi, nãi thuộc tự tâm sở biến. Nhiên như hà thuyết minh chi dư? Viết: Thử y ư chuyển biến chi đạo lý, cập huân tập chi đạo lý. Bát thức trung đệ bát thức vi vạn pháp chủng tử sở tàng chi xứ, hựu vi vô lậu chủng tử y phụ chi xứ, thử dĩ lược thuyết ư tiền hĩ. Tức do đệ bát thức biến hiện ngũ căn, vạn pháp chủng tử, cập ngoại giới nhất thiết chi sự vật, nhi phân biệt chi; hựu biến khởi tiền đệ thất thức. Kỳ đệ thất thức hằng thẩm tư lương, dĩ a-lại-da thức chi liễu biệt công năng vi sở duyên, nhi vi thuần nội quán đích, do thị thường chấp vi thực ngã thực pháp. Kỳ đệ lục thức duyên nhất thiết nội ngoại chi cảnh. Kỳ tiền ngũ thức chi công hiệu khả tri. Dĩ thượng bát thức sở duyên giả, giai phi tâm ngoại chi vật, nãi tự tâm chi sở biến khởi dã. Tức ư tự tâm phân biệt khách quan dữ chủ quan, chủ quan

thượng hựu hữu khách quan chi phân biệt, vị tri bỉ phân biệt, cập tri bỉ tri chi công dụng. Do thử khu biệt lập vi tứ phần: (Nhất) Tướng phần, dĩ vi đôi cảnh, dụ chi vi quyến.

(Nhị) Kiến phần, dĩ vi phân biệt công năng, dụ chi như xích. (Tam) Tự chứng phần, tức năng chứng phân biệt chi bất mậu giả, dụ như giải sở lượng xích thốn chi trí. (Tứ) Chứng tự chứng phần, tức năng tri bỉ giả, dụ như chứng minh tri số chi nhân. Nhất thời cụ tứ phần công dụng, nãi thành tâm pháp. Bát thức giai nhĩ. Dĩ tâm nội tướng phần vi sở duyên, đái chi câu khởi, cố vân thức biến dã. Đệ bát thức hàm tàng vạn pháp chi chủng tử phàm hữu nhị loại: (Nhất) Danh ngôn chủng tử, tiền thất thức sở kiến văn giác tri giả, tức lưu ấn tượng ư đệ bát thức nội, vị chi huân tập, sở thành giả tức chủng tử, nãi vi tiềm thế lực nhi tồn tại, vi bỉ hậu lai phát trí chi nhân. Hựu vị chi đẳng lưu tập khí, dĩ sinh đẳng đồng lưu loại chi pháp, nhi do khí phần sở tập thành dã. (Nhị) Nghiệp chủng tử, tức đệ lục thức tạo thiện ác nghiệp huân kỳ chủng tử ư đệ bát thức, tịnh năng cảm động dư pháp danh ngôn chủng tử tăng kỳ thế lực, thị tạo nghiệp chi chủng loại trình độ nhi khai triển chu vi chi vạn tượng. Cái thử đẳng danh ngôn chủng tử tính chât giai vô ký, thế lực luy nhược bất năng tự hành khai triển, tạ nghiệp chủng tử chi lực nhi hậu khởi dã. Nghiệp chủng tử hựu danh dị thục chủng tử, vị do thiện ác nghiệp nhân đắc vô ký quả báo, quả dữ nhân chi tính loại tương dị nhi danh dị thục dã. Do quá khứ a-lại-da sở

tàng nhị loại chủng tử k ế tục đẳng lưu nhi hữu hiện tại a-lại-da thức, Iiựu biến khởi ngũ căn ngoại giới dĩ cập tiền thất thức, chí thành vũ trụ chi toàn thể. Ư thị tái do danh ngôn chủng tử cập nghiệp chủng tử huân tập chi lực, hữu vị lai a-lại-da thức hiện hành. Như thị vô thủy dĩ lai tương tục hiện hành toại vô dĩ thời. Kỳ tại a-lại-da thức chi chủng tử hữu bản lai cụ bị giả, hựu hữu tùng tân kiến văn giác tri nhi lai giả, như thứ đắc vi bản hữu chủng tử cập tân huân chủng tử. Do thử chủng tử chi lực nhi hữu mê giới vũ trụ chi biến hiện. Chí ư ngộ giới thành lập, tắc do y phụ đệ bát thức chi vô lậu, thuần tịnh chủng tử vi nhân, văn chư Phật, Bồ-tát giáo pháp chi huân tập vi duyên, tiệm thứ khai phát vô lậu. Chung chí hữu lậu bát thức chuyển nhi vô lậu bát thức hiện hành toại thành Phật quả.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 39

VŨ TRỤ VẠN HỮU DO THỨC BIEN h i ệ n

Tông Duy Thức nói các pháp hữu vi tức là duyên khởi của vũ trụ, là biến hiện thuộc về tự tâm. Nhưng thuyết minh vấn đề ấy như thế nào? Đáp: Tông này nương vào lý chuyển biến và lý huân tập. Thức thứ 8 trong tám thức là nơi chứa chủng tử của vạn pháp, lại là nơi nương tựa của chủng tử vô lậu, điều này đã nói sơ

qua ở bài trước. Tức do thức thứ 8 biến hiện năm căn, chủng tử vạn pháp và tất cả sự vật ngoại giới mà phân biệt chúng; lại biến khởi thức thứ 7 trước. Thức thứ 7 này thẩm xét suy lường không gián đoạn, lấy công năng liễu biệt của thức a-lại-da làm sở duyên, mà là thuần nội quán(1), do đó thường chấp là thực ngã thực pháp. Thức thứ 6 duyên với tất cả cảnh trong ngoài. Công hiệu của năm thức trước có thể biết được [không cần

phải nói]. Sở duyên của tám thức trên đều không phải là vật ở ngoài tâm, mà chính là biến khởi của tự tâm. Tức ở tự tâm phân biệt khách quan và chủ quan, trong chủ quan lại có phân biệt khách quan, nghĩa là công dụng biết phân biệt khách quan và biết cái biết khách quan. Do sự phân biệt ấy mà lập ra bốn phần: 1. Tướng phần, để làm đối cảnh, thí dụ lụa. 2. Kiến phần, để làm công năng phân biệt, thí dụ cái thước đo. 3. Tự chứng phần, tức khả năng chứng biết phân biệt không sai lầm, thí dụ trí hiểu biết thước tấc đo được. 4. Chứng tự chứng phần, tức khả năng chứng biết tự chứng phần, thí dụ người chứng minh sô" lượng đã biết. Một lúc có đủ cả công dụng của bôn phần ấy, mới thành tâm pháp. Tám thức đều như vậy. Lây tướng phần

(1) Nội quán: sự quán tưởng không hướng ra bên ngoài tìm cầu, mà tự tỉnh lắng sâu vào bên trong, khiến cho nội tâm hướng về chân lý.

trong tâm làm sở duyên, gắn liền vào đó cùng khởi, nên gọi là thức biến. Thức thứ 8 chứa giữ chủng tử của vạn pháp, gồm có hai loại: 1. Danh ngôn chủng tử, những gì thấy nghe hay biết của bảy thức trước, liền lưu lại ấn tượng trong thức thứ 8, gọi là huân tập, cái huân tập nên tức là chủng tử, lai thành th ế lực tiềm tàng mà tồn tại, làm nhân cho phát trí khác sau này. Lại gọi nó là đẳng lưu tập khí(2), vì sinh pháp đồng bậc cùng dòng, mà do khí phần huân tập thành. 2. Nghiệp chủng tử, tức thức thứ 6 tạo nghiệp thiện ác, huân tập chủng tử ở thức thứ 8, và có thể cảm động danh ngôn chủng tử của các pháp khác, tăng thêm thế lực của chúng, xem trình độ chủng loại tạo nghiệp mà khai triển vạn tượng chung quanh. Vì tính chất của loại danh ngôn chủng tử này đều vô ký, thế lực yếu kém không thể tự làm khai triển, nhờ sức của nghiệp chủng tử mới phát khởi. Nghiệp chủng tử còn có tên dị thục chủng tử, nghĩa là do nghiệp nhân thiện ác mà được quả báo vô ký, tính loại của quả và nhân khác nhau nên gọi là dị thục. Do a-lại-da quá khứ chứa hai loại chủng tử nối tiếp đẳng lưu mà có thức a-lại-da hiện tại, lại biến

(2) Đẳng lưu: đẳng là đẳng đồng (đồng bậc), lưu là lưu loại (cùng dòng nước). Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí này và quả tương ưng có đồng bậc cùng dòng, tức cùng một tính chất, như nhân lành thì quả lành, nhân ác thì quả ác, nhân vô ký thì quả vô ký.

khởi năm căn ngoại giới cùng với bảy thức trước, tạo thành toàn thể vũ trụ. Thế rồi lại do sức huân tập của danh ngôn chủng tử và nghiệp chủng tử mà có thức a- lại-da vị lai hiện hành. Từ vô thủy đến nay liên tục hiện hành như th ế nên không lúc nào dứt. Chủng tử trong thức a-lại-da có thứ xưa nay đầy đủ, lại có thứ do mới thấy nghe hay biết mà đến, theo thứ tự mà có chủng tử vốn có và chủng tử mới huân tập. Do sức của những chủng tử này mà có sự biến hiện của vũ trụ cõi mê. Thậm chí cõi ngộ thành lập thì cũng do nương vào chủng tử vô lậu, thuần tịnh của thức thứ 8 làm nhân, nghe giáo pháp của chư Phật, Bồ-tát huân tập làm duyên, dần dần khai phát vô lậu. Cuối cùng tám thức hữu lậu chuyển thành tám thức vô lậu hiện hành mà thành Phật quả.

III. NGHĨA TỪ quyến: ỉk- -tL sinh tăng dã (lụa sống). 1Ệ- mậu: l ế ịĩ- ^ -ìr !=f -tỈL cuồng giả chi vọng ngôn dã (lời nói xằng bậy của kẻ ngông cuồng) 2. ề ề thác ngộ dã (sai lầm).

ề ỉ lưu: 1. ìL-^Ịl. chỉ dã (dừng lại) 2. ”F lưu hạ (để lại, cầm lại). tiềm: 1. & 7jc ~ f xễj tại thủy hạ diện hoạt động (hoạt động dưới mặt nước - chìm, ngầm dưới

nước) 2. ĩ ế ầ . ẩn tàng (cất giấu) 3. ám trung hành động (hành động ngầm, lén lút). ^ thế: 1. %í ỷ} -*ỈL quyền lực dã (quyền lực, thế lực) 2. Ẩj ỷ j ^ ^ ặỹ* phàm lực chi phấn phát giai viết thế (phàm sức phát mạnh ra đều gọi là thể) 3. cơ hội dã (cơ hội - như thừa iệl thể) 4. ^ rR-tỈL hình trạng dã (hình thế). ậỹ* ỷ j tiềm thế lực: PỀi ỈLỉ Ì TÌ^Ì Ệ M. úi ^ m - à f [ẩn phục nhi vị tằng hiển xuất chi thực tế lực lượng (sức mạnh thực tế tiềm ẩn bên trong mà chưa từng xuất hiện rõ).

IV. NGỮ PHÁP

Trường hợp giả và dã đi gián cách (... giả ... dã), giả có thể là đại từ hoặc trợ từ, còn dã luôn là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán, giải thích hoặc khẳng định. Chúng ta thường gặp giả đi gián cách với dã trong những loại câu sau đây:

1. C âu phán đoán dùng hệ từ. Giả là đại từ đứng trong thành phần chủ ngữ. Mầu câu:

chủ ngữ bao gồm giả + hệ từ + biểu ngữ + dã

chủ ngữ hệ từ biểu ngữ &

ÝẦ (Đệ tam 7Ĩ thập cửu o khóa) (1) ĩĩp # c (2)

4 ^ f ^ gp ầ m H o (3)

(1) Sở duyên giả là kết cấu “sở + động từ + giả".
Câu này có hai hệ từ là phi và nãi.
(2) Dữ nhữ thuyết giả, tức phi mật dã.
(Những điều nói với ông tức không phải là mật.)
(3) Kim hành giả tức Huệ Minh sư dã.
(Nay hành giả tức là thầy của Huệ Minh này.)
2. C âu phán đoán tỉnh lược hệ từ
Giả là đại từ đứng trong thành phần chủ ngữ. Mầu
câu:
chủ ngữ bao gồm giả + vị ngữ + dã

chủ ngữ vị ngữ

ìtl Í Ẫ . Ì % t ’ 0 (Đệ nhất khóa)

* Ể ;# $: 0 (1) S I# , & c (2)

(1) Sử nhân ngu tế giả, ái dữ dục dã.
(Điều khiến cho người ta ngu muội che lấp là ái và dục.)
(2) Vô căn nhi cố giả, tình dã.
(Thứ kbông rễ mà vững chắc là tìnhử)
3. Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ
Giả là trỢ từ biểu thị ngữ khí đình đôn. Mầu câu:

chủ ngữ + giả + vị ngữ + dã

chủ ngữ * vị ngữ

/V ìt % * % £[...]& (Đệ tam thập o thất khóa)

% ’ (Đệ nhị thập -tỈL 0 cửu khóa)

4. Câu giải thích lý do dùng sở đĩ Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn. Mẩu câu:

chủ ngữ + (chỉ) sở d ĩ ... g iả ,... dã

Hướng sở dĩ bất tức ngôn giả, cụ tùng giả chi tiết ư ngoại dã. (Trước đây sở dĩ không nói ngay là vì sợ người đi theo tiết lộ ra ngoài.) 5. Câu giải thích lý do có cấu trúc:

phân cú 1 + giả + phân cú 2 + dã

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn.

Khách chi mỹ ngã giả, dục hữu cầu vu ngã dã. (Khách mà khen ta đẹp là vì có điều muôn cầu xin ta.) 6ả C âu có tâ n ngữ ngoại vị bao gồm đại từ giả Mẩu câu:

tân ngữ ngoại vi bao gồm giả + ... dã

Bất hiếu phạm thượng nhi hiếu tác loạn giả, vị chi hữu dã. (Người không thích phạm thượng mà thích làm loạn, chưa có hạng người ấy.) Bất hiếu ... tác loạn giả: từ tổ, tân ngữ ngoại vị của động từ hữu. Tân ngữ ngoại vị là tân ngữ được đảo trí ra trước (để nhân mạnh, để gây sự chú ý), ở vị trí của nó được thay bằng đại từ chi-, và vì động từ hữu có vị là phó từ phủ định tu sức, nên tân ngữ của nó là chi được đặt ở trước nó, thành “vị chi hữu”.

l ể K ết câu Ở phần ngữ pháp bài 8, chúng ta đã đề cập kết câu “sở + động từ + chi + danh từ ”. Ở bài này chúng ta gặp lại kết cấu ấy:

Ở bài này lại xuất hiện đến ba lần kết câu “sở + động từ + giả Như chúng ta đã biết (đề cập ở phần ngữ pháp bài 1), đại từ giả tương đương với “chi + danh từ”, chẳng hạn: tb - iH Nên “sở + động từ + giả ” là biến thức của kết cấu “sở + động từ + chi + danh từ”. “Sở + động từ + giả ” thường được dùng để chỉ khái quát hoặc để tránh lặp lại danh từ đã dùng, thí dụ:

Ngô đệ sở mãi trạch, thắng huynh sở mãi giả viễn thậm. (Cái nhà em tôi mua hơn cái nhà anh mua rất xa.) Trong câu này, sở mãi giả được dùng để khỏi lặp lại sở mãi (chi) trạch. Huynh sở mãi giả là tân ngữ của động từ thắng.

2. Chức năng Sở + động từ + giả ” là từ tổ có tính danh từ, có chức năng như “sở + động từ + chi + danh từ”. a. Làm chủ ngữ

chủ ngữ vị ngữ

JL V ĩ^íĩậ-ikỊậ (Đệ tam thập 'V ỉlc Ị^J o cửu khóa)

o (như trên)

Ý

Ằ

ÍM -.

75 t9l

ẢỄ.-& o (như trên) iP L ^ ^ T ồ U í * o (1)

(1) Hiện kim sở lưu hành giả vi trùng khắc bản. (Bản [Lâm T ế lục] lưu hành hiện nay là bản khắc lại.)

b. Làm tâ n ngữ

ịỆ. o (Đệ thập nhất khóa)

Sở định giả làm đoan từ trong từ tổ Phật tại thế thời chỉ sở định giả, từ tổ này là tân ngữ của động từ dĩ.

•ỔL [...] (Đệ cửu khóa) Sở nghỉ giả: tân ngữ của động từ hữu. c. Làm biểu ngữ ặL.Ỳ'&% ^ ' Ĩ ' ^ P Ấì&Ầĩk ẾtìỀíĩ- iíĩĩ&Pit Jắk o (Đệ nhị thập ngũ khóa) Sở thành giả: đứng sau hệ từ Vỉ làm biểu ngữ. Canị-sắc-ca Vương tiền hậu: định ngữ của sở thành giả.

o ịế M

\Z Jế± , ì k ’ ìể‘tb£^^rỉễ-& otâLỲM^Iậ ’ ỉ~mk^k 'frM ĩâfo’ Ỳ ì ế i ỳ M ’ 'Ềr m t£ ìề > , & ỉ t ' M ỉ t ^ i t o M g à - r t t ' ? ’ 75 ^ A $ r ì$ l, Ỹ X ' ^ n vặ - ^ h ỉ - 0 $ r ^ ^ t M , y ỹ ị ế M JỀ > 7 5 ^ ậ ^ i ề r % Ề > » i% 'h Ệ^ikỳ^ỆLìkề~ĩ- ~ € - & c #iầÀ 1ễỊfíJĩiệM.MM^t » H tềl& fè£ ỉy* rfr& M , (—) ' J ' Ệ . # 4 p B ệ , (~) k ệ L pfii ề i 8 ệ , (_=) , (E?) ^ ^ 7 ịậ itỉệ o ÍJL ##Ạ T # o & & m , ỉ . ' ỉ ặ $ L l — ĩĩ% - ĩA . * M M L H h ^ * l ĩ & > í! * & o ị Ả l t l , * * , 4 t g > >## f è > Ê M , ì£&, l i , JlHr, ^ ojfct»a3t&

o o jfcB ệ # ;& E M is

4 f . b; ỉ # 4 l 4 M - o t ó H A t

y ì r ì r l ằ $? ỉjt 3ệ (/fêj?ể*--f‘ — l f — -Ị* "b -^ -) i f # tĩÌ 7 o l i . B L ^ I Ì Ì Í Ề - j £ .^ » ^ n M - Ỳ

—Ỉ Â ^ ể ỳ t P ^ ^ ẻ ỹ ^ A o

ĩ t ì L ^ ầ V t Ỷ ’ ỂJifrl^&, iáJMậ4W&^t o ^ M ^ /r ìe ., # W è ^ > L ^ v F & iL § #, ' í t ^ L i - t . â- ^ -ìM -§ L # # ^ ;M fề # jM £ ír 0 # # ể u & . -f- -!fi-t-^ jC , J - á '^ ^ H ệ , « r í H M # o - I M ầ i- t - - ^ , É p Ẩ iư ẩ -ể L # 4£áf Ẫi S: ậ- > £ # A & r ỉ - f ®> É p o $ r & s tm % L , n '] ị tm n íM 41& #, o iim 4LÂ , a i t i t i . ^ U N Ú iiĩt o jL T ^ iế j^ ii 0 * h ìí> Ằ ỉ^ # - ^ ,iM £ Ị £ ^ a « ^ / M L ì W J W > iMUẺ *fc. ỂỊ * » ' í ậ ^ l ^ ^ T - ặ - o $ 4 M ỉ f c ^ : ệ í : j U l $ J & , & í ? j £ # L f à ì& & > -& " ả - # 4 M M k £ .> ậ ^ » £ à £ 4 L Ì Ì . £ o ì ế . J . # ^ ^ ‘Ỗ‘# 4 . (t t @ ^ Ạ) ầ . oiể. (ttM ^ M b ^ n n &. Vẽ7*, ípaM M b $M Ệ .£j£, 4ậ4£ iế ^ - ^ ^ ìầ oầ ^ l ^ Ắ Ẫ Ỉ ^ í t ^ jậ J t

|ề PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP KHÓA

DUY THỨC SỬ CẬP ẤN ĐỘ MẠT VẬN

Duy Thức tông ư Phật thuyết Giải thâm mật kinh trung khả kiến kỳ nguyên. Hậu Di-lặc giáng ư Ấn Độ Adu-đà quốc chi giảng đường, vị Vô Trước thuyết ngũ đại bộ luận, giai thử tông chi yếu tịch dã. Y Trung Quốc sở truyền, ngũ bộ vi Du-gỉà-sư-địa, Phân biệt Du-già, Đại thừa trang nghiêm, Trung biên phân biệt, Kim cang Bátnhã luận, do thử tiệm thứ phát đạt. Vô Trước trứ tác diệc đa, nãi đại thành kỳ thuyết, dĩ pháp tướng duy thức vi chủ. Kỳ đệ Thê Thân thiệp liệp dũ quảng, nãi ư Phật học toàn thể, thường bị xưng vi thiên bộ luận sư, vị Tiểu thừa luận Đại thừa luận các ngũ bách dã. Tùng ngã quốc sở dịch tạng kinh quan chi, Thế Thân tư tưởng chí thiểu khả phân tứ kỳ: (Nhất) Tiểu thừa Hữu bộ thời (Nhị) Đại thừa Duy Thức thời (Tam) Pháp Hoa Niết-bàn thời (Tứ) Tha lực Tịnh độ thời Thử tứ thời kỳ chi trứ tác, hiện câu tồn tại khả khảo. Do Thế Thân chí Phật tịch thiên nhất bách niên gian, Duy Thức chi thập đại luận sư tiên hậu k ế khởi. Kỳ nhân danh Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Huệ, An

Huệ, Nan-đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Hữu, Thắng Tử, Trí Nguyệt. Thử trung dĩ Hộ Pháp vi Thế Thân chi chính thống giả cập đại thành giả, Duy Thức tinh nghĩa quân tại bỉ thư. Như tiền sở thuyết tông nghĩa, đại bán y chi. Thử thời hữu danh Trần-na giả, lập tam phần thuyết, vi Nhân minh học chi Thái Đẩu. Hộ Pháp môn nhân trung hữu Giới Hiền, Đường Huyền Trang Tây độ thời (Phật tịch thiên nhất bách nhất thập thất niên) tằng tùng diện thọ giáo nghĩa. Cái tuyên dương Hộ Pháp chính nghĩa, nhi dữ Trung Quán Thanh Biện nhất phái chi Trí Quang tranh y tha chi không hữu dã. Thị thời Ma-kiệt-đà chi Na-lan-đà tự, tự Thế Thân dĩ hậu, toại vi Phật giáo nghiên cứu chi căn bản đạo tràng. Y Nghĩa Tịnh sở ký, Na-lan-đà tự phàm hữu bát viện tam bách phòng, tăng đồ ngũ thiên, kỳ thịnh khả tưởng. Y Tây Tạng sở truyền, Vô Trước, Thế Thân diệc tằng tại bỉ tự tuyên dương chánh giáo vân. Thích Tôn tịch hậu, thiên nhất bách ngũ thập niên khoảnh, Đường Nghĩa Tịnh chí bỉ thời, do hữu Pháp Xứng trứ Tập lượng luận trùng hưng Nhân minh học. Tái việt ngũ thập niên, Ấn Độ đại lục chi Phật giáo tiệm trình suy tượng, kỳ Tịnh độ pháp môn tảo dĩ truyền ư Tây Tạng cập Trung Quốc, Ấn Độ phản bất lưu hành. Kỳ thuần chính Hiển giáo, tắc lưu ư phiền tỏa chi tư biện, đồ cung học giả chi ngoạn lộng. Kỳ Mật giáo mê tín, vu hịch (hích) chi phong, nhật ích tăng trưởng, câu thất Phật giáo chi tông chỉ. Ư thị cấp chuyển trực hạ nhi hướng suy vận. Ngoại đạo Phệ-đàn-đa học phái, Tiền Di-man-sa phái chi Cưu-

ma-lợi-la, Hậu Di-man-sa phái chi Thương-yết-la đẳng, thừa cơ cổ xúy tự tông, Phật giáo đại thọ đả kích. Nhĩ , ễ* ' hậu Bí mật giáo cánh kiên hủ bại, dữ An Độ giáo tương hỗn hợp, kỳ khứ Thích Tôn thí giáo chi bản ý, chân hữu vân nê chi sai hĩ. Đãi chí Phật tịch thiên lục bách dư niên (đương Trung Quốc Tống mạt), Hồi hồi giáo đắc thê hậu, nhưng năng bảo kỳ dư tự ư Đông An Độ. Đãi chí Phật tịch nhị thiên nhất bách niên khoảnh (đương Trung Quốc Minh mạt thời), Bà-la-môn giáo, Hỏa giáo, Hồi giáo, Da-tô giáo đẳng, tạp nhữu mạn diên, Phật giáo toại toàn tuyệt kỳ thanh tích. Nhiên Tích Lan toàn đảo cập Mạnh-gia-lạp loan dĩ đông Xiêm La, Miến Điện chư quốc chi Nam phương Phật giáo thượng như cố.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 40

LỊCH SỬ DUY THỨC VÀ MẠT VẬN CỦA ẤN ĐỘ

Có thể thấy nguồn gốc của tông Duy Thức trong Kinh Giải thâm mật do Phật nói. về sau ngài Di-lặc (Maitreya) giáng xuống giảng đường ở nước A-du-đà tại Ấn Độ, vì ngài Vô Trước mà nói năm bộ luận lớn, đều là điển tịch trọng yếu của tông này. Theo sở truyền của Trung Quốc, năm bộ ấy là Luận Du-già-sư-địa, Luận

Phân biệt Du-già, Luận Đại thừa trang nghiêm, Luận Trung biên phân biệt, Luận Kim cang Bát-nhã, do đây mà dần dần phát triển. Vô Trước trứ tác cũng nhiều, mới đại thành học thuyết của tông này, lây pháp tướng duy thức làm chủ yếu. Em của Ngài là Thế Thân đọc biết càng rộng, nên đối với toàn thể Phật học, thường được gọi là vị thầy của ngàn bộ luận, nghĩa là Tiểu thừa luận, Đại thừa luận mỗi bên 500 bộ. Theo tạng kinh nước ta (tức Trung Quốc) đã dịch mà xem xét, tư tưởng của Thế Thân ít ra cũng có thể chia làm bốn thời kỳ: 1. Thời Tiểu thừa Hữu bộ 2. Thời Đại thừa Duy Thức 3. Thời Pháp Hoa Niết-bàn 4. Thời Tha lực Tịnh độ Trứ tác của bốn thời kỳ này, hiện nay đều còn, có thể khảo cứu được. Từ Thế Thân đến sau Phật nhập diệt khoảng 1100 năm (l), mười đại luận sư của Duy Thức trước sau kê tiêp nhau xuất hiện. Tên của mười vị ây là Thân Thắng (Bandhusri), Hỏa Biện (Citrabhana), Đức Huệ (Gunamati), An Huệ (Sthiramati), Nan-đà (Nanda [Hoan Hỉ]), Tịnh Nguyệt (Suddhacandra), Hộ Pháp (Dharmapãla), Thắng Hữu (Visesamitra), Thắng Tử

a> Tức khoảng 200 năm. Phật nhập diệt năm 485 trước Tây lịch, 1100 năm sau Phật nhập diệt là năm [1100 - 485 =] 615, tức đầu thế kỷ VII. Ngài T hế Thân sông vào khoảng thế kỷ IV - V. Như vậy từ ngài T hế Thân đến Phật nhập diệt 1100 năm là khoảng 200 năm.

(Jinaputra), Trí Nguyệt ụnãnacandra). Trong số đó, Hộ Pháp được coi là vị chính thống và đại thành của Thế Thân, tinh nghĩa Duy Thức đều ở sách của Ngài. Như đã nói ở trước, tông nghĩa Duy Thức hơn một nửa là dựa vào đó. Thời bây giờ có Trần-na (Dignãga) lập thuyết tam phần(2), là Thái Sơn Bắc Đẩu của Nhân minh học. Trong hàng môn đồ của Hộ Pháp có Giới Hiền (Silabhadra), khi Huyền Trang đời Đường sang Ấn Độ (sau Phật nhập diệt 1117 năm)(3) từng trực tiếp theo học giáo nghĩa với Ngài. Vì tuyên dương giáo nghĩa chân * chính của Hộ Pháp, mà Ngài đã tranh luận với Trí Quang thuộc phái Trung Quán của Thanh Biện về không và hữu của y tha. Thời ấy, chùa Na-lan-đà (Nãlandã) ở Ma-kiệt-đà, từ Thế Thân về sau mới trở thành đạo tràng căn bản của việc nghiên cứu Phật giáo. Theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, chùa Na-lan-đà gồm có 8 viện, 300 phòng, 5 ngàn tăng đồ, sự thịnh vượng của chùa này có thể tưởng tượng được. Theo sở truyền của Tây Tạng, Vô Trước, Thế Thân cũng từng tuyên dương chánh pháp tại chùa này. Sau đức Thích Tôn nhập diệt khoảng 1150 năm, lúc Nghĩa Tịnh đời Đường đến đó, còn có Pháp Xứng (Dharmakirti) trứ tác Tập lượng luận trùng hưng Nhân minh học. Lại trải qua 50 năm, Phật giáo của đại lục Ân Độ dần dần hiển bay hiện tượng suy thoái, pháp

(2> Ngài Trần-na lập thuyết tam phần gồm Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần, nên được gọi là Tam phần gia. <3) Sau Phật nhập diệt 1117 năm tức năm [1117 - 485 là năm Ngài nhập diệt =] 632 Tây lịch.

môn Tịnh độ đã sớm truyền sang Tây Tạng và Trung Quốc, thì ở Ân Độ trái lại không lưu hành. Hiển giáo thuần chính thì rơi vào tư biện phiền toái, chỉ đem lại sự nghiền ngẫm cho các học giả. Còn Mật giáo thì thói tục mê tín, đồng bóng thầy cúng ngày càng tăng trưởng, mất hết tông chỉ của Phật giáo. Do đó nhanh chóng chuyển biến tụt xuống mà đi đến suy vận. Học phái ngoại đạo Phệ-đàn-đa (Vedãnta), Cưu-ma-lợi-la (Kumãrila) của phái Tiền Di-man-sa (Pũrva-mimãmsã), Thương-yết-la (ốankara) của phái Hậu Di-man-sa (Uttara-mimãmsã) thừa cơ cổ xúy cho tông phái của mình, Phật giáo bị đả kích nặng nề. Từ đó về sau, Bí mật giáo càng thấy hủ bại, hỗn hợp với Ân Độ giáo, bỏ mất bản ý thí giáo của đức Thích Tôn, thật sai biệt như mây với bùn. Đến Phật tịch diệt hơn 1600 năm (nhằm vào cuối đời Tống [960 - 1279] ở Trung Quốc), sau khi Hồi giáo đã có thế lực, Phật giáo vẫn giữ được đầu mối còn lại của mình ở Đông Ấn Độ. Đến Phật tịch diệt khoảng 2100 năm (nhằm vào cuối đời Minh [1368 - 1644] ở Trung Quốc), Bà-la-môn giáo, Hỏa giáo(4), Hồi giáo, Da-tô giáo lẫn lộn lan tràn, thì Phật giáo [ở Ấn Độ] hoàn toàn mất tiếng tăm dấu vết. Nhưng Phật giáo phương Nam ở toàn

<4) Hỏa giáo còn gọi là Bái hỏa giáo. Giáo nghĩa của đạo này cho rằng có hai vị thần là Âm và Dương, Dương thần thì thiện, Âm thần thì ác, nên lấy lửa biểu trưng cho Dương thần mà sùng bái.

đảo Tích Lan và các nước phía đông vịnh Mạnh-gia- lạp(5) như Xiêm La, Miến Điện vẫn như cũ.

III. NGHĨA TỪ ậệ- tịch: 1. ậệ- > 'ìỆ % thư tịch, bộ thư (sách vở, sổ sách) 2. la j t tịch quán (quê quán). Éị, đại thành: 1. ịn 7fc Ỷ Â chỉ sự vật toàn bộ tập trung hoàn thành (chỉ toàn bộ sự vật tập trung mà làm nên) 2. ^ P*»Ị ^ Ẫ học vấn đại hữu thành tựu dã (học vấn có thành tựu lớn). ì ỹ thiệp: 1. tâ - iỷ ịể tr K đồ bộ độ thủy (lội qua sông) 2. NI 5£ duyệt lãm (xem sách). & liệp: "ÉT-SẰ'tỈL trục thủ cầm thú dã (đuổi bắt chim thú - đi săn). ĩ: ỹ & thiệp liệp: ÌỆ :Ậ bác thiệp thư ký (đọc rộng các sách). 4-. Thái Đẩu: , °Ề- > Âj "Ề /Íí'p Thái Sơn Bắc Đẩu chi giản xưng, dụ học vấn cao thâm, vi đương thế sở chiêm ngưỡng dã (gọi tắt Thái Sơn Bắc Đẩu, dụ cho học vấn cao thâm, được đương thời chiêm ngưỡng).

<5) Tức vịnh Bengale ở giữa bán đảo Ấn Độ và bán đảo Ấn Độ Chi Na (Indo-China).

JL trình: Ẫ í l i I Úi trình hiện, hiển xuất (lộ ra, lộ bày ra). & vu: dĩ vũ giáng quỉ thần thế nhân kỳ đảo vi chức nghiệp chi nhân (người lấy việc lên đồng cho quỉ thần giáng để cầu cúng cho người ta làm nghề nghiệp - đồng bóng, đồng cốt). / j 4 . E ỉ > /jỀLdclpJĨIÍ Tại nam viết hịch (hích), tại nữ viết vu (ở người nam gọi là hịch (hích), ở người nữ gọi là vu - cô đồng, cô bóng). &Ẫ hịch (hích): I 7 ilí nam vu (người nam làm nghề đồng cốt - ông đồng, ông cốt). iỈLvk. cổ xúy. tuyên truyền chi nghĩa (có nghĩa là tuyên truyền). Hr ÌĨL vân nê: ^ ià> /ía ~F l i íậ. 4i> dụ địa vị chi cao hạ huyền thù dã (dụ cho địa vị cao thấp rất khác xa nhau). ?ỈỆ. nhữu: ềậ-'tỈL tạp dã (lẫn lộn). ĨẾ. mạn diên-. Ỉ&-ÌỈL diên, trường bất tuyệt dã (lan rộng ra mãi, kéo dài ra không dứt).

IV. NGỮ PHÁP

CHỨC NĂNG CỦA HÌNH DUNG TỪ

Hình dung từ là từ biểu thị tính chất hoặc trạng thái của sự vật. Hình dung từ có những chức năng sau đây: 1. Làm định ngữ: a. Đứng liền trước danh từ mà nó tu sức Trong bài này, có rất nhiều hình dung từ làm định ngữ theo cách đứng liền trước danh từ mà nó tu sức.

hình dung danh từ từ ềb II
Hình dung từ k tính thái éửì" py
$L-ĩE. m ật jtb %
Hệ
Hình dung từ chỉ thị <
& Sệ
Ất V £ A.

Hình dung từ r % sở hữu ịk. t Hình dung từ í -tsố lượng 1 E?

b. Giữa hình dung từ và danh từ có chi:

hình danh từ dung từ

1*3 ỉk (Đệ tam thập cửu khóa) 3L Ệ - (Đệ nhị thập lục khóa) tề ệ ệ - (Đệ nhị thập ngũ khóa)

& (Đệ thập nhất khóa)

2ề Làm biểu ngữ Hình dung từ có thể đứng sau hệ từ, thường là hệ từ Vỉ, làm biểu ngữ.

hình chủ. ngữ hệ từ dung từ

4 o (Đệ thập cửu k h ó a)(1) $9 i t 0 (2)
Jz-
K . Ấ X ’
[...] % Ậ ậễ. o (3)
(1) Tất giai: phó từ
(2) Lục đạo chi trung duy nhân vi quí.
(Trong sáu đường thọ sinh chỉ người là quí.)
(3) Dân vi quí, [...] quân vi khinh.
(Dân là quí, [...] vua là khinh.)
3. Làm vị ngữ
Câu có hình dung từ làm vị ngữ gọi là “hình dung từ vị ngữ cú
chủ ngữ vị ngữ

o (Đệ tam thập tam khóa) £ & c (Đệ thập tứ khóa)

£ ’ rĩó & ÍỂ'

!>' 0 (Đệ thập tam khóa)

o (1)

(1) Thiên võng khôi khôi. (Lưới trời lồng lộng.) 4. Đứng sau tân ngữ làm bổ ngữ:

Như kim nhược kiến thử lý chân chính, bất tạo chư nghiệp, tùy phận quá sinh. (Như nay nếu thấy lý ấy đúng đắn, không gây các nghiệp, tùy phận qua một đời.) Thử lý: tân ngữ của động từ kiến. Chân chính', hình dung từ, làm bổ ngữ cho thử lý.

Thục vị Tử Sản trí? (Ai bảo Tử Sản là trí?) Trí: hình dung từ, đứng sau tân ngữ Tử Sản làm bổ ngữ.

MỤC
LỤC

TRUNG ĐẲNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ
ĐỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC s ử - THƯỢNG SÁCH
Lời nói đ ầ u 5
1. Thích Tôn đĩ tiền chi Ân Độ giáo n g h ĩa 9
Ngữ pháp: 2 . Giới từ
^ Đại từ
2. Thích Tôn xuất gia dĩ t iề n 33
Ngữ pháp: Cách nói ngày tháng âm lịch
Ềí yỊs —
3. Thích Tôn tu hành thành Phật..... 51
Ngữ pháp: vx
lỉX Giới từ chỉ phương tiện
J§ Giới từ 4. Chuyển Pháp lu â n 67
Ngữ pháp: 75 5. Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa..... 83 Ngữ pháp: Câu phán đoán - Câu phán đoán dùng hệ từ - Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ Biểu ngữ đặt trước hệ từ fõj Đại từ nghi vân vx Giới từ chỉ tư cách
Ngữ pháp: ỸfỊ Đại từ
ễK Đại từ hư chỉ 7. Thích Tôn chi nghị lự c.....113 Ngữ pháp: § • " Ị ỉlM
Hình dung từ
8. Thích Tôn chi nghịch duyên cập nhập d iệ t ..... 127 Ngữ pháp: ^ Đại từ
Đại từ (tiếp theo)
9. Thích Tôn chi di chúc truân tr u â n .....139 Ngữ pháp: Đại từ 10. Căn bản Phật học phát triển chỉ khái h uống.....151 Ngữ pháp: Chức năơ của phó từ 11. Đ ệ nhất kết t ậ p ..... 161 Ngữ pháp: \ỈẦ
tỉd-Ã it

M rằặ�Ejt
12. Đ ệ nhị kết tậ p 177
Ngữ pháp: Aấ
13. Bắc truyền nhị căn bản bộ phân liệt chi nguyên nhân..... 195 Ngữ pháp: Đại từ (tiếp theo)

íe m - 14. Đ ại T hiên nhân cách chi thảo luận..... 211 Ngữ pháp:

15. Đại Chúng bộ nhất tái phân b ộ ..... 225 Ngữ pháp: ittl - 'iỀ 16. Thượng Tọa bộ nhất tái phân b ộ .....243 Ngữ pháp: Jpc ểỆề Hy ' ế'

ÍỈJ —gij — 17ã Phật thân luận chi dị n g h ị.....261 Ngữ pháp: So sánh với bb ệ ồ

Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ (tiếp theo) 18. Tam tạng tam học chi thiên tr ọ n g ..... 277 Ngữ pháp: 19. Đ ại Chúng bộ đẳng chi Pháp vô khứ lai t ô n g ..... 291 Ngữ pháp: Đại từ (tiếp theo) 20. Thuyêt Nhât T hiêt Hữu bộ đẳng chi Pháp hữu ngã vô tô n g ..... 303 N g ữ ph á p : Trợ từ - 21. Đ ộc Tử bộ đẳng chi Ngã pháp câu hữu tông cập kỳ dư.....321 Ngữ pháp: ^ (tiếp theo) ỊìẢ Giđi từ chỉ nguyên nhân 7X ẴM - 22. A-dục vương chi chân tinh th ầ n ..... 337 Ngữ pháp: Giới từ chỉ thời gian và nơi chồn ' ỉ ' Giới từ chỉ thời gian và nơi chôn 23. Đ ệ tam kết tập cập Phật giáo chi truyền b á .....357 Ngữ pháp: ộậ

24. Ca-nị-sắc-ca vương ư thời đại đệ tứ kết t ậ p .....375 Ngữ pháp: l ề

5^" Dùng trong câu so sánh 25. Mã Minh cập Phật giáo thịnh hành chi địa v ự c .....389 Ngữ pháp: Câu bị động dùng J§ " ắ $T

& 26. Đ ại thừa Phật giáo chi khái q u a n 405

Ngữ pháp: Ịk.

íĩõ Liên từ 27. Đại thừa Phật giáo chi hưng lo n g .....425 Ngữ pháp: M 28. Long T h ọ ..... 443 Ngữ pháp: Câu bị động dùng M / í ẫ / t ế

M Đại từ (tiếp theo) - Liên từ - Phó từ Danh từ biến dụng thành phó từ Danh từ biến dụng thành động từ 29. Đại T iểu thừa chi sai b iệ t..... 461 Ngữ pháp: Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ (tiếp theo) Tổ hợp thức từ kết 30. Đại thừa chi năng chứng nhân cập năng thuyên giáo sở thuyên l ý .... -479 Ngữ pháp: ^ Đại từ (tiếp theo) 31. Đại thừa chi sở tu hành cập sở chứng quả.....495 Ngữ pháp: TrỢ từ

t ó TrỢ từ

32. Đại inừa Phật giáo chi hội tam qui n h ấ t .....513 Ngữ pháp: Sứ động dụng pháp - 33. Tiểu thừa Phật học chi phát đ ạ t ..... 527 Ngữ pháp: ^ Đại từ (tiếp theo)

34. Tục t iề n 545

Ngữ pháp: ê i ~ ÍỀ 35. Đại thừa chư pháp thực tưđng lu ậ n 561
Ngữ pháp: ỸfỊìẢ (tiếp theo)

36. Tục tiền cập kỳ lịch s ử .....579 Ngữ pháp: sp

í ặ TrỢ từ 37. Đại thừa a-lại-da thức duyên khởi luận.....595 Ngữ pháp:
So sánh giống nhau 38. Tam tính tam vô tín h 611
Ngữ pháp: 39. Vũ trụ vạn hữu duy thức sở b iế n 629

Ngữ pháp:

0 Ỉ + động từ + M

40. Duy Thức sử cập Ấn Đ ộ «nạt v ậ n .....645 Ngữ pháp: Chức năng của hình dung từ

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.